



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - Số 649 / Kỳ I - 7/2023



TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 ĐẠT KHÁ
TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ TOÀN CẦU ẨM ĐẠM



ĐẦU TƯ CÔNG GÓP PHẦN QUAN TRỌNG
TĂNG TRƯỞNG GDP QUÝ II
VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



PHÁT TRIỂN VIỆC LÀM XANH
VÌ NỀN KINH TẾ XANH HƠN



TỔNG QUAN DỰ BÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI
QUÝ II VÀ NĂM 2023

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 7/2023 (649) Ra hàng tháng. Năm thứ 62

Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2023
2. Tọa đàm "Số liệu thống kê và Truyền thông chính sách" đồng hành cùng báo chí đưa số liệu thống kê đến gần hơn với người dùng tin
4. Thước đo chất lượng thống kê thông qua thực hiện đầy đủ Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước
5. Thông tư hướng dẫn Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước
6. Tăng cường nâng cao chất lượng nguồn thông tin đầu vào, phục vụ biên soạn số liệu GRDP

Lê Gia Phong

KINH TẾ - XÃ HỘI

9. Tình hình kinh tế - xã hội cả nước 6 tháng đầu năm 2023
14. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm 2023 đạt khá trong bối cảnh kinh tế toàn cầu ảm đạm
18. Việt Nam Kiểm soát lạm phát trong 6 tháng đầu năm 2023
20. Đầu tư công góp phần quan trọng tăng trưởng GDP quý II và 6 tháng đầu năm 2023
22. Phát triển tài chính xanh tại Việt Nam
24. Đưa Việt Nam trở thành đầu mối logistics quan trọng trong khu vực
27. Phát triển nền tảng số - Tạo nền móng vững chắc cho chuyển đổi số quốc gia theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng XIII

ThS. Nguyễn Quỳnh Nga

TS. Phạm Thị Trúc Quỳnh

Nguyễn Hữu Cung

30. Chính phủ chỉ đạo quyết liệt thực hiện các giải pháp giải nhiệt "cơn khát" điện mùa khô năm 2023

Bích Ngọc

34. Tìm lời giải cho bài toán thiếu hụt nhân lực công nghệ thông tin

Đặng Thị Loan

36. Nâng cao chỉ số xanh cấp tỉnh - Động lực phát triển kinh tế xanh, bền vững tại Bắc Ninh

ThS. Khổng Văn Thắng

40. Tin địa phương

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

42. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Thu Hòa

45. Thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Thu Hiền

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

48. Phát triển việc làm xanh vì nền kinh tế xanh hơn

Ngọc Linh

QUỐC TẾ

51. Tổng quan dự báo tình hình kinh tế thế giới quý II và năm 2023

Giá: 27.000 đ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ HỢP BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Sáng ngày 29/6/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức họp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2023. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì buổi họp báo.

Tham dự trực tiếp tại buổi họp báo có các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; các cơ quan báo chí, truyền thông. Tham dự trực tuyến gồm lãnh đạo Cục và Phòng tại 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phát biểu tại Hội họp báo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, trong 6 tháng đầu năm 2023, kinh tế - xã hội nước ta đã đạt được những kết quả tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2023 ước tính tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,34% của quý II/2020 trong giai đoạn 2011-2023.

GDP 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,72%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 78,85%.

Tại cuộc họp báo, đại diện lãnh đạo các Vụ chuyên môn của TCTK đã trả lời các câu hỏi của phóng viên với các nội dung liên quan



đến tốc độ tăng trưởng; nông, lâm nghiệp, thủy sản; đầu tư công; chỉ số giá; lạm phát; đầu tư nước ngoài, lao động việc làm.v.v.

Kết thúc họp báo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, 6 tháng đầu năm 2023, mặc dù tăng trưởng kinh tế đất nước không đạt được như kỳ vọng nhưng một số ngành đã duy trì được mức tăng trưởng khá cao. Điển hình là khu vực 1, góp phần làm trụ đỡ, đảm bảo được đời sống nhân dân, đóng góp vào an ninh lương thực thế giới, tạo điều kiện cho công nghiệp chế biến, xuất khẩu trong thời gian qua. Tại khu vực 2, điểm sáng được làm rõ là việc giữ vững được năng lượng trong nước trước những khó khăn nhất định về giá, thiếu hụt điện, gây khó khăn cho sản xuất. Xây dựng cũng đã thể hiện bước tăng trưởng khá nhờ sự quyết liệt trong đẩy mạnh đầu tư công. Khu vực 3 đang nổi lên là khu vực

giúp Việt Nam kết nối với thế giới, góp phần trụ vững, tăng cường kích thích tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu dịch vụ, hàng hóa trực tiếp tại địa phương. Vì vậy, đây cũng được coi là sự tăng trưởng ấn tượng.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhận định, các cơ quan chuyên trách và doanh nghiệp cần tăng cường tận dụng cơ hội kết nối với các nhà đầu tư mới dự kiến sẽ vào nước ta trong thời gian tới. Kỳ vọng tăng trưởng GDP 6 tháng cuối năm để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng cả năm sẽ là một thách thức khó đối với nền kinh tế Việt Nam, nhất là trong bối cảnh các nền kinh tế lớn có nhiều biến động khó dự đoán được. Tuy nhiên, với các giải pháp đã được đưa ra, Tổng cục trưởng hy vọng Việt Nam sẽ đạt được mức tăng trưởng GDP cao hơn trong 6 tháng cuối năm./.

Thu Hiền

TỌA ĐÀM “SỐ LIỆU THỐNG KÊ VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH” ĐỒNG HÀNH CÙNG BÁO CHÍ ĐƯA SỐ LIỆU THỐNG KÊ ĐẾN GẦN HƠN VỚI NGƯỜI DÙNG TIN

Nhân kỷ niệm 98 năm Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2023), sáng ngày 19/6/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê phối hợp với Văn phòng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức buổi Tọa đàm “Số liệu thống kê và Truyền thông chính sách”.

Tham dự buổi tọa đàm, về phía TCTK có Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương; các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu; đại diện Lãnh đạo các Vụ nghiệp vụ. Về phía Bộ Kế hoạch và Đầu tư có bà Phan Thị Thùy Trâm, Phó chánh văn phòng Bộ. Cùng tham dự có các phóng viên, biên tập viên chuyên trách đến từ các cơ quan báo chí và truyền thông ở Trung ương và địa phương đóng trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Nhân ngày Báo chí cách mạng Việt Nam, thay mặt Lãnh đạo Tổng cục Thống kê, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương bày tỏ cảm ơn các nhà báo đã luôn đồng hành cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngành Thống kê trong thời gian qua, đưa số liệu thống kê đến gần hơn với đông đảo người dùng tin trong và ngoài nước; và gửi lời chúc đến các nhà báo, những người làm công tác báo chí và liên quan đến công tác báo chí ở trong và ngoài ngành Thống kê luôn “vững tay bút”, mang sức mạnh quyền lực thứ tư, góp phần xây dựng đất nước ngày càng hùng cường, thịnh vượng.

Tổng cục trưởng cho biết, thời gian qua, ngành Thống kê đã rất nỗ lực trong việc đổi mới, nâng cao



chất lượng thông tin thống kê và tuyên truyền, phổ biến thông tin thống kê, làm căn cứ để Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; theo dõi, giám sát, đánh giá, quản lý, điều hành tình hình phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm. Với sự vận động không ngừng của đời sống kinh tế - xã hội, các phương pháp thống kê cũng có những thay đổi để theo kịp tiến trình phát triển của xã hội, luôn tuân thủ theo chuẩn mực của quốc tế và phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Tổng cục trưởng mong các nhà báo tiếp tục đồng hành cùng ngành Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đưa những thông tin, số liệu thống kê kịp thời, đầy đủ hơn, đến gần hơn với đông đảo công chúng trong thời gian tới.

Tại buổi Tọa đàm, Lãnh đạo TCTK và lãnh đạo các Vụ nghiệp vụ thuộc Tổng cục Thống kê đã trao đổi, đối thoại cùng các nhà báo, phóng viên, biên tập viên về vai trò

số liệu thống kê; làm rõ những khái niệm, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê để các nhà báo hiểu hơn bản chất các số liệu do TCTK công bố.

Trả lời câu hỏi “Vi sao chỉ số giá thời gian qua ổn định trong khi thực tế giá lương thực, thực phẩm tăng liên tục?”, bà Nguyễn Thu Oanh, Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá (TCTK) giải thích: số liệu CPI thời gian qua luôn phản ánh đúng xu hướng biến động giá tiêu dùng trên thị trường. Phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng được áp dụng từ năm 1995 đến nay theo đúng hướng dẫn của các tổ chức quốc tế, đây cũng là chuẩn mực được hầu hết các nước trên thế giới áp dụng và hiện nay thực hiện theo Tài liệu hướng dẫn biên soạn Chỉ số giá tiêu dùng mới nhất của các tổ chức quốc tế ban hành năm 2020. Do đó, phương pháp tính CPI của Tổng cục Thống kê luôn phản ánh sát diễn biến giá tiêu dùng trên thị trường và bảo đảm tính so sánh với số liệu của các nước trên thế giới cũng như trong khu vực.

Trả lời cho câu hỏi về thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2022 của phóng viên, bà Nguyễn Thị Mai Hạnh, Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia (TCTK) cho biết, GDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người là hai chỉ tiêu thống kê khác nhau. Việc nhầm lẫn 2 chỉ tiêu này không chỉ xảy ra đối với phóng viên mà cả với nhiều đối tượng dùng tin khác.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người (thường gọi là GDP bình quân đầu người) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng, phản ánh "toàn bộ kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất của tất cả các đơn vị thường trú trong nền kinh tế của một nước trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm); phản ánh các mối quan hệ trong quá trình sản xuất, phân phối thu nhập, sử dụng cuối cùng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người của 1 năm được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước của năm đó cho dân số trung bình năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Còn thu nhập bình quân đầu người là chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng phản ánh "mức thu nhập và cơ cấu thu nhập của các tầng lớp dân cư". Chỉ tiêu này dùng để đánh giá mức sống, phân hóa giàu nghèo, tính tỷ lệ nghèo làm cơ sở cho hoạch định chính sách nhằm nâng cao mức sống của nhân dân, xóa đói, giảm nghèo. Để tính được chỉ tiêu này, trước hết phải tính được thu nhập của hộ dân cư. Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ số tiền và giá trị của hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong 1 thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Các khoản thu không được tính vào thu nhập gồm rút tiền gửi tiết kiệm, thu nợ, thu bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh...

Thu nhập bình quân đầu người 1 năm được tính bằng cách chia tổng số thu nhập của hộ dân cư trong năm cho số nhân khẩu của hộ. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng bằng thu nhập bình quân đầu người 1 năm chia cho 12 tháng.

Với phân tích trên, bà Nguyễn Thị Mai Hạnh, chỉ rõ, hai chỉ tiêu này có một yếu tố trùng nhau là thu của người lao động (thu từ

sản xuất). Nhưng giữa chúng có khác nhau: Thu nhập bình quân đầu người không bao gồm thuế sản xuất (thu của nhà nước) và khấu hao tài sản cố định, thặng dư sản xuất (thu của doanh nghiệp) nhưng lại bao gồm phần thu nhập sở hữu và chuyển nhượng hiện hành và ngược lại.

Nhằm làm rõ hơn, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đã có những ví dụ, dẫn chứng rất sinh động giúp phóng viên có thể dễ dàng hình dung hơn về 2 chỉ tiêu này.

Tại buổi Tọa đàm, phóng viên cũng đặt ra câu hỏi "Trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển đổi số quốc gia và đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về cư dân thì việc thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở theo quy định của Luật Thống kê còn cần thiết không?"

Trả lời cho câu hỏi này, ông Phạm Hoài Nam, Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động (TCTK) khẳng định, Tổng điều tra dân số và nhà ở là một trong ba cuộc tổng điều tra lớn của quốc gia. Việc thực hiện TĐT là cần thiết, bởi đây không chỉ là công việc đếm dân số trên cả nước mà còn điều tra nhiều chỉ tiêu khác như nhà ở, nhân khẩu học, điều kiện sinh hoạt, về vấn đề giáo dục, y tế... Với tầm quan trọng đó,



Quý Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam cũng đã có khuyến nghị với Chính phủ Việt Nam về sự cần thiết thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở tại nước ta.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cũng cho biết thêm, hiện nay trừ hai quốc gia có dân số ít là Đan Mạch và Singapore, còn lại hầu hết các nước trên thế giới vẫn đang tiến hành TĐT dân số và nhà ở, như Mỹ, Hà Lan, Nhật, Anh... đều là các quốc gia lớn. Tuy nhiên phương pháp điều tra có sự khác nhau do mỗi nước có cách quản lý dân cư khác nhau. Đối với Việt Nam, thực hiện Luật Thống kê, TCTK vẫn sẽ tiến hành TĐT dân số và nhà ở theo chuẩn quốc tế để đảm bảo tính so sánh và sẽ nỗ lực phối hợp với Bộ Công an để có được con số thống nhất.

Tại buổi Tọa đàm, Lãnh đạo TCTK, lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục còn làm rõ hơn về nhiều vấn đề khác như hoàn thiện thể chế pháp luật về thống kê, tỷ lệ thất nghiệp, tác động (thiệt hại) của việc cắt điện cục bộ (nhưng trên diện rộng) vừa qua đến SXKD của các doanh nghiệp, qua đó là tác động đến tăng trưởng kinh tế, lạm phát...

Với tinh thần trao đổi, đối thoại cởi mở, chia sẻ từ Lãnh đạo TCTK, các nhà báo, phóng viên, biên tập viên đã có thêm những kiến thức về khái niệm, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê. Tọa đàm "Số liệu thống kê và Truyền thông chính sách" là hoạt động ý nghĩa, giúp người làm công tác thống kê và các nhà báo, phóng viên, biên tập viên có được tiếng nói chung, để cùng mang đến cho các độc giả trong cả nước những góc nhìn, bài viết phân tích xác thực về bức tranh tình hình kinh tế - xã hội cả nước, vùng và mỗi địa phương qua các số liệu thống kê./

B.N

THƯỚC ĐO CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ THÔNG QUA THỰC HIỆN ĐẦY ĐỦ BỘ TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

Ngày 05/01/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg quy định Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030. Quyết định này áp dụng cho các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước theo quy định của Luật thống kê và tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đánh giá chất lượng thống kê nhà nước.

Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước bao gồm 19 tiêu chí, được chia thành 4 nhóm: (A) Quản lý hoạt động điều phối, phối hợp và các tiêu chuẩn thống kê; (B) Quản lý môi trường thể chế cho các hoạt động thống kê; (C) Quản lý các quy trình thống kê; (D) Quản lý các kết quả đầu ra thống kê.

Đối với nhóm Quản lý hoạt động điều phối, phối hợp và các tiêu chuẩn thống kê, gồm các tiêu chí: Quản lý hoạt động điều phối, phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê; Quản lý mối quan hệ với các bên liên quan; Quản lý các tiêu chuẩn thống kê.

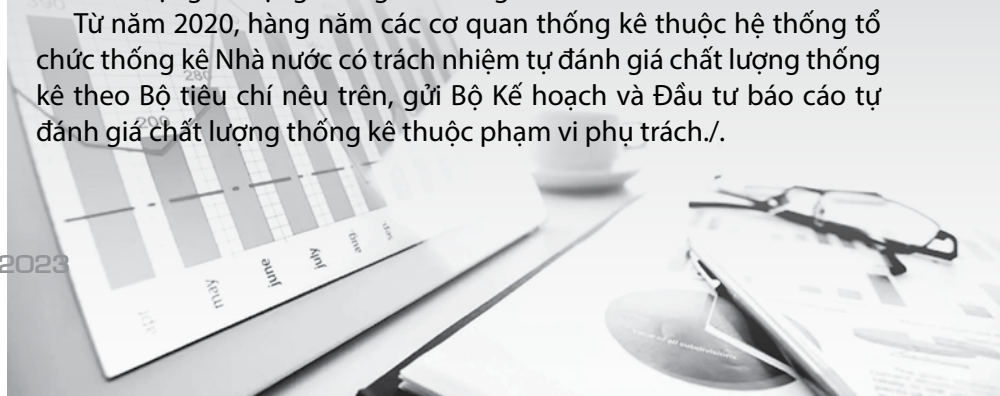
Đối với nhóm Quản lý môi trường thể chế cho các hoạt động thống kê, bao gồm các tiêu chí như: Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê; Bảo đảm tính khách quan và tính công bằng; Bảo đảm tính minh bạch; Bảo đảm tính bảo mật và an ninh thông tin thống kê; Bảo đảm cam kết chất lượng thống kê; Bảo đảm đầy đủ các nguồn lực cho hoạt động thống kê.

Đối với nhóm Quản lý các quy trình thống kê, bao gồm các tiêu chí: Bảo đảm tính đúng đắn của phương pháp luận thống kê; Bảo đảm sự phù hợp giữa hiệu quả và chi phí; Bảo đảm tính đúng đắn của việc thực hiện các chương trình thống kê; Quản lý gánh nặng trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.

Đối với nhóm Quản lý các kết quả đầu ra thống kê, gồm các tiêu chí: Bảo đảm tính phù hợp; Bảo đảm tính chính xác và độ tin cậy; Bảo đảm tính kịp thời và tính đúng hạn; Bảo đảm tính dễ tiếp cận, rõ ràng và dễ hiểu; Bảo đảm tính chặt chẽ và tính so sánh; Quản lý dữ liệu đặc tả thống kê.

Những tiêu chí đó là cơ sở để đánh giá chất lượng thống kê, thực hiện trách nhiệm giải trình với các bên liên quan về thực trạng chất lượng và hiệu quả hoạt động thống kê Nhà nước, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng thống kê, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê nhà nước.

Từ năm 2020, hàng năm các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê Nhà nước có trách nhiệm tự đánh giá chất lượng thống kê theo Bộ tiêu chí nêu trên, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tự đánh giá chất lượng thống kê thuộc phạm vi phụ trách./



THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN BỘ TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC



Ngày 09/12/2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 22/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí chất lượng thống kê nhà nước đến năm 2030. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước theo quy định của Luật thống kê và tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đánh giá chất lượng thống kê nhà nước.

Thông tư số 22/2022/TT-BKHĐT nêu rõ, việc áp dụng tiêu chí, nội dung tiêu chí chất lượng thống kê bao gồm: Hệ thống thống kê nhà nước áp dụng 19 tiêu chí với 92 nội dung tiêu chí. Cơ quan thống kê Trung ương áp dụng 19 tiêu chí với 75 nội dung tiêu chí; Cơ quan thống kê Bộ, ngành áp dụng 16 tiêu chí với 43 nội dung tiêu chí. Cơ quan thống kê cấp tỉnh áp dụng 14 tiêu chí với 29 nội dung tiêu chí; Cơ quan thống kê cấp huyện áp dụng 12 tiêu chí với 19 nội dung tiêu chí.

Nội dung tiêu chí chất lượng được đánh giá theo thang đánh giá 5 mức (tương ứng với 5 điểm) như: Mức 1. Không đáp ứng yêu cầu của nội dung tiêu chí; Mức 2. Chưa đáp ứng yêu cầu của nội dung tiêu chí, cần có thêm nhiều

cải tiến chất lượng; Mức 3. Chưa đáp ứng yêu cầu của nội dung tiêu chí nhưng chỉ cần một vài cải tiến nhỏ sẽ đáp ứng được yêu cầu; Mức 4. Đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nội dung tiêu chí; Mức 5. Đáp ứng cao hơn yêu cầu của nội dung tiêu chí.

Chất lượng thống kê được đánh giá qua hai hình thức: Tự đánh giá chất lượng được thực hiện hằng năm và Đánh giá độc lập chất lượng thống kê được thực hiện 5 năm một lần.

Cụ thể, tự đánh giá chất lượng thống kê là hình thức đánh giá chất lượng thống kê do chính cơ quan thống kê đó thực hiện để đánh giá chất lượng thống kê của cơ quan mình thường xuyên, toàn diện và có hệ thống. Thủ trưởng cơ quan thống kê có trách nhiệm thực hiện việc tự đánh giá chất lượng thống kê hằng năm của cơ quan mình, trừ năm được đánh giá độc lập chất lượng thống kê.

Đánh giá độc lập chất lượng thống kê là hình thức đánh giá chất lượng thống kê do cơ quan thống kê Trung ương thực hiện thông qua Đoàn đánh giá chất lượng thống kê. Trách nhiệm của cơ quan thống kê Trung ương là xây dựng, theo dõi, giám sát

thực hiện kế hoạch đánh giá độc lập chất lượng thống kê; Đánh giá độc lập chất lượng thống kê của hệ thống thống kê nhà nước và các cơ quan thống kê thuộc hệ thống tổ chức thống kê nhà nước; Thông báo kế hoạch đánh giá độc lập chất lượng thống kê tới cơ quan được đánh giá trước 30 ngày làm việc so với thời điểm bắt đầu tiến hành đánh giá độc lập; Thành lập Đoàn đánh giá chất lượng thống kê; tổ chức thực hiện đánh giá độc lập chất lượng thống kê đối với cơ quan được đánh giá; Biên soạn, công bố báo cáo chất lượng thống kê quốc gia 5 năm một lần.

Trách nhiệm của cơ quan được đánh giá độc lập là cung cấp đầy đủ hồ sơ, dữ liệu liên quan và các điều kiện cần thiết phục vụ công tác đánh giá độc lập; phản hồi bằng văn bản, gửi Đoàn đánh giá chất lượng thống kê trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo báo cáo đánh giá độc lập; nêu rõ các ý kiến nhất trí, không nhất trí với bản dự thảo báo cáo đánh giá độc lập; trường hợp không nhất trí nội dung nào phải nêu rõ lý do và kèm theo các tài liệu chứng minh.

Đoàn đánh giá chất lượng thống kê do Thủ trưởng cơ quan thống kê Trung ương quyết định thành lập phải có ít nhất 07 thành viên, gồm: Trưởng đoàn, thư ký và các thành viên khác, trong đó có ít nhất 30% số thành viên là chuyên gia độc lập không thuộc biên chế của cơ quan thống kê Trung ương, 01 thành viên thuộc cơ quan được đánh giá độc lập.

Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2023./.

TĂNG CƯỜNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN THÔNG TIN ĐẦU VÀO, PHỤC VỤ BIÊN SOẠN SỐ LIỆU GRDP

Lê Gia Phong

Cục trưởng Cục Thống kê Thành Phố Hải Phòng

Nâng cao chất lượng thống kê đầu vào để số liệu đầu ra phản ánh đúng tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời gian nhất định (quý, 6 tháng hoặc một năm), là cơ sở để Lãnh đạo Đảng và Chính quyền địa phương đánh giá và dự báo tình hình kinh tế - xã hội; lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố; đáp ứng nhu cầu thông tin của các tổ chức, cá nhân khác.

Ngày 07 tháng 11 năm 2022 Chính phủ ban hành Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trước đó là Quyết định 715/QĐ-TTg về thực hiện Đề án "Đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương". Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng tạo điều kiện cho công tác biên soạn GRDP tại các địa phương nói chung và thành phố Hải Phòng nói riêng, bảo đảm tính thống nhất và minh bạch;

tính logic, phù hợp giữa số liệu GRDP và các chỉ tiêu kinh tế khác.

Với mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng số liệu GRDP trên địa bàn thành phố nói riêng và các thông tin thống kê nói chung, nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin thống kê ngày càng cao của các cơ quan Đảng, Nhà nước ở Trung ương và thành phố và phục vụ tốt nhu cầu của người dùng tin, những năm vừa qua, Cục Thống kê thành phố Hải Phòng (Cục Thống kê) luôn nỗ lực trong việc đổi mới, nâng cao chất lượng nguồn thông tin đầu vào phục vụ việc biên soạn số liệu GRDP, bảo đảm thống nhất nguồn thông tin, không trùng lặp, bỏ sót thông tin. Xác định tính chính xác, đầy đủ của nguồn số liệu đầu vào có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng số liệu GRDP được biên soạn, do vậy công tác rà soát số liệu đầu vào được Cục Thống kê thực hiện thường xuyên liên tục và trở thành quy trình phối kết hợp chặt chẽ giữa các Phòng nghiệp vụ với Phòng Thống kê Tổng hợp và các Vụ Thống kê Chuyên ngành thuộc Tổng cục.

Số liệu GRDP của Thành phố được biên soạn theo phương pháp sản xuất. Các chỉ tiêu đầu vào chủ yếu để biên soạn bao gồm: Giá trị sản xuất theo ngành kinh tế, hệ số chi phí trung gian, chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá tiêu dùng...

Nguồn thông tin đầu vào được Cục Thống kê Thành phố Hải Phòng rà soát, thu thập, tổng hợp

chủ yếu từ kết quả các cuộc điều tra hàng tháng, quý, năm, hồ sơ hành chính, chế độ báo cáo thống kê và các nguồn thông tin khác, trong đó phần lớn thông tin vẫn từ các cuộc điều tra thống kê.

Tuân thủ hướng dẫn của Tổng cục Thống kê về phương pháp tính giá trị sản xuất theo ngành kinh tế, Cục Thống kê (CTK) Thành phố đã triển khai rà soát, khai thác và tổng hợp các số liệu đầu vào từ các nguồn thông tin hiện có nhằm đảm bảo đầy đủ và tốt nhất nguồn số liệu phục vụ tính toán; phối hợp với các Vụ Thống kê Chuyên ngành thuộc Tổng cục và các Sở, ngành, địa phương để giải trình kết quả tính toán phù hợp và thống nhất. Số liệu giá trị sản xuất được rà soát, tổng hợp và tính toán hàng quý, hàng năm với các loại số liệu ước tính, sơ bộ và chính thức từ cơ sở dữ liệu điều tra nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (đối với ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản); điều tra doanh nghiệp, điều tra cá thể hàng năm, điều tra công nghiệp tháng, điều tra xây dựng và vốn đầu tư quý (đối với ngành công nghiệp và xây dựng), điều tra bán buôn bán lẻ, điều tra lưu trú, dịch vụ ăn uống, điều tra vận tải, điều tra chi tiêu du lịch, điều tra cá thể hàng năm (đối với ngành thương mại dịch vụ). Số liệu giá trị sản xuất theo giá so sánh và hiện hành được tính toán theo giá cơ bản theo ngành kinh tế cấp 2 đối với tất cả các kỳ biên soạn.



Để đảm bảo tính đầy đủ và toàn vẹn về phạm vi số liệu trên địa bàn Thành phố, trong điều tra doanh nghiệp hàng năm, CTK luôn chủ động nắm bắt thông tin cụ thể về doanh nghiệp trên địa bàn; đối chiếu và kiểm soát kỹ các chỉ tiêu chủ yếu của từng doanh nghiệp, từng cơ sở sản xuất kinh doanh theo ngành kinh tế cấp 2 như: Doanh thu thuần, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, tồn kho hàng hóa đầu kỳ và cuối kỳ... Ngoài ra, CTK cũng tiếp nhận, thực hiện rà soát và tham gia ý kiến đối với kết quả phân bổ giá trị sản xuất chi nhánh của các doanh nghiệp tỉnh ngoài đang hoạt động trên địa bàn và ngược lại; phân bổ giá trị sản xuất của các doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các tập đoàn tổng công ty do các Vụ Thống kê Chuyên ngành (TCTK) thực hiện.

Đẩy mạnh công tác phối hợp, chia sẻ thông tin của các Sở, ngành, địa phương

CTK xác định biên soạn chỉ tiêu GRDP ngoài sự nỗ lực, trách nhiệm chính của ngành Thống kê, còn rất cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị trên địa bàn trong việc cung cấp thông tin thống kê đầu vào và chia sẻ thông tin thống kê, tạo sự đồng thuận, thống nhất sử dụng số liệu đối với các ngành, các cấp.

Tại các kỳ biên soạn số liệu GRDP, Cục Thống kê đã tham mưu Ủy ban

nhân dân thành phố ban hành văn bản phân công trách nhiệm cụ thể cho các sở, ngành và các đơn vị liên quan rà soát, tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào phục vụ biên soạn số liệu GRDP theo nội dung, biểu mẫu được quy định; yêu cầu các sở ban ngành Thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao đánh giá những thuận lợi, khó khăn, phân tích những nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Chỉ đạo đẩy mạnh công tác thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành theo Quyết định số 54/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã gắn với thực hiện chế độ báo cáo thống kê Bộ, ngành Trung ương áp dụng cho Sở, ngành; Sắp tới đây là Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/2/2023 về ban hành hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (thay thế Quyết định số 54/QĐ-TTg) đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ, đáp ứng nguồn thông tin đầu vào phục vụ biên soạn số liệu GRDP và là cơ sở để đối soát, đánh giá số liệu đã được biên soạn.

Tăng cường công tác cung cấp, chia sẻ thông tin thống kê giữa các Sở, ngành với Cục Thống kê và ngược lại trên cơ sở khai thác

hiệu quả nguồn thông tin ban đầu, hồ sơ đăng ký hành chính sẵn có, khai thác và sử dụng các nguồn thông tin của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, chia sẻ dữ liệu báo cáo tài chính doanh nghiệp của cơ quan Thuế, đảm bảo số liệu GRDP đầy đủ về phạm vi, phản ánh kịp thời, sát thực tình hình kinh tế - xã hội của thành phố.

Đối với các doanh nghiệp, dự án đầu tư có quy mô sản xuất, thực hiện đầu tư lớn trên địa bàn, hàng năm CTK thành phố Hải Phòng thực hiện cập nhật, lập danh mục theo dõi các dự án đầu tư lớn trên địa bàn thành phố từ Ban quản lý Khu kinh tế, Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố, Sở Công Thương, các Ban quản lý dự án thuộc sở ngành và có công văn yêu cầu các doanh nghiệp, dự án lớn báo cáo kế hoạch thực hiện vốn đầu tư, kế hoạch về sản lượng sản xuất, doanh thu theo từng tháng đối với từng sản phẩm để kịp thời nắm bắt tình hình cũng như kế hoạch sản xuất của các doanh nghiệp phục vụ xây dựng kế hoạch tăng trưởng trên địa bàn thành phố.

Để có sự phối hợp chặt chẽ trong việc cung cấp và chia sẻ thông tin, CTK thành phố Hải Phòng đã ký các quy chế, văn bản phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bưu điện thành phố, Cục Thuế thành phố, qua đó giúp nâng cao tính thống nhất của số liệu đầu vào, thuận tiện cho việc rà soát, kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin trên địa bàn. Thời gian qua nhiều đơn vị đã thực hiện tốt việc cung cấp thông tin về tình hình phát triển của ngành và lĩnh vực quản lý, thực hiện đầy đủ các báo cáo kết quả thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành, báo cáo thống kê và các báo cáo khác theo quy định.

Tích cực Tuyên truyền, phổ biến thông tin thống kê tạo sự đồng thuận, thống nhất trong sử dụng chỉ tiêu GRDP

Công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin thống kê, trong đó có thông tin số liệu GRDP luôn được CTK TP. Hải Phòng quan tâm thực hiện với mục tiêu là người dùng tin tin tưởng sử dụng thông tin thống kê. Thông qua các hội nghị lớn tổ chức ở địa phương như: Hội nghị kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng tháng, quý của Ban Thường vụ Thành ủy, của Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố... Lãnh đạo Cục phổ biến một số nội dung chọn lọc các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê; làm rõ ý nghĩa, khái niệm, nội dung, phương pháp tính, phạm vi tính toán của các chỉ tiêu thống kê chủ yếu trên địa bàn, trong đó có số liệu GRDP. ... Thông tin GRDP và các thông tin thống kê khác còn được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi thông qua trang thông tin điện tử của CTK, các trang fanpage, qua các cuộc họp báo 6 tháng và cả năm công bố tình hình kinh tế xã hội Thành phố....

Đặc biệt, mỗi kỳ công bố số liệu GRDP Quý, CTK thành phố Hải Phòng đã phối hợp, tham gia với Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng xây dựng chuyên đề: **"Hải Phòng tăng trưởng kinh tế"** với thời lượng từ 15-30 phút, nội dung bao gồm phân tích đánh giá kết quả một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Thành phố, trong đó trọng tâm về chỉ tiêu GRDP và các yếu tố ảnh hưởng đến tăng giảm của chỉ tiêu này. Nhờ đó, ngày càng tạo sự tin cậy và đồng thuận của lãnh đạo Thành phố và các ngành, các cấp trong việc sử dụng số liệu thống kê vào công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành

kinh tế - xã hội, theo đó vai trò, uy tín của Ngành được nâng lên.

Chủ động rà soát, giải trình thấu đáo số liệu GRDP

Định kỳ, ngay sau khi nhận được kết quả công bố tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn Thành phố, lãnh đạo CTK thành phố Hải Phòng đã chỉ đạo các Phòng Thống kê nghiệp vụ chủ động rà soát, trao đổi thông tin với các Vụ Thống kê Chuyên ngành thuộc Tổng cục Thống kê, nắm bắt tình hình thực tế tại địa phương; chủ động giải trình thấu đáo, phù hợp và kịp thời kết quả số liệu GRDP do Tổng cục Thống kê công bố cho lãnh đạo Thành ủy, UBND thành phố, HĐND thành phố, các Sở, ngành và người dùng tin nhằm tạo sự thống nhất chung trong việc sử dụng thông tin thống kê và chỉ tiêu GRDP.

Nhìn chung, số liệu GRDP do Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố về cơ bản nhận được sự đồng thuận cao của Lãnh đạo thành phố và các đối tượng dùng tin khác. Theo đó, UBND thành phố đã bám sát số liệu GRDP do Tổng cục Thống kê công bố để phân tích, đánh giá vai trò đóng góp vào nền kinh tế Thành phố của các khu vực, ngành kinh tế, làm cơ sở để lựa chọn các giải pháp trọng tâm nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức hai con số trong 8 năm liên tục (từ năm 2015).

Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn chỉ tiêu GRDP, Cục Thống kê cũng gặp một số khó khăn như: Nguồn thông tin đầu vào phần lớn từ các cuộc điều tra mẫu, tuy nhiên cỡ mẫu điều tra nhỏ, nhiều hoạt động có thể chưa được thu thập, bị bỏ sót dẫn đến phản ánh chưa đầy đủ toàn diện quy mô GRDP trên địa bàn; Việc thu thập thông tin đầu vào của các cuộc điều tra gặp nhiều khó khăn

do một số đơn vị điều tra thiếu hợp tác trong cung cấp thông tin; Một số cuộc điều tra chuyên ngành có nội dung thông tin phức tạp, khó thu thập và đòi hỏi điều tra viên phải có sự hiểu biết nhất định về kiến thức thống kê, trong khi trình độ của điều tra viên không đồng đều đã ảnh hưởng tới chất lượng điều tra, đặc biệt là cuộc điều tra lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian; Chưa đo lường đóng góp trong GRDP của các hoạt động kinh tế ứng dụng các nền tảng công nghệ số...

Trong thời gian tới, nhằm nâng cao chất lượng công tác thống kê trên địa bàn, đặc biệt là nâng cao chất lượng số liệu GRDP, CTK thành phố Hải Phòng sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành ở địa phương để khai thác đầy đủ báo cáo tài chính các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, thuế nhập khẩu, báo cáo thu chi ngân sách, báo cáo ngân hàng, bảo hiểm xã hội phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê tài khoản quốc gia. Tìm kiếm, hợp tác và nâng cao chất lượng đội ngũ công tác viên điều tra nhằm đảm bảo chất lượng số liệu điều tra. Phối hợp tốt giữa các phòng nghiệp vụ và các Vụ Thống kê Chuyên ngành (TCTK) để nâng cao tính giải trình số liệu với địa phương khi có yêu cầu. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra các cuộc điều tra thống kê định kỳ, thông tin từ hồ sơ hành chính và chế độ báo cáo thống kê nhằm phát hiện những sai sót, vi phạm để kịp thời xử lý, hạn chế những tác động không tốt tới số liệu kết quả đầu ra. Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin thống kê để người dùng tin thông tin thống kê hiểu, đồng thuận và thống nhất sử dụng chỉ tiêu GRDP do Tổng cục Thống kê công bố./.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC

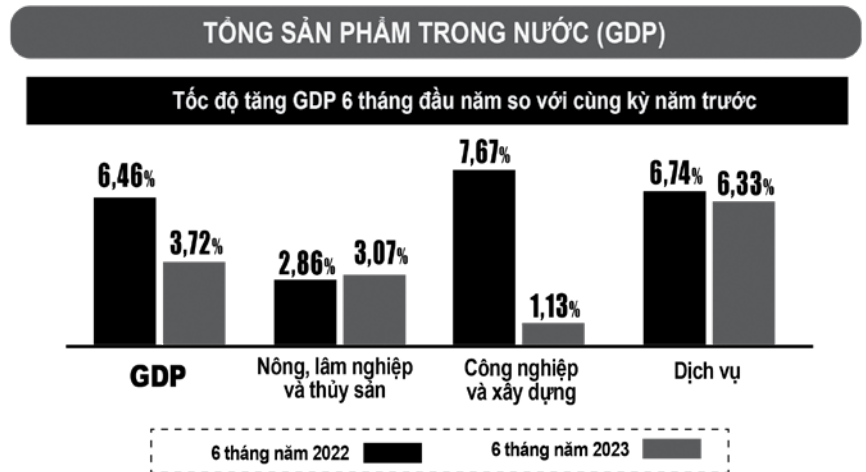
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Trước những khó khăn, thách thức của tình hình kinh tế-xã hội trên thế giới, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Chỉ thị 03/CT-TTg ngày 27/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cùng nhiều chính sách, giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế theo mục tiêu đã đề ra. Cùng với đó, sự đồng thuận, ủng hộ và tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp là yếu tố quan trọng giúp nền kinh tế nước ta vượt qua những khó khăn, thách thức. Nhìn chung, kinh tế - xã hội nước ta trong 6 tháng đầu năm 2023 đã đạt được những kết quả tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Kết quả đạt được của cả nước, các ngành, lĩnh vực và địa phương trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2023 ước tính tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,34% của quý II/2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,25%, đóng góp 8,53% vào



mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,50%, đóng góp 23,63%; khu vực dịch vụ tăng 6,11%, đóng góp 67,84%.

GDP 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,72%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 78,85%.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,62%; khu vực dịch vụ chiếm 43,25%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,81% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,21%; 38,00%; 41,85%; 8,94%).

Về sử dụng GDP 6 tháng đầu năm 2023, tiêu dùng cuối cùng

tăng 2,68% so với cùng kỳ năm 2022, đóng góp 30,27% vào tốc độ tăng chung toàn nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 1,15%, đóng góp 6,28%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,0%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 13,20%, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 63,45%.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II và 6 tháng đầu năm 2023 phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định do tình hình dịch bệnh được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, thu hoạch gỗ đến kỳ khai thác. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan do áp dụng mô hình

nuôi tôm đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn khi đơn hàng giảm, sức cầu yếu, chi phí đầu vào tăng cao. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của sản xuất công nghiệp trong quý II/2023 ước tính đạt 1,56% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,37%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2023 tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,4%).

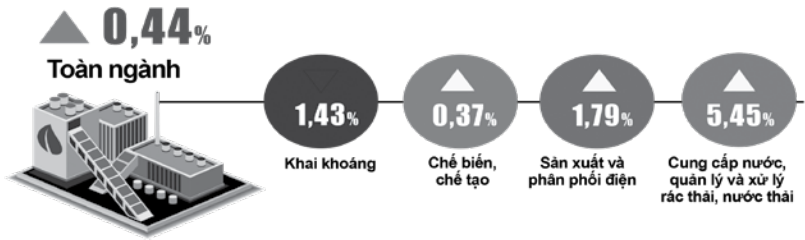
Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2023 tăng 9,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 19,9% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 14,1%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân 6 tháng đầu năm 2023 là 83,1% (bình quân 6 tháng đầu năm 2022 là 78%).

Hoạt động của doanh nghiệp

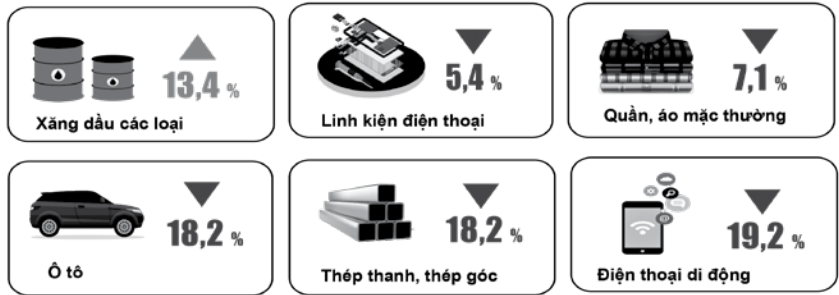
Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, cả nước có 75,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 707,5 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 509,9 nghìn lao động, giảm 0,5% về số doanh nghiệp, giảm 19,8% về vốn đăng ký và giảm 1% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có gần 37,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm (VA) ngành công nghiệp so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



hoạt động (giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2022), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2023 lên 113,6 nghìn doanh nghiệp, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn 60,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước; 31 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 28,9%; 8,8 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 2,8%. Bình quân một tháng có 16,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2023 cho thấy: Có 27,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý I/2023; 36,7% số doanh nghiệp cho rằng

tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 35,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự kiến quý III/2023, có 34,3% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý II/2023; 38,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 27,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước lạc quan nhất với 74,5% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2023 tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2023; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 73% và 71,1%.

Hoạt động dịch vụ

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại tháng Sáu tiếp tục sôi động trong mùa du lịch hè, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung

6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 18,7% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 65,9%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.377,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 7,7%). Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 321,7 nghìn tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu du lịch lữ hành 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 14,5 nghìn tỷ đồng, tăng 65,9% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải trong tháng Sáu duy trì tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển hành khách tăng 1,8% và luân chuyển hành khách tăng 2,6%; vận chuyển hàng hóa tăng 10,9% và luân chuyển hàng hóa tăng 5,2%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 15,9% và luân chuyển tăng 32,4% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 15,9% và luân chuyển tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước.

Khách quốc tế đến Việt Nam và công dân Việt Nam xuất cảnh

Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 6/2023 đạt 975 nghìn lượt người, tăng 6,4% so với tháng trước và gấp 4,1 lần cùng kỳ năm trước; số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt gần 447,4 nghìn lượt người, gấp 2,1 lần. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khách quốc tế đến nước ta ước đạt gần 5,6 triệu lượt người, gấp 9,3 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chỉ bằng 65,7% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19;

số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 2,4 triệu lượt người, gấp gần 4 lần cùng kỳ năm trước và bằng 71,5% so với cùng kỳ năm 2019.

ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế thế giới đang gặp nhiều khó khăn do lạm phát vẫn ở mức cao mặc dù đã giảm, ở trong nước tính thanh khoản của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (TCTD) vẫn được đảm bảo. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã 4 lần điều chỉnh giảm lãi suất để doanh nghiệp và người dân tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 1.357,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 1.296,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2%). Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước tăng 12,6% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ, bộ ngành và địa phương trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 232,2 nghìn tỷ đồng, bằng 33% kế hoạch năm và tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 32,1% và tăng 10,4%). Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 43,4 nghìn tỷ đồng, bằng 32,6% kế hoạch năm và tăng 29,1% so với cùng kỳ năm trước;

vốn địa phương đạt 188,9 nghìn tỷ đồng, bằng 33,1% và tăng 18,6%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/6/2023 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 13,43 tỷ USD, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 6 tháng đầu năm 2023 có 60 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn là 147 triệu USD, giảm 51,2% so với cùng kỳ năm trước; có 16 lượt dự án điều chỉnh vốn tăng 173,7 triệu USD, gấp 3,9 lần.

Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tăng 12,9%, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 316,65 tỷ USD, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 12,1%; nhập khẩu giảm 18,2%. Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 ước tính xuất siêu 12,25 tỷ USD.

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Năm nhập siêu 2 tỷ USD; 5 tháng đầu năm xuất siêu 9,66 tỷ USD; tháng Sáu ước tính xuất siêu 2,59 tỷ USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 12,25 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 1,2 tỷ USD).

Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 9,81 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 22,06 tỷ USD.

Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 8,8 tỷ USD, tăng 99,5% so với cùng kỳ năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 12,9 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 3,8 tỷ USD), giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Nhập siêu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 là 4,1 tỷ USD.

Chỉ số giá tiêu dùng

Giá thực phẩm tăng, giá điện sinh hoạt tăng do thời tiết nắng nóng kéo dài cùng với việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2023 tăng 0,27% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng Sáu tăng 0,67% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2%.

Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,74%. Trong mức tăng 0,27% của CPI tháng 6/2023 so với tháng trước có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

CPI bình quân quý II/2023 tăng 2,41% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,29% so với bình quân cùng kỳ năm 2022

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Lao động, việc làm

Lực lượng lao động có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động, việc làm tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức chủ yếu do các doanh nghiệp thiếu đơn hàng sản xuất. Lao động

có việc làm quý II/2023 tăng 691,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp là 2,3%, giảm 0,02 điểm phần trăm. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, lao động có việc làm tăng 902 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp là 2,27%, giảm 0,12 điểm phần trăm.

Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư, đời sống của hộ dân cư trong 6 tháng đầu năm 2023 được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2022, khi tỷ lệ hộ dân cư đánh giá có thu nhập trong 6 tháng đầu năm nay không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm 2022 là 94%, tăng 15 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo 6 tháng năm 2022. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp từ trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện.

Giáo dục, đào tạo

Theo số liệu sơ bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến 14/6/2023, cả nước có 14.308 trường mầm non, 23.559 trường phổ thông, bao gồm: 12.085 trường tiểu học; 7.640 trường trung học cơ sở; 1.526 trường trung học phổ thông và 2.308 trường phổ thông có nhiều cấp học. Số giáo viên mầm non là 332,6 nghìn người, số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 721,8 nghìn người, bao gồm: 377,7 nghìn giáo viên tiểu học; 254,4 nghìn giáo viên trung học cơ sở và 89,7 nghìn giáo viên trung học phổ thông. Cũng trong năm học 2022-2023, cả nước có 4,77 triệu trẻ em đi học mầm non; 15,97 triệu học sinh phổ thông, bao gồm: 8,92 triệu học sinh tiểu học; 5,28 triệu học sinh trung học cơ sở và 1,77 triệu học sinh trung học phổ thông.

Tai nạn giao thông

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 4.970 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 3.603 vụ tai nạn giao thông tử tửt nghiêm trọng trở lên và 1.367 vụ va chạm giao thông, làm 2.865 người chết, 2.009 người bị thương và 1.462 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 6 tháng đầu năm nay giảm 12,9% (số vụ tai nạn giao thông tử tửt nghiêm trọng trở lên giảm 9,8%; số vụ va chạm giao thông giảm 20,1%); số người chết giảm 13,5%; số người bị thương tăng 2,3% và số người bị thương nhẹ giảm 15,3%.

Thiệt hại do thiên tai

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Sáu chủ yếu do ảnh hưởng của sạt lở đất làm 15 người chết và 24 người bị thương; 2,4 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 2,5 ha lúa và 8,8 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 2,5 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 235 tỷ đồng, giảm 80,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, thiên tai làm 29 người chết và 43 người bị thương; 10,7 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 8,9 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 28,5 nghìn ha lúa và 13,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 619,9 tỷ đồng, giảm 88,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Khái quát lại, bên cạnh những kết quả đạt được, bước sang quý III năm 2023, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; các biến động về kinh tế, chính trị của thế giới, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh bất thường, khó dự báo. Do đó, việc đạt được mục tiêu tăng trưởng trong năm 2023

là thách thức rất lớn, cần sự nỗ lực, quyết tâm rất cao, sự chung sức, đồng lòng tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và Nhân dân trên cả nước. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn, kịp thời ứng phó trong mọi tình huống, tập trung triển khai hiệu quả, đồng bộ các chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau đây:

Một là, theo dõi sát và cập nhật kịp thời diễn biến tình hình thế giới, chính sách tài khóa, tiền tệ của các nước có quy mô kinh tế lớn, là đối tác thương mại, đầu tư quan trọng của Việt Nam. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa, chính sách vĩ mô khác. Thực hiện hiệu quả các giải pháp về tiền tệ, lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh; điều hành tín dụng tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh tạo động lực tăng trưởng. Điều hành tỷ giá phù hợp; tăng cường năng lực thích ứng, chống chịu và an toàn của hệ thống tài chính, ngân hàng.

Điều hành thống nhất, hài hòa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách khác nhằm tháo gỡ khó khăn cho các thị trường vốn, lao động. Phối hợp đồng bộ, hiệu quả chính sách tiền tệ và tài khóa nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Liên tục cập nhật các kịch bản dự báo về tăng trưởng, lạm phát để chủ động trong chỉ đạo, điều hành ứng phó với các tình huống

phát sinh. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu nhất là mặt hàng xăng dầu, năng lượng; xây dựng các phương án đảm bảo nguồn cung, hạn chế việc tăng giá đột biến, giảm thiểu tác động của lạm phát đến đời sống của Nhân dân.

Hai là, đẩy mạnh sản xuất, tiêu dùng trong nước, nhất là các mặt hàng có nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào nội địa để hạn chế nhập khẩu và chủ động nguồn cung. Thường xuyên rà soát để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc; hỗ trợ hiệu quả các doanh nghiệp thiếu vốn, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm. Đảm bảo nguồn điện cho sản xuất, tiêu dùng trong mùa cao điểm nắng nóng. Kịp thời có giải pháp hỗ trợ một số ngành, lĩnh vực chịu tác động bất lợi do nhu cầu của thị trường thế giới suy giảm như: da giày, dệt may, sản xuất và chế biến gỗ... Triển khai các giải pháp thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, đặc biệt là các mặt hàng nông sản có thế mạnh đang vào vụ thu hoạch.

Ba là, triển khai hiệu quả các giải pháp phù hợp kích cầu thương mại và dịch vụ, phát triển du lịch; thúc đẩy xuất khẩu tại các thị trường truyền thống, tập trung đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản; mở rộng, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu; khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết; điều chỉnh kịp thời chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài có chất lượng cao; đánh giá tác động để có phản ứng phù hợp với chính sách thuế suất tối thiểu toàn cầu trong đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Các Bộ, ngành, địa phương tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp lĩnh vực dịch vụ, du lịch; khai thác hiệu quả thị trường khách du lịch Trung Quốc; đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến du lịch, thúc đẩy du lịch phục hồi, phát triển bền vững.

Bốn là, tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; tích cực đẩy nhanh tiến độ các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia, có tính liên vùng, liên quốc gia và hạ tầng đô thị lớn; xử lý kịp thời, hiệu quả các khó khăn, vướng mắc về pháp lý, tập trung xử lý ngay những điểm nghẽn, nút thắt chính trong hoạt động đầu tư công như công tác chuẩn bị dự án, giải phóng mặt bằng.

Năm là, tiếp tục tăng cường công tác phòng chống bệnh dịch; chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân; thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm.

Sáu là, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các ngành, các cấp; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; thực hiện nghiêm quy chế làm việc, kỷ luật phát ngôn; công khai, minh bạch, tạo môi trường sản xuất kinh doanh bình đẳng. Tăng cường thông tin, ngăn chặn, triệt phá các thông tin xấu, sai sự thật gây hoang mang dư luận; tuyên truyền các hình ảnh đẹp về đất nước và con người Việt Nam./.

(Nguồn: *Lược trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng năm 2023 của Tổng cục Thống kê*)

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 ĐẠT KHÁ TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ TOÀN CẦU ẨM ĐẠM

LTS. 6 tháng đầu năm 2023, tốc độ tăng GDP của Việt Nam đạt 3,72%, là con số khá tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức. Để làm rõ về điểm sáng, đánh giá thuận lợi, khó khăn cũng như động lực tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2023; và tìm giải pháp tăng trưởng kinh tế trong 6 tháng cuối năm của Việt Nam, Tạp chí Con số và Sự kiện đã có cuộc trao đổi với Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương về các nội dung trên.



Phóng viên: Tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm 2023 đạt 3,72%, được cho là con số khá tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn. Vậy đâu là những điểm sáng động lực tăng trưởng, thưa Tổng cục trưởng?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Trong 6 tháng đầu năm 2023, tình hình kinh tế thế giới diễn ra trong bối cảnh có nhiều biến động nhanh, khó lường, đã ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế - xã hội của nước ta. Trong 6 tháng đầu năm 2023, nền kinh tế có nhiều điểm sáng, tối đan xen, tuy nhiên có dấu hiệu tích cực khi hoạt động sản xuất kinh doanh

trong tháng Năm và tháng Sáu đang dần cải thiện, xu hướng tăng trưởng và ổn định được phần lớn các doanh nghiệp đánh giá, nhận định. Tăng trưởng kinh tế trong quý II/2023 đạt 4,14%, cao hơn 0,86 điểm phần trăm so với mức tăng 3,28% của quý I; trong đó khu vực công nghiệp đã có chuyển biến tích cực với mức tăng trưởng 1,56% (quý I giảm 0,75%); ngành xây dựng tăng cao (7,05%), cao hơn mức tăng 4,94% của cùng kỳ năm trước; điểm sáng nhất vẫn là khu vực dịch vụ với mức tăng 6,11%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng ổn định 3,25% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm, tăng trưởng kinh tế đạt 3,72%; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy tăng 3,07% và khu vực dịch vụ tăng 6,33% vẫn là nhân tố chủ lực đóng góp vào tốc độ tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế với mức đóng góp lần lượt 0,36 điểm phần trăm và 3,04 điểm phần trăm. Khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn còn nhiều khó khăn nhưng đã tạm thời chấm dứt đà tăng trưởng âm từ quý I, đạt 1,13% (trong đó: Công nghiệp tăng 0,44%, xây dựng tăng 4,74%). Đây là những tín hiệu lạc quan hơn cho triển vọng kinh tế 6 tháng cuối năm.

Động lực tăng trưởng chính trong quý II và 6 tháng đầu năm

tập trung chủ yếu vào khu vực dịch vụ, đây là khu vực có mức tăng cao nhất trong cả 3 khu vực kinh tế, trong đó quý II tăng 6,11%; 6 tháng đầu năm tăng 6,33%, đóng góp lần lượt 2,93 điểm phần trăm và 3,04 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế. Với sự gia tăng của lượng khách du lịch trong nước và quốc tế, hoạt động du lịch đang là điểm sáng trong bức tranh tăng trưởng, du lịch phát triển kéo theo sự tăng trưởng mạnh trong các nhóm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, vận tải kho bãi, bán buôn bán lẻ và nghệ thuật vui chơi giải trí. Tăng trưởng của các ngành này trong quý II và 6 tháng đầu năm lần lượt là: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,71% và 15,14%; vận tải kho bãi tăng 7,66% và 7,18%; bán buôn và bán lẻ tăng 8,98% và 8,49%; nghệ thuật vui chơi giải trí tăng 11,41% và 12,05%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò là “bệ đỡ” của nền kinh tế, thực hiện đầy mạnh quá trình tái cơ cấu chuyển từ “sản xuất nông nghiệp” sang “kinh tế nông nghiệp”, vừa đảm bảo nguồn cung và an ninh lương thực vừa gặt hái được nhiều kết quả tích cực tạo nên tăng trưởng ổn định trong những quý vừa qua. Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm đạt 3,07% (trong đó nông nghiệp tăng đạt 3,14%; lâm nghiệp tăng 3,43% và thủy sản tăng 2,77%).

Có được kết quả này là nhờ sự chỉ đạo kịp thời, sát sao của Đảng

và Chính phủ cùng với sự đồng lòng quyết tâm vượt qua khó khăn của khối Doanh nghiệp, tổ chức, hiệp hội và người dân cả nước. Ổn định kinh tế vĩ mô, chính sách tiền tệ, kiểm soát lạm phát, giảm lãi suất đảm bảo phương tiện thanh toán và huy động vốn ổn định, tính tới thời điểm 20/6, tổng phương tiện thanh toán tăng 2,53% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm trước tăng 3,30%), huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 3,26% (cùng thời điểm năm trước tăng 3,97%). Việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công cũng là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, mức tăng vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 đạt 12,6% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công ngay từ các tháng đầu năm. Năm 2023 là điểm rơi của đầu tư công trung hạn và giải ngân thực hiện gói đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội, đây là nguồn vốn mới thúc đẩy đầu tư tư nhân, thúc đẩy sản xuất, kích cầu nền kinh tế. Mặc dù việc giải ngân vốn đầu tư công chưa có cải thiện đáng kể nhưng chắc chắn sẽ là một động lực tăng trưởng lớn trong các quý tiếp theo.

Phóng viên: Tình hình kinh tế - chính trị thế giới vẫn đang diễn biến khá phức tạp, trong nước chúng ta đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức gì, thưa Tổng cục trưởng?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: GDP 6 tháng đầu năm chỉ đạt 3,72%, không đạt như kỳ vọng, điều này cho thấy nước ta đang phải đối mặt với vô vàn khó khăn, thách thức cả từ các yếu tố bên trong lẫn bên ngoài.

Các yếu tố tác động từ bên ngoài có thể kể đến như: Bối cảnh thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược nước lớn gay gắt hơn, kéo theo sự tham gia của nhiều quốc gia, khu vực; Lạm phát tăng cao tại một số thị trường nhập khẩu lớn dẫn đến nhu cầu tiêu dùng thắt chặt hơn đã ảnh hưởng đến cơ hội xuất khẩu và khai thác thị trường của các doanh nghiệp trong nước; Chính sách tiền tệ thắt chặt tác động mạnh đến các doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu. Kinh tế toàn cầu tiếp tục suy giảm, nhiều nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại. Theo dự báo của các tổ chức quốc tế tháng 6/2023, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng nhẹ so với dự báo từ đầu năm nhưng vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng năm 2022 từ 0,5 đến 1 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, rủi ro hệ thống ngân hàng, nợ công, nợ của doanh nghiệp tiếp tục gia tăng; Kinh tế Trung Quốc đang phục hồi chậm và còn nhiều bất định.

Ở trong nước: Động lực sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và du lịch chưa phục hồi hoàn toàn, bị tác động bởi khó khăn, thách thức từ bên ngoài. Đơn hàng xuất khẩu giảm sút do nhu cầu



tại Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro yếu đi; Giải ngân vốn đầu tư công - một động lực tăng trưởng vô cùng quan trọng trong bối cảnh hiện nay dù đã đạt những kết quả đáng khích lệ song tỷ lệ giải ngân vẫn còn thấp; Một số thị trường then chốt, như: Tiền tệ, chứng khoán và trái phiếu doanh nghiệp, thị trường bất động sản và lao động... đang bộc lộ rủi ro, thanh khoản eo hẹp hơn. Bên cạnh đó, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, nhiên liệu như xăng, dầu, điện liên tục tăng giá; doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn, ngân hàng tăng lãi suất cho vay... đang là thách thức đặt ra.

Phóng viên: Kinh tế Việt Nam đã đi được một nửa chặng đường của năm 2023, theo Tổng cục trưởng, trước những khó khăn, thách thức đó, liệu tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 có đạt mục tiêu 6,5%? Và đâu là động lực cho tăng trưởng 6 tháng cuối năm?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Theo kịch bản tăng trưởng đã đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ/CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ, để đạt mục tiêu cả năm tăng trưởng 6,5% thì 6 tháng đầu năm cần phải đạt được mức tăng 6,2% (trong đó quý I tăng 5,6%, quý II tăng 6,7%). Tuy nhiên, kinh tế cả nước 6 tháng chỉ ước đạt 3,72% (trong đó quý I tăng 3,28%, quý II tăng 4,14%), không đạt mức tăng đề ra, thậm chí thấp hơn nhiều so với kế hoạch (thấp hơn 2,48 điểm phần trăm), chủ yếu do các ngành công nghiệp với tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 0,44%, đặc biệt là công nghiệp chế biến chế tạo chỉ đạt tốc độ khiêm tốn; xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo như linh kiện điện tử, dệt may, da giày... sụt giảm, thấp hơn

nhiều so với tốc độ tăng cùng kỳ năm 2022 do thiếu hụt đơn hàng nước ngoài...

Tổng cục Thống kê sẽ tiếp tục cập nhật kịch bản tăng trưởng kinh tế cho các quý tiếp theo. Tuy nhiên, để tăng trưởng kinh tế cả năm đạt 6,5% là khó khả thi trong bối cảnh nhu cầu thị trường chưa tăng, đơn hàng nước ngoài chưa có nhiều chuyển biến rõ nét do thế giới vẫn tồn tại nhiều yếu tố, rủi ro tiềm ẩn, khó dự báo nên cầu tiêu dùng thế giới vẫn yếu và khó dự báo. Tuy nhiên, tôi tin rằng với sự chỉ đạo, điều hành sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương trong việc quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế theo mục tiêu đã đề ra, kinh tế Việt Nam có thể đạt được mức tăng trưởng phù hợp với một số động lực chính như:

Một là, đầu tư công đang được ráo riết đẩy mạnh nhằm giải phóng nguồn lực, tạo cơ hội cho sản xuất phát triển. Nhiều ngành sẽ có cơ hội hưởng lợi trực tiếp như xây dựng, giao thông vận tải tăng trưởng, ngành sản xuất vật liệu xây dựng...

Hai là, hoạt động du lịch tăng trưởng sẽ tạo cơ hội cho nhiều ngành dịch vụ phát triển, thúc đẩy tiêu dùng trong nước và xuất khẩu tại chỗ.

Ba là, hoạt động Nông nghiệp và thủy sản vẫn tiếp tục ổn định; nhiều sản phẩm nông sản đang vào mùa có khả năng xuất khẩu cao. Xuất khẩu hàng Nông, thủy sản tăng trưởng tốt (6 tháng đầu năm đạt gần 14 tỷ USD, chiếm gần 1/3 kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế cả nước).

Bốn là, kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến chế tạo, dự báo tình hình trong quý III sẽ khả quan hơn quý II. Hy vọng, sự phục hồi của khu vực doanh nghiệp sẽ là động lực cho tăng trưởng của các tháng cuối năm.

Năm là, tăng lương cơ sở mới kể từ tháng Bảy sẽ là nhân tố để kích thích nhu cầu tiêu dùng do tăng thu nhập, nâng cao mức độ thụ hưởng của người lao động. Đồng thời lạm phát được kiểm soát hiệu quả cũng là yếu tố hỗ trợ tăng trưởng.

Sáu là, chính sách tài khóa và tiền tệ linh hoạt tiếp tục hỗ trợ như giảm thuế, phí, giảm mặt bằng lãi suất cho vay để kích thích tăng trưởng, hỗ trợ sản xuất - kinh doanh và kích cầu tiêu dùng.

Phóng viên: Vay giải pháp thúc đẩy tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm là gì, xin Tổng cục trưởng đưa ra một vài khuyến nghị?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Bên cạnh những kết quả



đạt được, những tháng cuối năm 2023, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; các biến động về kinh tế, chính trị của thế giới, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh bất thường, khó dự báo. Do đó, việc đạt được mục tiêu tăng trưởng trong năm 2023 là thách thức rất lớn, cần sự nỗ lực, quyết tâm rất cao, sự chung sức, đồng lòng tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp và Nhân dân trên cả nước. Các ngành, các cấp cần tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn, kịp thời ứng phó trong mọi tình huống, tập trung triển khai hiệu quả, đồng bộ các chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau đây:

Một là, theo dõi sát và cập nhật kịp thời diễn biến tình hình thế giới, chính sách tài khóa, tiền tệ của các nước có quy mô kinh tế lớn, là đối tác thương mại, đầu tư quan trọng của Việt Nam. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa, chính sách vĩ mô khác. Thực hiện hiệu quả các giải pháp về tiền tệ, lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp

phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh; điều hành tín dụng tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh tạo động lực tăng trưởng. Điều hành tỷ giá phù hợp; tăng cường năng lực thích ứng, chống chịu và an toàn của hệ thống tài chính, ngân hàng.

Liên tục cập nhật các kịch bản dự báo về tăng trưởng, lạm phát để chủ động trong chỉ đạo, điều hành ứng phó với các tình huống phát sinh. Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá các mặt hàng thiết yếu nhất là mặt hàng xăng dầu, năng lượng; xây dựng các phương án đảm bảo nguồn cung, hạn chế việc tăng giá đột biến, giảm thiểu tác động của lạm phát đến đời sống của Nhân dân.

Hai là, đẩy mạnh sản xuất, tiêu dùng trong nước, nhất là các mặt hàng có nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào nội địa để hạn chế nhập khẩu và chủ động nguồn cung. Thường xuyên rà soát để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc; hỗ trợ hiệu quả các doanh nghiệp thiếu vốn, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm. Đảm bảo nguồn điện cho sản xuất, tiêu dùng trong mùa cao điểm nắng nóng. Kịp thời có giải pháp hỗ trợ một số ngành, lĩnh vực chịu tác động bất lợi do nhu cầu của thị trường thế giới suy giảm như: Da giày, dệt may, sản xuất và chế biến gỗ... Triển khai các giải pháp thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, đặc biệt là các mặt hàng nông sản có thế mạnh đang vào vụ thu hoạch.

Ba là, triển khai hiệu quả các giải pháp phù hợp kích cầu thương mại và dịch vụ, phát triển du lịch; thúc đẩy xuất khẩu tại các thị trường truyền thống, tập trung đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản; mở rộng, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm

xuất khẩu; khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết; điều chỉnh kịp thời chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài có chất lượng cao; đánh giá tác động để có phản ứng phù hợp với chính sách thuế suất tối thiểu toàn cầu trong đảm bảo cân đối ngân sách nhà nước và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Các Bộ, ngành, địa phương tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp lĩnh vực dịch vụ, du lịch; khai thác hiệu quả thị trường khách du lịch Trung Quốc; đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến du lịch, thúc đẩy du lịch phục hồi, phát triển bền vững.

Bốn là, tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; tích cực đẩy nhanh tiến độ các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, quan trọng quốc gia, có tính liên vùng, liên quốc gia và hạ tầng đô thị lớn; xử lý kịp thời, hiệu quả các khó khăn, vướng mắc về pháp lý, tập trung xử lý ngay những điểm nghẽn, nút thắt chính trong hoạt động đầu tư công như công tác chuẩn bị dự án, giải phóng mặt bằng.

Có thể nói rằng, kỳ vọng GDP 6 tháng cuối năm tăng trưởng để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng cả năm sẽ là một thách thức khó đối với nền kinh tế Việt Nam, nhất là trong bối cảnh các nền kinh tế lớn có nhiều biến động khó dự đoán được. Tuy nhiên, với các giải pháp đã được đưa ra, sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và nhân dân, hy vọng nước ta sẽ đạt được mức tăng trưởng cao hơn trong 6 tháng cuối năm.

Phóng viên: Trần Trọng cảm ơn Tổng cục trưởng!





VIỆT NAM KIỂM SOÁT LẠM PHÁT TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Việt Nam kiểm soát tốt lạm phát trong 6 tháng đầu năm 2023

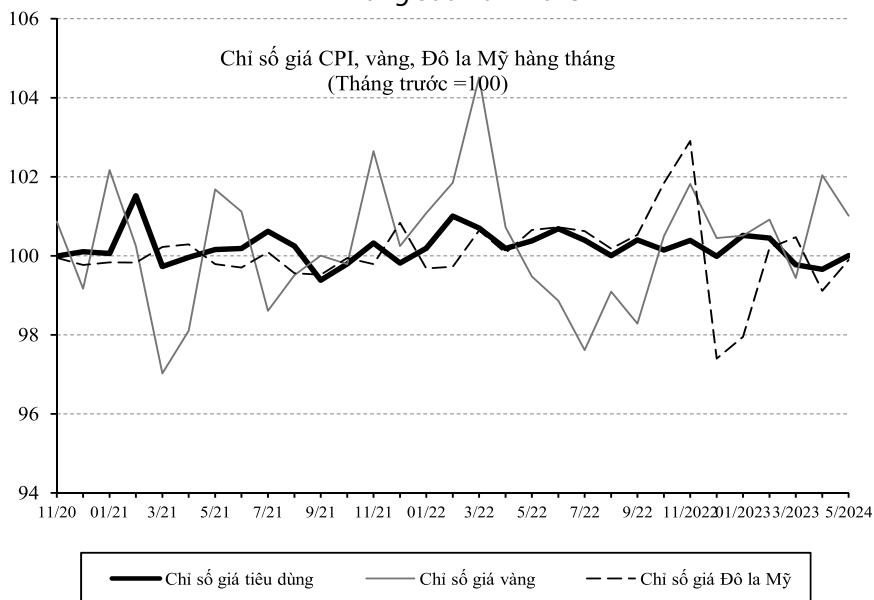
Trong 6 tháng đầu năm 2023, giá hàng hóa trên thị trường quốc tế có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố kinh tế, chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn và xung đột quân sự Nga - Ucraina, chính sách tiền tệ thắt chặt dẫn đến sụt giảm nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước và tăng trưởng chậm lại, lạm phát tuy có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao. Lạm phát của khu vực đồng Euro tháng 5/2023 tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát của Mỹ tăng 4,0%. Tại châu Á, lạm phát tháng 5/2023 của Trung Quốc tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước; Thái Lan tăng 0,53%; Hàn Quốc tăng 3,3%; In-đô-nê-xi-a tăng 4,0%; Phi-lip-pin tăng 6,1%; Lào tăng 38,86%. So với các quốc gia, Việt Nam không thuộc nhóm nước có mức lạm phát cao khi lạm phát tháng 6/2023 tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước.

Việt Nam kiểm soát được lạm phát trong 6 tháng đầu năm 2023 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Giá xăng dầu, giá gas trong nước giảm theo giá thế giới, bình quân 6 tháng đầu năm 2023, giá xăng dầu giảm 18,27%, giá gas trong nước giảm 9,99%.

- Đối với những hàng hóa và dịch vụ do Nhà nước định giá như

Hình 1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng Sáu năm 2023



dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, giá điện sinh hoạt chiếm tỷ trọng 12,87% trong tổng chi tiêu dùng của dân cư đã được Chính phủ điều hành thận trọng trong 6 tháng đầu năm 2023. Trong đó, mặc dù Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề xuất tăng học phí năm học 2022 - 2023 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021. Tuy nhiên, ngày 20/12/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 165/NQ-CP, yêu cầu các địa phương giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022-2023 như năm học 2021-2022 để tiếp tục hỗ trợ cho người dân, theo đó, một số địa phương thực hiện đã điều chỉnh giảm mức học phí vào 6 tháng đầu năm 2023. Giá dịch vụ y tế vẫn được giữ ổn định.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã có Quyết định 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 04/5/2023, tuy nhiên chưa tác động nhiều vào CPI 6 tháng đầu năm.

- Đối với nhóm hàng lương thực, thực phẩm, nhóm hàng có tác động lớn tới CPI, chiếm tỷ trọng khoảng 1/4 trong tổng chi tiêu dùng của dân cư, thường xuyên được các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn giá, nhất là mặt hàng thịt lợn.

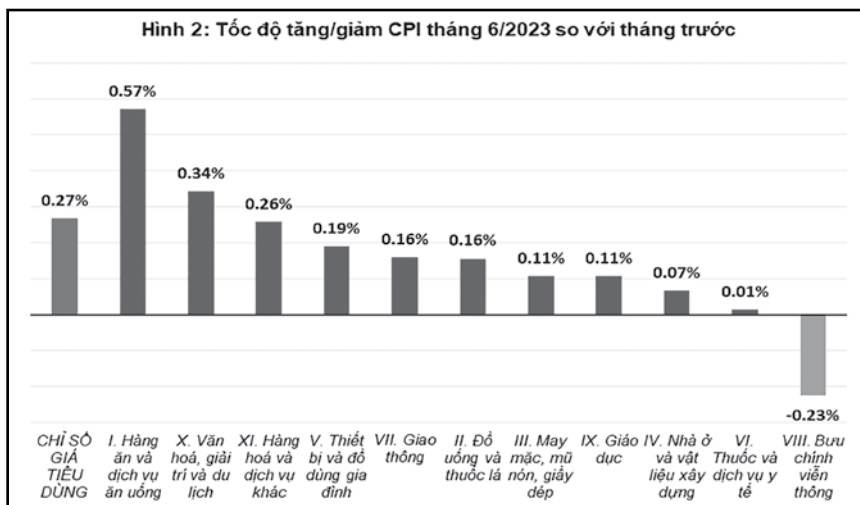
Bên cạnh đó, chính sách tiền tệ được điều hành linh hoạt, thận trọng với mục tiêu kiểm soát lạm phát, tỷ giá VNĐ ổn định

so với USD, bảo đảm ổn định vĩ mô cùng với kinh nghiệm điều hành giá của Chính phủ là những yếu tố góp phần kiểm soát được lạm phát trong 6 tháng đầu năm 2023.

Những thách thức, khó khăn tác động và giải pháp kiểm soát lạm phát năm nay

Qua diễn biến giá cả thị trường 6 tháng đầu năm 2023, cùng với dự kiến điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý trong năm 2023, Tổng cục Thống kê dự báo một số yếu tố tác động đến CPI năm 2023 như: Giá nguyên vật liệu đầu vào thế giới đang ở mức cao, Việt Nam là nước nhập khẩu nhiều nguyên liệu phục vụ sản xuất nên sẽ ảnh hưởng đến chi phí, giá thành, tạo áp lực cho sản xuất của doanh nghiệp và từ đó đẩy giá hàng hóa tiêu dùng trong nước tăng lên. Thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ do nhà nước quản lý theo hướng tính đúng, tính đủ các yếu tố các chi phí thực hiện vào giá dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục sẽ tác động mạnh tới CPI. Giá lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc, thiết bị và đồ dùng gia đình thường tăng theo quy luật vào các tháng cuối năm và dịp Lễ, Tết. Ngoài ra, thiên tai và dịch bệnh có thể gây ảnh hưởng đến giá lương thực, thực phẩm tại một số địa phương, điều này cũng sẽ tác động làm tăng CPI.

Bên cạnh đó, việc tăng lương kể từ ngày 01/7/2023 sẽ kéo theo giá

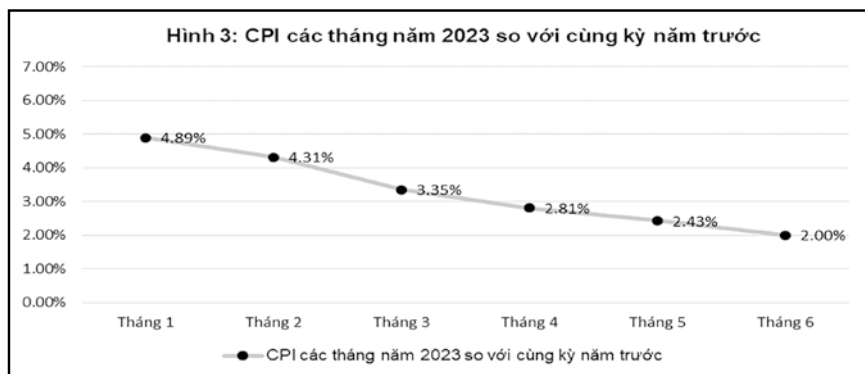


các hàng hóa và dịch vụ khác trong gia đình tăng theo. EVN có thể tiếp tục tăng giá điện khi nguyên liệu đầu vào như xăng dầu, than đều đã ở mức cao. Ngoài ra, các chương trình hỗ trợ phục hồi, giải ngân đầu tư công của Chính phủ, dịch vụ du lịch... dự kiến sẽ gây áp lực lên mặt bằng giá trong những tháng còn lại của năm.

Để kiểm soát lạm phát năm 2023 đạt mục tiêu Quốc hội đề ra, Tổng cục Thống kê kiến nghị một số giải pháp: Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới, kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến giá cả, lạm phát của Việt Nam để có các biện pháp ứng phó phù hợp nhằm đảm bảo nguồn cung, bình ổn giá trong nước; Các bộ, ngành, địa phương chuẩn bị đầy đủ nguồn hàng nhằm đảm bảo đáp ứng kịp thời

nhu cầu của người dân, nhất là các mặt hàng lương thực, thực phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu; Đối với mặt hàng xăng dầu, cần phải đảm bảo nguồn cung xăng dầu trong nước, không để xảy ra gián đoạn nguồn cung; Kiểm soát giá nguyên vật liệu đầu vào, tăng cường sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước dần thay thế nguồn nhập khẩu; Quyết định mức độ và thời điểm điều chỉnh giá các loại dịch vụ do Nhà nước quản lý phù hợp, tránh gây cộng hưởng lạm phát chi phí đẩy, tạo ra lạm phát kỳ vọng của nền kinh tế. Đặc biệt, Chính phủ tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra, đặc biệt cần đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời vốn tín dụng cho nền kinh tế nhưng không chủ quan với rủi ro lạm phát. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông nhằm đưa thông tin kịp thời, minh bạch, tạo sự đồng thuận trong dư luận đối với công tác điều hành giá của Chính phủ, ổn định tâm lý người tiêu dùng và ổn định kỳ vọng lạm phát./

(Nguồn: Vụ Thống kê Giá - TCTK)



ĐẦU TƯ CÔNG GÓP PHẦN QUAN TRỌNG TĂNG TRƯỞNG GDP QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Phí Hương Nga

Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng - TCTK

Đầu tư công góp phần quan trọng tăng trưởng GDP quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Kinh tế quý II/2023 tăng trưởng 4,4%, cao hơn mức tăng 3,32% của quý I/2023 đã khẳng định những chính sách, giải pháp được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo quyết liệt ngay từ đầu năm bước đầu phát huy hiệu quả. Trong đó, sự quyết tâm của các Bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công ngay từ các tháng đầu năm, đặc biệt trong quý II/2023 chính là điểm sáng, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh kinh tế trong nước vẫn đang gặp nhiều khó khăn, thách thức cả từ bên ngoài và bên trong: Tình hình SXKD trong nước có xu hướng chậm lại do tác động tiêu cực của các yếu tố lạm phát trên thế giới tăng cao; xung đột địa chính trị, chính sách thắt chặt tiền tệ tác động mạnh hơn đến doanh nghiệp; thương mại đầu tư của các nước, thị trường xuất khẩu suy giảm; lãi suất cho vay trong nước tuy đang giảm nhưng vẫn còn cao...

Vốn từ ngân sách Nhà nước (đầu tư công) thực hiện quý II/2023 ước đạt trên 140,4 nghìn tỷ đồng, bằng 19,93% kế hoạch năm, tăng 52,8% so với quý I và tăng 21,8% cùng kỳ năm trước (quý II/2023 đạt 13% kế hoạch năm). Tính chung 6 tháng đầu năm 2023,

vốn từ ngân sách Nhà nước ước đạt trên 232,2 nghìn tỷ đồng, bằng 33,0% kế hoạch năm và tăng 20,5% cùng kỳ năm trước.

Khối lượng thực hiện đầu tư công 6 tháng 2023 đạt trên 232,2 nghìn tỷ đồng là rất lớn, thể hiện rõ sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự quyết tâm của các Bộ, ngành và địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án/công trình ngay từ các tháng đầu năm, đặc biệt là từ quý II, nhằm tăng sức cầu của nền kinh tế, lan tỏa tới các khu vực kinh tế khác, tạo động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quý II và 6 tháng đầu năm 2023, tạo đà tích cực rõ nét cho các quý tiếp theo trong năm 2023.

Kết quả tích cực này có được từ sự đóng góp của các yếu tố sau:

Thứ nhất, năm 2023 là năm có kế hoạch vốn đầu tư công rất lớn, bao gồm cả vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều dự án trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã cơ bản hoàn thành thủ tục, đến thời điểm này sẽ tập trung triển khai thực hiện. Nhiều dự án khác trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 cũng đã xong về thủ tục, quy trình, tạo thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư công năm nay sẽ tích cực hơn các năm trước.

Thứ hai, các Bộ, ngành và địa phương đã chủ động, tích cực

tập trung triển khai phân, giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 kịp thời, đáp ứng được yêu cầu dự án có thể thực hiện và giải ngân ngay từ các tháng đầu năm 2023, đặc biệt là các dự án chuyển tiếp, các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023.

Thứ ba, nhiều Bộ, ngành và địa phương đã giao từng đầu việc cụ thể cho mỗi sở, ban, ngành, chủ đầu tư, ban quản lý dự án chịu trách nhiệm tiến độ cam kết, từ đó đã thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân đầu tư công từ sớm, từ xa.

Thứ tư, một số lãnh đạo đứng đầu các Bộ ngành, Chủ tịch UBND các cấp địa phương đã chủ động tập trung chỉ đạo xử lý các vướng mắc, bất cập trong triển khai thực hiện các dự án đầu tư công; kịp thời xử lý các vướng mắc liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng, đặc biệt là các dự án trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia.

Thứ năm, nhiều chủ đầu tư, ban quản lý dự án đã có ý thức tập trung triển khai thực hiện ngay các dự án/công trình được giao kế hoạch vốn năm 2023, đặc biệt



là các dự án chuyển tiếp, các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023.

Thứ sáu, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương triển khai đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án ngay từ các tháng đầu năm. Ngày 14/3/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 235/QĐ-TTg thành lập 5 tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư công tại các Bộ, ngành và địa phương. Theo đó, các Tổ công tác đã thực hiện quyết liệt nhiệm vụ này. Ngày 23/3/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 08/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 3 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Giải pháp thúc đẩy thực hiện nguồn vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2023

Mặc dù thực hiện vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm 2023 tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước, song mới chỉ đạt 33% kế hoạch vốn năm 2023. Như vậy còn một khối lượng rất lớn trên 62% - 67% kế hoạch vốn cần thực hiện để đạt được mục tiêu tại Chỉ thị 08 đề ra thực hiện và giải ngân từ 95%-100% kế hoạch vốn năm 2023. Do đó, đẩy mạnh thực hiện vốn đầu tư công tiếp tục là nhiệm vụ chính trị quan trọng trong năm 2023. Để vốn đầu tư công thực sự là động lực đóng góp tăng trưởng kinh tế, cần tập trung vào các giải pháp cơ bản sau:

(1) Nhà nước cần tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh toàn bộ hoạt động dự án đầu tư công từ khâu chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, hoàn thành, quyết toán bàn giao đưa vào sử dụng, ở các lĩnh vực

gồm đất đai, bảo vệ môi trường, đấu thầu, xây dựng, tài nguyên và khoáng sản... Vì chỉ một khâu chậm sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ dự án, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư, làm giảm động lực tăng trưởng.

(2) Các Bộ, ngành, địa phương cần bám sát, quyết liệt triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Chính phủ, các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh phân bổ, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

(3) Lãnh đạo Bộ ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp phụ trách từng nhóm dự án cụ thể để kiểm tra, đôn đốc kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, đẩy mạnh thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công.

(4) Các Bộ, ngành và Chủ tịch UBND các tỉnh/TP cần bám sát, đánh giá đúng tình hình, chú trọng nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án; Chủ động, linh hoạt trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc khi thực hiện dự án, chuẩn bị tốt mặt bằng sạch cho thi công. Nếu vượt quá thẩm quyền thì cần tổng hợp, báo cáo ngay cho cấp có thẩm quyền để kịp xem xét, giải quyết sớm.

(5) Đẩy mạnh giải ngân đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Thực hiện ngay và chủ động rà soát, đánh giá khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án để có phương án điều chỉnh kế hoạch vốn từ những dự án chậm giải ngân sang dự án giải ngân tốt còn thiếu vốn trong nội bộ của Bộ, ngành, địa phương theo quy định, bảo đảm thực hiện và giải ngân hết số vốn đã được giao.

(6) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đề cao trách nhiệm,

nêu gương người đứng đầu. Có chế tài xử lý nghiêm khắc theo quy định pháp luật các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

(7) Tăng cường phối hợp giữa các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, đơn vị bảo đảm hiệu quả, không để vướng mắc kéo dài không giải quyết, gây ách tắc, lãng phí nguồn lực vốn.

(8) Bộ, ngành và địa phương chỉ đạo quyết liệt các chủ đầu tư tập trung triển khai ngay việc thực hiện các dự án đã được giao kế hoạch vốn, đẩy nhanh việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư đối với các dự án, công trình chuyển tiếp. Tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các dự án quan trọng, cấp thiết đang đầu tư dở dang; các dự án công trình có khả năng hoàn thành trong năm 2023.

(9) Thực hiện điều hoà vốn giữa Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đảm bảo thực hiện hết toàn bộ số vốn của Chương trình phục hồi phát triển kinh tế-xã hội trong năm 2023 theo Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2023 của Chính phủ.

(10) UBND các tỉnh/TP trực thuộc TW cần thực hiện các biện pháp kiểm soát giá và chất lượng nguyên vật liệu xây dựng phục vụ cho các dự án đầu tư công. Cập nhật, điều chỉnh, công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng đảm bảo đúng quy định của Luật Xây dựng là cơ sở điều chỉnh gói thầu, tổng mức đầu tư của dự án, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho chủ đầu tư, nhà thầu thi công.

(11) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý các thủ tục về đầu tư công./.

PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH XANH TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Quỳnh Nga
Học viện Hàng không Việt Nam

Theo các chuyên gia kinh tế, tài chính xanh đang là một xu hướng lớn trên toàn thế giới với sự tham gia của nhiều tổ chức tài chính quốc tế, Chính phủ của các nước cũng như hệ thống tài chính của từng quốc gia, khu vực. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó, khi đang thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh và chứng kiến thị trường tài chính xanh đang ngày càng phát triển nhanh trong thời gian gần đây.



Nhiều chuyên gia biến tích cực

Tài chính xanh được hiểu là những khoản tín dụng mà ngân hàng cung cấp cho các dự án không gây rủi ro hoặc gắn với bảo vệ môi trường như dự án bền vững với môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp như năng lượng tái tạo, vận tải...

Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia các cam kết quốc tế về chuyển đổi xanh, giảm phát thải khí nhà kính hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, cam kết đưa phát thải ròng về "0" đến năm 2050 tại Hội nghị COP26 và Tuyên bố chính trị về thiết lập Quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng. Trong bối cảnh yêu cầu về chống biến đổi khí hậu đã trở nên cấp thiết, với những cam kết và tuyên bố chính trị với cộng đồng quốc tế, Chính phủ đang nhanh chóng triển khai một loạt các hành động để hướng tới một nền kinh tế carbon thấp, chuyển đổi năng lượng. Trong đó, Chính phủ đã giao Ngân hàng Nhà nước thực hiện huy động nguồn lực cho tăng trưởng xanh, rà soát, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý

về tín dụng xanh, cơ chế chính sách, chế tài nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng tín dụng xanh, nghiên cứu, xây dựng mô hình phát triển ngân hàng xanh...

Giới chuyên gia đánh giá, thị trường tài chính xanh tại Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực, các cơ chế, chính sách cho thị trường tài chính xanh tại Việt Nam đang dần được hoàn thiện với từng loại công cụ như trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh, cũng như tín dụng xanh. Môi trường pháp lý hiện nay đang tương đối mở với các sản phẩm tài chính xanh tại Việt Nam và tạo điều kiện cho doanh nghiệp huy động nguồn vốn xanh trong nước và quốc tế.

Một số doanh nghiệp Việt Nam đã bước đầu thu hút được nguồn vốn trái phiếu xanh trên thị trường quốc tế, hứa hẹn sẽ mang lại nguồn thu mới, bền vững cho nông và lâm nghiệp Việt Nam trong tương lai, hay như việc các tổ chức tín dụng Việt Nam đã chủ động để tiếp cận các nguồn vốn quốc tế cho tín dụng xanh, ban hành các quy định nội bộ về khung tín dụng xanh...

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, trái phiếu xanh đang là xu hướng lớn của thị trường vốn trên thế giới. Tại Việt Nam, Chính phủ đã cam kết phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 và Việt Nam cần tận dụng cơ hội này để huy động vốn cho phát triển kinh tế và sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế.

Trong thời gian gần đây, chất lượng trái phiếu xanh đã đa dạng hơn, không chỉ có trái phiếu xếp hạng rất cao (AAA và AA) mà cả các trái phiếu A và BBB. Có những ngành gây ô nhiễm môi trường như sản xuất thép, nhưng doanh nghiệp có kế hoạch chuyển đổi sang sản xuất xanh thì vẫn có thể nhận được sự hỗ trợ.

Dữ liệu do Tổ chức Sáng kiến Trái phiếu khí hậu (CBI) và Ngân hàng HSBC công bố hồi giữa năm 2022 cho thấy, thị trường vốn nợ bền vững tại 6 nền kinh tế lớn nhất khối ASEAN, bao gồm Singapore, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines và Việt Nam tiếp tục tăng trưởng nhanh chóng trong năm 2021. Phần lớn trái phiếu và khoản vay xanh ở Việt Nam trong năm 2021 đến từ ngành vận tải

và năng lượng. Việt Nam là nguồn phát hành nợ xanh lớn thứ hai trong ASEAN, đạt 1 tỷ USD, chỉ sau Singapore.

Từ năm 2021, Việt Nam tích cực tham gia các tiêu chuẩn trái phiếu xanh, xã hội, bền vững ASEAN (AGBS; ASBS, ASUS); hướng dẫn về trái phiếu bền vững của Hiệp hội Thị trường vốn quốc tế (ICMA). Một số thương vụ phát hành trái phiếu xanh trên thị trường quốc tế đến từ các tập đoàn lớn trong nước như Vinpearl (thuộc Tập đoàn Vingroup), BIM Land, EVNFinance. Theo Ngân hàng HSBC Việt Nam, việc phát hành trái phiếu xanh, xã hội, bền vững tại thị trường Việt Nam có thể là một điểm cộng cho Việt Nam thu hút các nhà đầu tư quốc tế vốn có sự quan tâm đến phát triển bền vững. Không chỉ nâng cao về mặt danh tiếng, việc phát hành trái phiếu xanh còn mang lại nhiều lợi ích hiện hữu cho doanh nghiệp, nhất là vấn đề tối ưu hóa về chi phí vốn. Theo đó, các khoản huy động trái phiếu xanh thường có mức lãi suất thấp hơn thông thường với kỳ hạn dài. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp có nguồn lực để đầu tư vào các dự án dài hạn, giảm áp lực đáo hạn trái phiếu ngắn hạn.

Theo Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng đang phải đối mặt với những rủi ro khi biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường và tác động đến nền kinh tế. Tình hình này khiến các ngân hàng tích cực "xanh hóa" dòng vốn đầu tư, phát triển các nguồn lực tài chính vào các lĩnh vực xanh, hạn chế tối đa nguồn vốn vào những dự án gây ảnh hưởng tới môi trường, thúc đẩy khách hàng vay vốn với mục đích sử dụng dự án thân thiện môi trường.

Số liệu từ Ngân hàng Nhà nước cho thấy, hiện có 39/129 tổ chức

tín dụng phát sinh dư nợ xanh, đạt hơn 500.524 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 4,2% dư nợ tín dụng của nền kinh tế. Dư nợ tập trung chủ yếu vào lĩnh vực năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (chiếm tỷ trọng 46,7%) và nông nghiệp xanh (chiếm tỷ trọng hơn 31%). Giai đoạn 2017-2022, dư nợ cấp tín dụng xanh bình quân đạt gần 23%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế.

Giải pháp phát triển tài chính xanh

Mặc dù sự phát triển của thị trường tín dụng xanh tại Việt Nam trong những năm gần đây đã có những kết quả tích cực nhưng theo các chuyên gia kinh tế, quá trình phát triển này vẫn còn một số rào cản. Theo đó, các quy định, khái niệm, định nghĩa cụ thể về các danh mục, ngành lĩnh vực xanh vẫn chưa được thống nhất để có thể áp dụng chung trên cả nước, đã gây khó khăn cho các ngân hàng thương mại trong việc lựa chọn, thẩm định, đánh giá và giám sát khi thực hiện cấp tín dụng xanh.

Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ phát triển tín dụng xanh giai đoạn vừa qua cũng chưa giải quyết được vấn đề nguồn vốn cho các ngân hàng thương mại thực hiện tín dụng xanh. Việc đầu tư vào các ngành/lĩnh vực xanh chủ yếu là nguồn vốn trung và dài hạn, thời gian hoàn vốn lâu, trong khi nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng phần lớn là vốn ngắn hạn.

Đặc biệt, nhận thức và năng lực của các tổ chức tín dụng trong phát triển các sản phẩm tín dụng xanh mới ở bước đầu và còn hạn chế, đội ngũ nhân viên chưa được đào tạo chuyên sâu, bài bản trong thẩm định, đánh giá

và quản lý rủi ro môi trường cũng như báo cáo thông tin trong hoạt động cấp tín dụng, phát hành trái phiếu theo thông lệ quốc tế. Theo Ngân hàng Nhà nước, thời gian tới sẽ hoàn thiện thể chế về ngân hàng và tín dụng phù hợp với các mục tiêu tăng trưởng xanh; hoàn thiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi số như hạ tầng số, các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng số, góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện và phát triển bền vững; đào tạo để nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ hoạch định chính sách của Ngân hàng Trung ương về ngân hàng xanh, tín dụng xanh và cán bộ thực hiện nghiệp vụ tín dụng xanh của ngân hàng thương mại.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cũng đẩy mạnh hợp tác quốc tế như tham gia các diễn đàn về tài chính xanh, ngân hàng xanh để học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm nâng cao năng lực xây dựng, hoạch định và triển khai chính sách tín dụng xanh, tài chính xanh; tích cực đàm phán tìm kiếm các nguồn tài trợ từ các tổ chức trong và ngoài nước để triển khai các hoạt động tín dụng xanh.

Nhóm nghiên cứu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cho rằng, để phát triển tài chính xanh tại Việt Nam cần đẩy nhanh hoàn thiện cơ chế, chính sách, kể cả cơ chế thử nghiệm (sandbox) cho các mô hình kinh doanh mới, thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh và tín dụng xanh.

Cùng với đó, xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn chứng khoán xanh, tín dụng xanh để các chủ thể nhất quán áp dụng, phát triển hạ tầng công nghệ, dữ liệu, thị trường thứ cấp và kể cả phái sinh cho những sản phẩm xanh này về lâu dài.../.

ĐƯA VIỆT NAM TRỞ THÀNH ĐÀU MŨI LOGISTICS QUAN TRỌNG TRONG KHU VỰC

TS. Phạm Thị Trúc Quỳnh

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Việt Nam được kỳ vọng trở thành "ngôi sao logistics" của châu Á

Những năm qua, Chính phủ đã ban hành khá đồng bộ, cụ thể và thực hiện có hiệu quả nhiều chính sách phát triển logistics, trong đó có thể kể đến Quyết định số 200/QĐ-TTg, ngày 14/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025, đây được xem là bước đột phá mới trong lĩnh vực logistics của Việt Nam; Ngày 22/2/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 221/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017 về việc phê duyệt kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025; ngày 16/12/2022,

Với tốc độ bình quân từ 14-16%/năm, quy mô 40-42 tỷ USD/năm, ngành logistics Việt Nam đang được đánh giá có mức tăng trưởng nhanh và ổn định. Sự lên ngôi của các xu hướng vận chuyển và chuỗi cung ứng mới trong nền kinh tế số đã giúp Việt Nam trở thành một thị trường logistics mới nổi đầy tiềm năng.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết số 163/NQ-CP về đẩy mạnh triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam. Nghị quyết số 163 đã nhấn mạnh quan điểm Logistics là một ngành dịch vụ quan trọng

trong cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như từng địa phương, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Theo đó, tại nhiều địa phương đã xây dựng kế hoạch, quy hoạch về phát triển logistics.

Với một hệ thống chính sách phát triển logistics đã được ban hành khá đồng bộ, Việt Nam phát huy với lợi thế về vị trí địa - chính trị quan trọng trong khu vực, đặc biệt là trên Biển Đông - tuyến đường giao thông biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - châu Á, Trung Đông - châu Á, là tuyến đường vận tải quốc tế nhộn nhịp thứ hai của thế giới. Đồng thời, với nền kinh tế mở, Việt Nam ngày càng hợp tác sâu rộng với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, tích cực tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có thể kể tới các Hiệp định FTA thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) - EVFTA. Đây là những điều kiện và cơ hội thuận lợi để Việt Nam thúc đẩy phát triển ngành logistics.

Có thể nói, những năm gần đây, ngành logistics Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực. Số lượng các doanh nghiệp và chất lượng kinh doanh dịch vụ logistics ngày càng tăng. Việt Nam hiện có hơn 30.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực logistics. Theo Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA), thị trường logistics có sự tham gia của hơn 5.000 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics 3PL, trong đó chiếm 89% là doanh nghiệp trong nước, 10% là doanh nghiệp liên doanh và 1% là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cung cấp dịch vụ logistics xuyên quốc gia, với các tên tuổi lớn nằm trong danh sách 50 công ty logistics thế giới lớn nhất như: DHL, Kuehne + Nagel, DSV, DB Schenker,...

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong lĩnh vực vận tải, kho bãi 9 tháng đầu năm 2022 tăng 30,4%, số vốn đăng ký tăng 85% và số lao động tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Báo cáo logistics Việt Nam năm 2022 cho thấy, tính đến tháng 6/2022, hệ thống cảng biển Việt Nam có 286 bến cảng, phân bố theo 5 nhóm cảng biển, tổng chiều dài cầu cảng hơn 96 km, hạ tầng đáp ứng được lượng hàng thông qua hơn 706 triệu tấn năm 2021. Việt Nam đã hình thành các cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế tại phía Bắc và phía Nam; tiếp nhận thành công tàu container đến 132.000 DWT tại khu bến Lạch Huyện (Hải Phòng), đến 214.000 DWT tại khu bến Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Hầu hết các cảng gắn liền với các trung tâm, các vùng kinh tế lớn của cả nước có vai trò là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và tạo động lực phát triển toàn vùng như: Quảng Ninh, Hải Phòng

gắn với Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc; Nghi Sơn, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn gắn với Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai gắn với vùng kinh tế động lực Đông Nam Bộ; Cần Thơ, Long An, An Giang gắn với Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL.

Quy mô chất lượng hệ thống cảng biển Việt Nam đã được chú trọng đầu tư với quy mô, công nghệ hiện đại vươn tầm quốc tế, đặc biệt là hệ thống cảng container với 2 cảng biển lớn của Việt Nam là Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh đều nằm trong top 50 cảng container lớn trên thế giới.

Việt Nam đã thiết lập được 32 tuyến vận tải biển, trong đó 25 tuyến vận tải quốc tế và 7 tuyến vận tải nội địa. Ngoài các tuyến nội Á, khu vực phía Bắc đã khai thác 2 tuyến đi Bắc Mỹ; phía Nam đã hình thành được 16 tuyến tàu xa đi Bắc Mỹ và châu Âu vượt trội hơn các nước khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Malaysia và Singapore).

Theo số liệu Tổng cục Thống kê năm 2022, vận tải hàng hóa ngoài nước ước đạt 43,1 triệu tấn vận chuyển, tăng 40,6% và 170,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 9,2%. Các doanh nghiệp đi vào hoạt động ổn định, xuất nhập khẩu tiếp tục khởi sắc nên nhu cầu vận tải hàng hóa trong và ngoài nước năm 2022 tăng cao so với các năm trước. So với năm 2019, vận chuyển hàng hóa năm 2022 tăng 7,4% về vận chuyển và tăng 21,4% về luân chuyển. Sản lượng vận tải hàng hóa đường biển năm 2022 tăng 27,9% về vận chuyển, tăng 37,7% về luân chuyển so với năm 2021, tương tự, tăng 29,2% và 34,7% so với năm 2019. 6 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 1.109 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,9% so với cùng kỳ

năm trước và luân chuyển 232,5 tỷ tấn.km, tăng 14,8%. Cùng với vận tải đường bộ, vận tải đường thủy 6 tháng đầu năm 2023 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, sản lượng vận tải hàng hóa đường biển 6 tháng đầu năm 2023 đạt 57,5 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 124,6 tỷ tấn.km, tăng 14,6%.

Sự phát triển mạnh của ngành logistics cũng cho thấy, hoạt động xuất nhập khẩu nước ta đạt kết quả khả quan và ngược lại.

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, sự bùng nổ của thương mại điện tử giúp Việt Nam nâng cao tính cạnh tranh, trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa của thế giới, là mắt xích trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Xu hướng vận chuyển và chuỗi cung ứng mới trong nền kinh tế số đã giúp Việt Nam trở thành một thị trường logistics mới nổi đầy tiềm năng. Theo báo cáo logistics năm 2022 của Bộ Công Thương, dịch vụ logistics của Việt Nam duy trì được mức tăng trưởng hai con số với tốc độ bình quân từ 14-16%/năm, quy mô 40-42 tỷ USD/năm.

Báo cáo về chỉ số logistics thị trường mới nổi năm 2022 của nhà cung cấp dịch vụ vận tải và hậu cần kho vận Agility cho thấy, nhờ sự chuyển mình mạnh mẽ của các doanh nghiệp cung cấp và sử dụng dịch vụ logistics, Việt Nam đứng thứ 11 trong bảng xếp hạng top 50 quốc gia đứng đầu thị trường logistics mới nổi, đứng thứ 4 tại khu vực Đông Nam Á. Tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) giai đoạn 2022-2027 của thị trường logistics Việt Nam được dự báo đạt mức 5,5%. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng đánh giá, Việt Nam có nhiều cơ hội phát triển dịch vụ logistics. Tuy nhiên,

bên cạnh lợi thế, ngành logistics cũng còn nhiều khó khăn và thách thức như: Phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; chi phí dịch vụ logistics cao so với thế giới; năng lực cạnh tranh hạn chế; thiếu nhân lực chất lượng cao; thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp dịch vụ logistics với nhau và với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp xuất nhập khẩu; quy mô và tiềm lực về tài chính của các doanh nghiệp logistics Việt Nam còn yếu; chưa hình thành được mạng lưới các doanh nghiệp logistics có quy mô lớn, có năng lực dẫn dắt thị trường, thúc đẩy ngành logistics phát triển...; việc ứng dụng công nghệ số trong doanh nghiệp logistics còn hạn chế.

Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp logistics

Ngành Logistics Việt Nam có nhiều dư địa để phát triển với yếu tố nền kinh tế Việt Nam có độ mở cao, xuất nhập khẩu và thương mại điện tử phát triển nhanh, sự đổ bộ của các nhà vận tải quốc tế với hình thức vận chuyển mới, ứng dụng công nghệ số hiện đại trong vận chuyển. Hơn nữa, các FTA dần được thực thi hiệu quả hơn khiến thị trường Việt Nam sẽ tăng trưởng mạnh mẽ, nhất là với ngành điện tử, máy móc thiết bị, đồ gỗ, nhựa, hàng dệt may và thủy sản...

Theo kết quả nghiên cứu quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự báo hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam đến năm 2030 khoảng 1.140-1.423 triệu tấn. Trong đó, hàng container từ 455-559 triệu tấn, tương đương 38-47 triệu teu; hàng tổng hợp, rời từ 521-673 triệu tấn. Dự báo này cho thấy, thị trường vận tải biển là rất lớn, mở ra cơ hội cho đội tàu biển Việt Nam cũng như đội tàu nước ngoài tham gia vào thị trường Việt Nam trong những năm tới.

Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2025, tỷ trọng đóng góp của dịch vụ logistics vào GDP đạt 5%-6%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt 15%-20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt 50% - 60%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 16% - 20% GDP, xếp hạng theo chỉ số LPI trên thế giới đạt thứ 50 trở lên...

Để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành logistics trong thời gian tới, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như:

Một là, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và thể chế về logistics, nâng cao vai trò của ngành logistics trong nền kinh tế quốc dân. Bộ Công Thương cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan, tham mưu chính sách, trong đó có chiến lược phát triển ngành logistics Việt Nam; hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật

về vận tải đa phương thức, vận tải xuyên biên giới, nội luật hóa các cam kết quốc tế về logistics...

Hai là, cần tổ chức triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số, chuyển đổi xanh trong ngành logistics. trên cơ sở ứng dụng công nghệ 4.0 nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế sâu rộng; ban hành bộ tiêu chí đo lường mức độ phát triển logistics xanh.

Ba là, tận dụng tối đa những cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do, nhất là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết để phát triển sản phẩm, đa dạng hoá thị trường và chuỗi cung ứng, thúc đẩy ngành logistics Việt Nam phát triển nhanh, bền vững.

Bốn là, tiếp tục cải tiến cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng; tạo thuận lợi cho vận tải đa phương thức; đầu tư, nâng cấp, quy hoạch hệ thống kho bãi phù hợp.

Năm là, tăng cường thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại, hình thành các chuỗi dịch vụ logistics chuyên sâu, có giá trị gia tăng cao và liên kết vùng. Quy hoạch và xây dựng các khu logistics tập trung, có quy mô lớn, gắn với hệ thống cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thông minh.

Sáu là, các đơn vị tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa phương thức quản lý và vận hành, sử dụng hệ thống phần mềm, nền tảng tối ưu hóa logistics nhằm cắt giảm chi phí logistics, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh hoạt động liên doanh, liên kết giữa các nhà cung cấp dịch vụ logistics với nhau và với doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu nhằm tạo lợi thế cạnh tranh và cải thiện năng lực cung cấp dịch vụ logistics./.



PHÁT TRIỂN NỀN TẢNG SỐ

TẠO NỀN MÓNG VỮNG CHẮC CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG XIII

Nguyễn Hữu Cung
Đại học Quốc gia Hà Nội

Nghị quyết đại hội XIII của Đảng đã tiếp thêm nguồn sức mạnh to lớn, thúc đẩy mạnh mẽ sự chuyển đổi cả về tư duy, nhận thức và hành động của các cấp, các ngành trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia, đem đến nhiều chuyển biến tích cực. Quá trình chuyển đổi số đã xác định, phát triển nền tảng số là giải pháp mang tính đột phá để thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số một cách nhanh chóng, hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Nhận diện vai trò quan trọng của nền tảng số đối với chuyển đổi số

Là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ban hành Chiến lược về chuyển đổi số quốc gia, Việt Nam đã trở thành quốc gia có nhận thức về chuyển đổi số song hành cùng các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Theo đó, mục tiêu cơ bản trong chương trình chuyển đổi số quốc gia hướng tới năm 2030 đó là: Phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động; Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã xác định chuyển đổi số nằm trong nhóm nhiệm vụ thứ 2 trong 3 nhiệm vụ trọng tâm nhằm thực hiện các đột phá chiến lược. Cụ thể là: Đẩy mạnh nghiên cứu,

chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Năm 2022 là năm đầu tiên Việt Nam có ngày chuyển đổi số quốc gia (ngày 10/10), nhờ đó nhận thức và hành động về chuyển đổi số quốc gia chuyển biến tích cực, lan tỏa ở các cấp, các ngành, các địa phương. Đến nay, 100% Bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương đã ban hành Chương trình, kế hoạch, đề án chuyển đổi số giai đoạn 5 năm.

Để hiện thực hóa chương trình chuyển đổi số ở mỗi địa phương cũng như toàn quốc, việc phát triển nền tảng số có vai trò quan trọng trong giải quyết các bài toán

cụ thể của chuyển đổi số. Phát triển nền tảng số hay chính là phát triển hệ thống thông tin trực tuyến hoạt động theo mô hình sử dụng công nghệ số để tạo môi trường mạng cho phép nhiều bên cùng tham gia để cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân, có thể sử dụng ngay, đơn giản, thuận tiện, linh hoạt theo yêu cầu, dễ dàng phổ biến trên diện rộng. Chính vì vậy, Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định quan điểm về phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí, tăng hiệu quả. Trong đó, hợp tác quốc tế là giải pháp quan trọng nhằm thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt là thúc đẩy chuyển đổi số trong xã hội, từ đó,

tạo lực kéo tiến trình chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước. Tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ lớn trên thế giới để nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, tiên phong áp dụng công nghệ mới, mô hình mới vào Việt Nam.

Phát triển nền tảng số được xác định là nhiệm vụ thứ 4 trong 6 nhiệm vụ và giải pháp tạo nền móng cho chuyển đổi số trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Cụ thể, phát triển nền tảng số mang tính thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số diễn ra một cách tự nhiên, khai mở giá trị mới, mang lại lợi ích rõ ràng cho xã hội. Nền tảng số được tích hợp sẵn các chức năng về bảo đảm an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế, xây dựng. Trong đó, tập trung phát triển các nền tảng số sau: (1) Xây dựng hệ thống định danh và xác thực điện tử quốc gia, nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tận dụng và kế thừa những hệ thống, nền tảng sẵn có để phục vụ giao dịch điện tử giữa người dân với cơ quan nhà nước và các giao dịch điện tử dân sự khác một cách dễ dàng, đơn giản, tiện lợi. Hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác giữa một số tổ chức, doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm xã hội để cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử; (2) Xây dựng hệ thống thanh toán điện tử cho phép doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử không thông qua tài khoản ngân hàng (Mobile Money) đối với người dân để phổ cập, cung cấp khả năng tiếp cận dịch vụ thanh toán điện tử một cách rộng rãi tới tất cả người dân; (3) Xây dựng và làm chủ công nghệ điện toán

đám mây (Cloud) với các mô hình triển khai (đám mây công cộng, đám mây dùng riêng, đám mây lai) và các loại hình dịch vụ cung cấp trên đám mây khác nhau, phục vụ nhu cầu chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước và xã hội; (4) Xác định danh sách các nền tảng số có khả năng triển khai dùng chung rộng khắp trong một số lĩnh vực như thương mại điện tử, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục, giao thông, xây dựng, tài nguyên và môi trường, học trực tuyến, nội dung số, dịch vụ kế toán, tài chính doanh nghiệp, đô thị, ngân hàng số và có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đầu tư phát triển các hệ thống này.

Phát triển các nền tảng số quốc gia Việt Nam cũng được coi là giải pháp đột phá, là nền móng của kinh tế số và xã hội số trong Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Điểm đột phá là nắm bắt cơ hội, phát triển và phổ cập thật nhanh các nền tảng số quốc gia phục vụ các nhu cầu riêng, đặc thù của người Việt Nam, trên cơ sở phân loại và thấu hiểu nhu cầu sử dụng của từng ngành, nghề, lĩnh vực. Để thực hiện được điều này, cần thực hiện một số nhiệm vụ

trọng tâm: Xây dựng và định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung Danh mục các nền tảng số quốc gia ưu tiên phát triển, xây dựng và triển khai Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia, đẩy mạnh phát triển các nền tảng có khả năng kết nối liên thông, liên kết. Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch hành động cụ thể để phát triển nền tảng số quốc gia, bao gồm kết hoạch, cơ chế phối hợp hành động của Bộ Thông tin và Truyền thông, cơ quan chủ quản, đơn vị phát triển nền tảng; khuyến khích các bộ, ngành, địa phương có kế hoạch cụ thể để thúc đẩy sử dụng nền tảng số quốc gia. Xây dựng, ban hành tiêu chí nền tảng số quốc gia và tổ chức đánh giá, công nhận, công bố nền tảng số quốc gia đáp ứng yêu cầu. Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển nền tảng số quốc gia, xác định các nền tảng số quốc gia dùng chung trong từng ngành, lĩnh vực, địa phương.

Phát triển nền tảng số tạo nền móng vững chắc cho chuyển đổi số quốc gia

Tại Diễn đàn quốc gia phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam lần thứ 3 vào năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông (TT&TT)



đã công bố 35 nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Trong đó, có 20 nền tảng số do cơ quan nhà nước chủ quản, doanh nghiệp Việt Nam phát triển, làm chủ công nghệ lõi, sử dụng thống nhất trên toàn quốc, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước hoặc cung cấp dịch vụ công phục vụ xã hội; và 15 nền tảng số quốc gia do doanh nghiệp làm chủ quản, làm chủ công nghệ lõi, cung cấp dịch vụ phục vụ nhu cầu của cơ quan, doanh nghiệp và xã hội. Các nền tảng được chia thành 6 nhóm: Nhóm nền tảng hạ tầng số; Nhóm nền tảng công nghệ số cốt lõi; Nhóm nền tảng chính phủ số; Nhóm nền tảng y tế - giáo dục - văn hóa - xã hội; Nhóm nền tảng tài chính - ngân hàng - kinh doanh; Nhóm nền tảng nông nghiệp - giao thông - kho vận - công thương.

Song song với đó, để hình thành nên một hệ sinh thái nền tảng số Việt Nam đáp ứng cơ bản yêu cầu chuyển đổi số, được sử dụng sâu rộng để tạo hạ tầng mềm phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số quốc gia và trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn, từ tháng 2/2022, Bộ TT&TT đã ban hành Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số,

phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Tính đến cuối năm 2022, thống kê có trên 50 nền tảng công nghệ số được ra mắt phục vụ công cuộc chuyển đổi số quốc gia trên cả 3 trụ cột Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Đến nay, đã có nhiều nền tảng số cho phép chia sẻ dữ liệu; kết nối cộng đồng; hướng đến hiện thực hóa nguyên tắc “Lấy người dân làm trung tâm”; cùng chung tay triển khai các hoạt động vì lợi ích của toàn xã hội; góp phần đẩy nhanh công cuộc chuyển đổi số ở Việt Nam. Nhiều nền tảng số của Việt Nam đang được người dân lựa chọn, điển hình là Zalo với 73,4 triệu người sử dụng thường xuyên và đang là nền tảng có nhiều người sử dụng nhất tại Việt Nam. Cốc Cốc là nền tảng “Make in Việt Nam” đang có 28 triệu người sử dụng, nằm trong top 03 trình duyệt phổ biến nhất với 8,9% thị phần, chỉ sau Chrome và Safari theo tính toán của StatCounter.

Khoảng 50 triệu người Việt Nam cài đặt các nền tảng số do Việt Nam phát triển, chiếm 30% tổng số lượt cài đặt ứng dụng nền tảng của người Việt, và con số này đang tăng lên mỗi ngày. 500 triệu tài khoản sử dụng các nền tảng số Việt Nam được thống kê cũng là con số chưa từng có; các giao dịch về kết nối

và chia sẻ dữ liệu tăng gần 5 lần. Để án phát triển, ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử là một trong những thành tựu nổi bật - để án đầu tiên có đầu tư bài bản lớn nhất từ trước đến nay. Hiện có khoảng 80 triệu người dân Việt Nam đã được cấp căn cước công dân gắn chip. Nhờ đó dễ dàng tiếp cận với hàng nghìn dịch vụ công trực tuyến; có 4.400 dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, gấp 3 lần năm 2021, số tiền thanh toán lên tới 5,8 nghìn tỷ đồng.

Ngày 25/5/2023 vừa qua, Cục Chuyển đổi số quốc gia (Bộ TT&TT) đã ban hành danh mục gồm 15 nền tảng số phục vụ phát triển Chính phủ số, Chính quyền số được xây dựng và phát triển bởi các cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp (bao gồm các doanh nghiệp đã có hoặc chưa có giải pháp cho các loại nền tảng số phục vụ phát triển chính phủ số, chính quyền số) tiếp tục nghiên cứu, phát triển và cung cấp thông tin giải pháp phát triển trên Website/Cổng Thông tin của doanh nghiệp mình.

Với hạ tầng số và nền tảng số sẵn sàng, rộng khắp, người dân dễ dàng nhận ra được sự ưu việt của chuyển đổi số cả trong đời sống và công việc, nhờ đó người dân sẽ tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách tự nhiên, tự giác. Phát triển nền tảng số là công cụ đòn bẩy để góp phần hiện thực hóa chương trình chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số và Chính phủ số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của đất nước theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đề ra./.



CHÍNH PHỦ CHỈ ĐẠO QUYẾT LIỆT THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP GIẢI NHIỆT “CƠN KHÁT” ĐIỆN MÙA KHÔ NĂM 2023

Bích Ngọc

Mất điện - câu chuyện không còn mới

Đầu năm 2023, tình hình cung ứng điện được dự báo là khó khăn. Đúng như dự báo, sau 4 tháng đầu năm ổn định, bước sang tháng Năm của mùa khô năm nay, nhiều tỉnh phía Bắc rơi vào tình trạng thiếu điện cho sản xuất và sinh hoạt. Ngành điện các tỉnh như Hà Nội, Bắc Giang... đã phải cắt điện khẩn cấp, luân phiên ở nhiều khu dân cư, khu công nghiệp. Thậm chí có những khu công nghiệp cắt điện lên đến 24 tiếng.

Chia sẻ tinh thần chung tiết kiệm trong lúc thiếu điện, nhiều doanh nghiệp đã điều chỉnh kế hoạch, chuyển sản xuất vào giờ cao điểm sang thấp điểm, thậm chí ban đêm. Hàng loạt địa phương cũng đồng loạt tiết giảm đèn chiếu sáng ngoài đường và thực hiện cắt điện.

Tình trạng nắng nóng kéo dài cộng với cắt điện luân phiên những ngày qua đã làm sinh hoạt người dân bị đảo lộn, nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh doanh nghiệp... gặp khó khăn. Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp lo ngại sản xuất bị ngưng trệ do thời điểm

Nắng nóng kéo dài cộng với ảnh hưởng của hiện tượng El Nino những ngày qua khiến nhiều ngành điện ở các tỉnh phía Bắc phải cúp điện luân phiên, làm ảnh hưởng đến sinh hoạt người dân và hoạt động sản xuất của nhiều doanh nghiệp. Trước tình trạng trên Chính phủ đã nhanh chóng đưa ra những giải pháp, giúp giải “cơn khát” điện của người dân và doanh nghiệp.

hiện tại mới chỉ bắt đầu vào mùa nóng, trong khi hoạt động kinh doanh cũng mới phục hồi với những đơn hàng nhỏ lẻ. Các doanh nghiệp cho rằng, việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất sang giờ thấp điểm, ban đêm cũng chỉ là giải pháp tình thế, bởi sẽ khiến họ “đội” thêm nhiều gánh nặng chi phí trong lúc kinh tế còn nhiều khó khăn.

Thiếu điện không phải là chuyện mới và câu chuyện thiếu điện không chỉ là nỗi lo trong dân mà còn đi vào cả Nghị trường. Nhiều đại biểu tại kỳ họp Quốc hội vừa qua băn khoăn và đặt câu hỏi tại sao tình trạng thiếu điện này kéo dài đã nhiều năm mà chưa khắc phục được?

Tiêu thụ điện tăng vọt vì nắng nóng là lý do đầu tiên được Bộ Công Thương cũng như Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) giải thích cho tình trạng trên. Từ đầu tháng Năm đến nay, tình trạng nắng nóng kỷ lục xảy ra tại nhiều địa phương trên cả nước đã làm tăng nhu cầu tiêu thụ điện sinh hoạt của người dân. Tính trung bình một ngày trong tháng Năm, lượng tiêu thụ điện bình quân cả nước đạt gần 820 triệu kWh, tăng hơn 20% so với tháng Tư. Tại Hà Nội - địa phương liên tục xảy ra mất điện ở nhiều khu vực những ngày qua có lượng điện tiêu thụ bình quân tăng vọt trong tháng Năm với hơn 75,4 triệu kWh, tăng 22,5% so với tháng Tư. Sang tháng Sáu, lượng điện tiêu thụ điện bình quân tiếp tục có xu hướng tăng.

Nhu cầu sử dụng điện lớn song nguồn điện cung ứng lại đang theo kiểu “ăn đong”, phụ thuộc vào thời tiết. Dưới tác động của hiện tượng El Nino diễn ra tại nhiều nơi trong cả nước thời gian qua, vào thời điểm đầu tháng 6/2023, lưu lượng nước về các hồ thủy điện rất thấp, đặc biệt là tại các hồ thủy điện miền Bắc đang ở mức nước chết, khiến các nhà máy thủy điện không thể vận hành hết công suất hay không có khả năng phát điện. Theo EVN, đến ngày 11/5, đã có 11/47 hồ thủy điện lớn có mực nước đã về “mức nước chết hoặc gần mức nước chết”, bao gồm thủy điện Lai Châu, Trung Sơn, Đồng Nai 2, Buôn Tua Srah, Hương Sơn, Trị An, Ialy, Sông Ba Hạ, Xekaman 1, Đakr Tih, Sê San 4; có 21/47 hồ thủy điện lớn có dung tích còn lại dưới 20% như Sơn La, Tuyên Quang, Thác Bà... và 16 hồ có mực nước thấp hơn mực nước tối thiểu của quy trình vận hành liên hồ chứa. Đặc biệt 12/12 hồ thủy điện lớn khu vực miền Bắc có lưu lượng nước về hồ rất kém, tần suất nước về nhiều hồ kém nhất trong 100 năm qua.

Cuối tháng Năm, điện quy đổi từ lượng nước còn lại trong hồ thủy điện ở miền Bắc chưa đến 1,23 tỷ kWh, tức chỉ đủ nhu cầu của miền Bắc trong 4 ngày, nếu tính theo mức tiêu thụ “đỉnh” lập ngày 22/5 là 313,6 triệu kWh. Đến 3/6, miền Bắc huy động hụt khoảng 5.000 MW lượng thủy điện do hầu hết hồ lớn của vùng đã về gần mức nước chết (dưới mức nước này không thể phát điện). Mực nước thấp đã khiến sản lượng điện huy động bình quân giảm một nửa so với năm ngoái, khoảng 12-15% công suất phát. Những cơn mưa tại các tỉnh phía Bắc trong những ngày gần đây đã đưa mực nước các hồ lớn lên trên

mức nước chết, tuy nhiên chưa nhiều, nếu tính tổng công suất đặt các nhà máy này xấp xỉ 5.000MW (Sơn La, Lai Châu, Bản Chát, Huội Quảng, Tuyên Quang, Thác Bà, Hủa Na, Bản Vẽ,...), cần tích thêm nước để có độ an toàn phát điện thời gian tới.

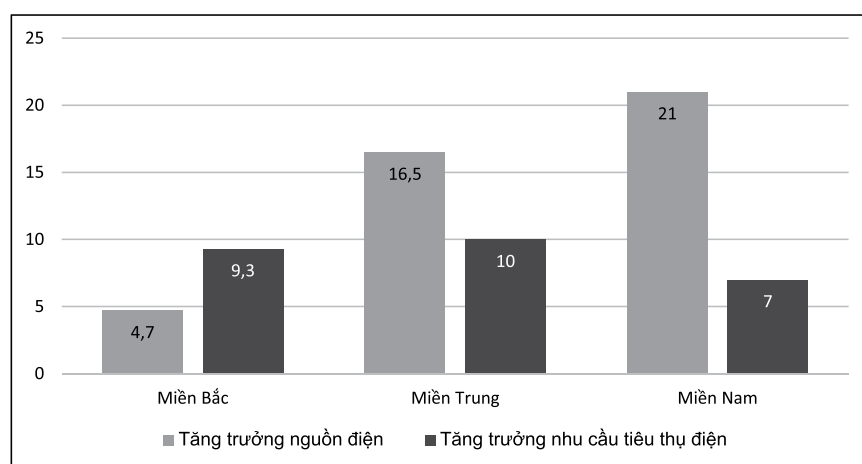
Bên cạnh thủy điện, nguồn cung cho nhiệt điện thời gian qua cũng trong thế bị động. Theo báo cáo của EVN, nguồn cung than trong nước cung cấp cho nhiệt điện chỉ đáp ứng được khoảng hơn 40%, còn lại phải nhập khẩu than và xăng dầu từ thị trường nước ngoài, song bị gián đoạn do ảnh hưởng từ khủng hoảng năng lượng toàn cầu.

Trong điều kiện thời tiết nóng gay gắt kéo dài trong tháng Năm vừa qua, một số tổ máy nhiệt điện than (chiếm 48% cơ cấu nguồn điện tại miền Bắc) như Phả Lại 1, tổ máy 6 Phả Lại 2, tổ máy 2 Cẩm Phả, tổ máy 1 Vũng Áng 1, BOT Nghi Sơn 2, tổ máy 2 Mạo Khê, Quảng Ninh, Thăng Long, Sơn Động... bị giảm công suất hoặc gặp sự cố do vận hành cao liên tục. Đến 5/6, tổng công suất các tổ máy này bị suy giảm hoặc ảnh hưởng khoảng 4.200 MW.

Một lý do khác dẫn tới tình trạng thiếu điện là việc phát triển nguồn điện chưa tương xứng với tiềm năng và nguồn lực sẵn có, năng lực của hệ thống truyền tải cộng với sự phân bố không đều nguồn điện trong những năm qua gây mất cân bằng cung - cầu miền, tạo sức ép lên lưới truyền tải liên miền từ miền Trung, miền Nam ra Bắc.

Miền Bắc là khu vực có tốc độ tăng trưởng phụ tải (mức tiêu thụ điện năng) cao nhất cả nước, bình quân tăng 9,3% một năm trong giai đoạn 2016-2020, tương ứng gần 6.000 MW. Trong khi đó, tăng trưởng nguồn điện khu vực này chỉ đạt 4,7% một năm, do không có thêm các nguồn điện lớn mới có tính ổn định. Kết quả là khả năng tự cân đối cung - cầu của hệ thống điện miền Bắc giảm dần. Trong khi đó, tại miền Trung và miền Nam có tốc độ tăng trưởng của nguồn cao hơn nhiều lần nhu cầu tiêu thụ điện.

Hình 1: Tăng trưởng nguồn điện và nhu cầu tiêu thụ giai đoạn 2016-2020 (%)



EVN cho biết, hiện Tập đoàn chiếm hơn 38% tổng công suất hệ thống điện, phần còn lại đến từ các nhà máy của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam (TKV) và một số nhà máy BOT, nguồn điện tái tạo tư nhân. Thế nhưng trong những năm qua,

không có dự án lớn nào được đầu tư và nếu có thì cũng chậm triển khai. Theo báo cáo thực tế, nhiều dự án nguồn và lưới điện ngoài EVN như (Na Dương I, Hải Phòng III, Cẩm Phả III, chuỗi dự án khí - điện Lô B Ô Môn, Cá Voi Xanh, khí điện LNG Sơn Mỹ...) đang gặp khó khăn trong thủ tục lập dự án, chọn nhà đầu tư, thu xếp vốn hay giải phóng mặt bằng từ phía địa phương.

Cũng theo các chuyên gia, thời gian thực hiện dự án điện tái tạo chỉ 3-6 tháng, trong khi thời gian đầu tư xây dựng lưới truyền tải mất vài năm, dẫn tới tốc độ phát triển lưới điện chậm hơn so với tốc độ phát triển nguồn điện tái tạo. Thực tế này dẫn tới sự đầu tư ồ ạt của rất nhiều dự án điện tái tạo nhưng lại không được sử dụng hiệu quả. Thêm vào đó, chúng ta đang tập trung quá nhiều nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) ở khu vực miền Trung - nơi có nhu cầu dùng điện thấp; tại các hồ sơ bổ sung quy hoạch năng lượng tái tạo, phần lớn nhà đầu tư, địa phương chỉ quan tâm tới lưới điện cục bộ của dự án mà thiếu cái nhìn tổng thể về bức tranh chung hệ thống điện miền, khu vực. Điều này dẫn tới hiện tượng nghẽn mạch cục bộ, phải giảm phát điện tái tạo ở một số thời điểm. Đây cũng là lý giải cho câu hỏi tại sao nguồn năng lượng tái tạo vận hành nhiều, chiếm gần 27% công suất đặt toàn hệ thống điện vào cuối năm 2022 và cung ứng khoảng 15% nguồn huy động, nhưng miền Bắc vẫn thiếu điện.

Trước tình hình cấp bách cung ứng điện cho miền Bắc những ngày qua, ngoài việc kêu gọi người dân, doanh nghiệp tiết kiệm điện tối đa, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã huy động các nhà máy chạy dầu, giá hơn 5.000 đồng/kWh. Các tập đoàn PVN, TKV

tăng cường cấp khí, cấp than cho nhiệt điện Duyên Hải, Vĩnh Tân và không thực hiện sửa chữa trong giai đoạn này.

Năng lực truyền tải trên đường dây 500 kV Bắc - Nam cũng được vận hành ở mức cao nhất, tối đa 2.500 MW (vượt ngưỡng công suất truyền tải trên đường dây là 2.400MW). Vận hành tối ưu hơn 200 nhà máy thủy điện nhỏ, nhanh chóng khắc phục đưa một số nhà máy nhiệt điện gặp sự cố vận hành trở lại sớm nhất.

Ngoài huy động tối đa các nguồn trong nước, đẩy nhanh đưa các dự án điện tái tạo chuyển tiếp vận hành, Việt Nam còn tăng cường nhập khẩu điện từ Lào, Trung Quốc giúp giải tỏa phần nào "cơn khát" điện tại các tỉnh phía Bắc.

Dù vậy, vấn đề thiếu điện được cho sẽ vẫn còn tiếp diễn trong những tháng tới, thậm chí cả năm 2024. Theo Trung tâm Dự báo khí tượng - thủy văn quốc gia, từ tháng 6 đến tháng 8 thời tiết rất khô hạn, nắng nóng tiếp tục xảy ra tại Bắc bộ và Trung bộ. Số ngày nắng nóng năm nay nhiều hơn trung bình và gay gắt hơn năm 2022. Nhiệt độ trung bình tháng 7 và tháng 8 ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ cao hơn 0,5-100C, sẽ làm cho hàng loạt hồ thủy điện và thủy lợi có nguy cơ xuống mực nước chết, phải tạm dừng phát điện.

Theo các chuyên gia, để tháo gỡ khó khăn trong cung ứng điện năm 2023 và các năm tới, việc làm cần thiết lúc này là đẩy nhanh ban hành kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) vừa được Chính phủ phê duyệt trong tháng Năm mới đây, để đẩy nhanh các dự án nguồn và lưới điện. Đối với các dự án năng lượng tái tạo mà các doanh nghiệp điện gió, điện mặt trời chưa hòa mạng được, cần nhanh chóng có các giải pháp tháo gỡ điểm nghẽn, qua đó giảm bớt gánh nặng cho ngành điện lực.

EVN cũng kiến nghị Bộ Công Thương sớm đưa ra cơ chế, hướng dẫn phát triển điện mặt trời mái nhà không phát lên lưới, tức tự dùng cho nhu cầu dùng điện tại chỗ của hộ gia đình. Tuy nhiên, đặc tính điện mặt trời chỉ huy động tối đa công suất khi có bức xạ đủ lớn, nên tại miền Bắc lượng điện huy động từ nguồn này nhiều nhất khoảng 1.000 giờ một năm và chỉ khả dụng cao vào mùa nắng. Do đó cơ chế cho loại hình này cần rõ ràng tránh phát triển ồ ạt và đảm bảo khuyến khích các hộ dùng điện đầu tư.

Chính phủ hành động

Để việc thiếu điện không thể trở thành nỗi lo kéo dài, ngày 6/6 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ký công điện số 517/CP-TTg



về thực hiện các giải pháp bảo đảm cung ứng điện mùa khô năm 2023 và thời gian tới. Theo đó, Thủ tướng yêu cầu:

Đối với Bộ Công Thương, rà soát, đánh giá kỹ về tình hình cung ứng điện hiện nay, nhất là các yếu tố phát sinh ảnh hưởng đến việc bảo đảm cung ứng điện để tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, khẩn trương hướng dẫn EVN xây dựng các kịch bản chủ động kịp thời ứng phó với những khó khăn về cung ứng điện. Khẩn trương hoàn thiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường tiết kiệm điện trong giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo, trong đó tập trung các giải pháp thiết thực, hiệu quả trong giai đoạn khó khăn về cung ứng điện hiện nay. Khẩn trương hoàn thiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về đảm bảo cung ứng điện, cung cấp than, khí cho sản xuất điện trong thời gian tới. Nghiên cứu, hướng dẫn xử lý dứt điểm theo thẩm quyền đối với các dự án điện gió, điện mặt trời đã thực hiện đầu tư xây dựng nhưng không đáp ứng thời hạn áp dụng cơ chế giá FIT (đã hết hạn). Khẩn trương hướng dẫn về công tác đàm phán giá điện trên tinh thần "lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ" đối với các dự án điện gió, điện mặt trời thuộc diện trên. Rà soát quy định của pháp luật về điện lực để có hướng dẫn về đầu tư lưới điện truyền tải theo quy hoạch phát triển điện lực được duyệt, trong đó đẩy mạnh đầu tư theo hình thức hợp tác công tư trong quá trình xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII.

Đối với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, chỉ đạo các Tập đoàn EVN, PVN, TKV phối hợp chặt chẽ, hiệu quả thực hiện

các giải pháp bảo đảm cung ứng điện mùa khô năm 2023 và thời gian tiếp theo.

Đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, tập trung huy động hiệu quả mọi nguồn lực, nỗ lực cao nhất trong chỉ đạo điều hành thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp bảo đảm cung ứng điện. Chủ động xây dựng các kịch bản linh hoạt ứng phó với những khó khăn về cung ứng điện. Khẩn trương chỉ đạo và trực tiếp tháo gỡ khắc phục sự cố các nhà máy điện, nhất là các nhà máy điện tại miền Bắc để đưa vào vận hành trong thời gian sớm nhất. Tập trung cao độ thực hiện hiệu quả các giải pháp về tăng cường tiết kiệm điện.

Đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản, Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, cung cấp đủ than, khí cho các nhà máy điện; phối hợp chặt chẽ với EVN trong thực hiện các giải pháp bảo đảm cung ứng điện trong thời gian tới; khẩn trương chỉ đạo khắc phục ngay sự cố các nhà máy điện thuộc thẩm quyền, sớm đưa vào vận hành trong tháng 6/2023.

Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phối hợp chặt chẽ với EVN, các tổng công ty/công ty điện lực trong thực hiện công tác tiết kiệm điện tại địa phương đạt hiệu quả cao nhất và thực hiện các kịch bản ứng phó với những khó khăn về cung ứng điện trong thời gian tới.

Ngày 16/6 mới đây, Văn phòng Chính phủ ban hành văn bản thông báo kết luận của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp về những nhiệm vụ, giải pháp lớn ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong tình hình hiện nay. Trong kết luận, Thường trực Chính phủ

yêu cầu Bộ Công Thương thực hiện tốt vai trò quản lý nhà nước, có chương trình, kế hoạch, biện pháp cụ thể đảm bảo đủ điện cho sản xuất và tiêu dùng. Tập trung triển khai Quy hoạch điện VIII, đẩy nhanh tiến độ Nhà máy điện Quảng Trạch II.

Thường trực Chính phủ cũng yêu cầu Bộ Công Thương phối hợp với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai dự án truyền tải 500kV từ miền Trung ra miền Bắc. Phối hợp với Bộ Nội vụ, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp để khẩn trương hoàn thiện thủ tục điều chuyển Trung tâm Điều độ hệ thống Điện quốc gia về Bộ Công Thương trong tháng 6/2023. Nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư, huy động nguồn lực điện mặt trời áp mái phục vụ cho hoạt động dân sinh và các cơ quan công sở; cơ chế mua bán điện trực tiếp, hoàn thành trong tháng 7 năm 2023.

Thường trực Chính phủ giao Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Điện lực Việt Nam giải quyết dứt điểm thiếu điện trong tháng 6; Thường trực Chính phủ cũng yêu cầu Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp chỉ đạo các Tập đoàn, Tổng công ty nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong tham gia thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Công điện 517 của Chính phủ và văn bản thông báo kết luận của Thường trực Chính phủ được coi là "cơn mưa giải nhiệt" rất đúng lúc, giúp người dân và doanh nghiệp an tâm sinh hoạt và sản xuất trong cao điểm mùa khô 2023 đang căng thẳng như hiện nay./.



TÌM LỜI GIẢI CHO BÀI TOÁN THIẾU HỤT NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Đặng Thị Loan

Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong - Hà Nội

Theo thống kê, tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin (CNTT) của Việt Nam ước đạt 1,1% trong tổng số hơn 52 triệu lao động. Tỷ lệ này khá thấp so với các nước định hướng công nghệ như Mỹ (4%), Hàn Quốc (2,5%) hay Ấn Độ (1,78%). Trong khi đó, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ kỹ thuật cùng quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ ở trong nước cũng như trên thế giới, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT phát triển ngày càng nhiều về số lượng và chất lượng, vì vậy với tỷ lệ nhân lực CNTT như hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu và kỳ vọng.

Thực trạng nhân lực CNTT của Việt Nam

Các chuyên gia dự báo, đến năm 2025, thế hệ lao động thuộc gen Z sẽ chiếm khoảng 30% lực lượng lao động tại Việt Nam - những người tạo ra nhiều sự thay đổi về tư duy lao động, về sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống, do đó sẽ thúc đẩy các mô hình làm việc kiểu mới mở rộng và phát triển. Hơn nữa, trải qua các đợt bùng phát dịch Covid-19 đã tạo nên sự bứt phá của lĩnh vực IT với hàng loạt ý tưởng, cải tiến mới. Làn sóng chuyển đổi số tại Việt Nam

cũng đang diễn ra mạnh mẽ, các doanh nghiệp kinh doanh truyền thống cũng bước vào mô hình thương mại điện tử. Bên cạnh đó, đầu tư nước ngoài đã mang đến nhiều cơ hội cho thị trường lao động IT Việt Nam với việc thu hút các công ty IT lớn trên thế giới và trong khu vực đầu tư, nên các hoạt động tuyển dụng và xây dựng đội ngũ kỹ sư phát triển sản phẩm, dịch vụ được đẩy mạnh.

Báo cáo mới nhất của Bộ Thông tin và Truyền thông cho biết, hiện cả nước có khoảng 70,8 nghìn doanh nghiệp số đăng ký

hoạt động tại Việt Nam và có xấp xỉ 1,2 triệu lao động trong lĩnh vực CNTT, trong đó, có gần 400.000 kỹ sư CNTT và hơn 50.000 sinh viên chuyên ngành CNTT tốt nghiệp mỗi năm. Dự báo đến năm 2024, Việt Nam sẽ thiếu hụt khoảng 150.000 - 195.000 lập trình viên/kỹ sư hằng năm. Khoảng cách này dự kiến còn cao hơn sau năm 2024, khi nhu cầu lập trình viên tăng mạnh lên khoảng 800.000 người, đặc biệt là lập trình viên có kỹ năng và trình độ cao.

Số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông cũng cho thấy,

92% doanh nghiệp CNTT ở nước ta là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 0,3% (còn lại là doanh nghiệp vừa và nhỏ). Song, 92% doanh nghiệp siêu nhỏ lại chỉ nắm 2,6% doanh thu toàn ngành công nghệ số, trong khi 0,3% doanh nghiệp lớn nắm đến 58,2% doanh thu toàn ngành. Điều đó cho thấy, nhu cầu lớn về nhân sự chủ yếu đến từ các tập đoàn, doanh nghiệp CNTT lớn, kéo theo những tiêu chuẩn chuyên môn, yêu cầu về kỹ năng, thái độ làm việc... Tuy nhiên, thực tế đang tồn tại sự chênh lệch giữa trình độ của lập trình viên và yêu cầu của nhà tuyển dụng. Tiêu chuẩn tốt nghiệp của sinh viên tại trường học còn vênh với tiêu chuẩn đầu vào của doanh nghiệp, dẫn đến hiện tượng chỗ thừa vẫn thừa, chỗ thiếu vẫn thiếu. Đáng chú ý, hiện nay chỉ có 35% trong số 57.000 sinh viên chuyên ngành IT đáp ứng được yêu cầu của DN, số còn lại phải đào tạo lại.

Hiện các nước châu Âu đã đặt mục tiêu số lượng nhân lực để chuyển đổi số đến năm 2030 là 5% dân số. Như vậy, nếu Việt Nam đặt mục tiêu nhân lực CNTT chỉ chiếm 2 - 3% dân số, thì nhân lực số cũng cần khoảng 2-3 triệu người. Trong khi đó, số sinh viên ra trường ngành công nghệ thông tin (gồm cao đẳng và đại học) ra trường hàng năm chỉ khoảng 57.000- 60.000 người.

Tìm lời giải cho bài toán nhân lực CNTT

Phát triển kinh tế số là xu hướng tất yếu của các nước trên thế giới và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Mục tiêu đến năm 2025, kinh tế số Việt Nam sẽ chiếm khoảng 20% GDP. Dự báo năm 2030, kinh tế số thúc đẩy GDP Việt Nam tăng thêm 7 - 16%, tương đương khoảng 28 - 62 tỷ USD.

Chính phủ đã đưa ra nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp thực hiện thúc đẩy nền kinh tế số, trong đó con người là một trong những yếu tố trọng tâm. Nguồn nhân lực mới với tư duy số và kỹ năng số sẽ là lực lượng chủ yếu để triển khai và hiện thực hóa, quyết định sự phát triển của nền kinh tế số.

Ở góc độ doanh nghiệp, nhu cầu tìm kiếm, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực số ngày càng cấp bách để có thể thành công chuyển đổi thành doanh nghiệp số. Theo các chuyên gia, những doanh nghiệp có khối nhân sự số trưởng thành hơn sẽ mang lại doanh thu và lợi nhuận cao hơn từ 12% đến 20% so với khối doanh nghiệp có nhân sự số kém hoàn thiện hơn. Đồng thời, với những doanh nghiệp áp dụng chiến lược nhân sự số thường đạt mức độ gắn kết của nhân viên tăng và tỷ lệ giữ chân nhân viên tăng lên hơn 20%. Những doanh nghiệp này có khả năng cải thiện nỗ lực tuyển dụng và có khả năng cải thiện quy trình quản lý tài năng của họ cao gấp hai đến ba lần.

Để tăng cường nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số tại nước ta, ngày 28/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 146/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Theo đó, mục tiêu cụ thể đến năm 2025, đào tạo được tối thiểu 1.000 chuyên gia chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực, địa phương để trở thành lực lượng nòng cốt dẫn dắt, tổ chức và lan tỏa tiến trình chuyển đổi số quốc gia; đào tạo 5.000 kỹ sư, cử nhân, cử nhân thực hành chất lượng cao

chuyên ngành công nghệ số tại các trường đại học, cao đẳng có thể mạnh trong đào tạo về chuyển đổi số. Đến năm 2030, con số này tăng lên 20.000 kỹ sư.

Về nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số, cần xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình “Học từ làm việc thực tế”, trong đó cơ quan nhà nước có vai trò dẫn dắt, liên kết các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo với doanh nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu thực tế và đặt hàng của doanh nghiệp.

Xây dựng và tổ chức triển khai các nền tảng số kết nối các cơ sở giáo dục, đào tạo với các doanh nghiệp nhằm trao đổi thông tin, thúc đẩy học từ làm việc thực tế; đào tạo và đào tạo lại kỹ năng số cho người lao động thích ứng với thị trường lao động, kết nối cung cầu thị trường lao động. Bên cạnh đó, có giải pháp về cơ chế tài chính như ưu tiên kinh phí từ các chương trình học bổng để đào tạo giảng viên, nghiên cứu viên và cán bộ chuyên trách về công nghệ số ở nước ngoài; ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực từ xã hội và các nguồn tài trợ quốc tế để đầu tư xây dựng cơ sở trọng điểm về công nghệ số, kinh tế số và xã hội số.

Ngoài ra, để tăng số lượng sinh viên CNTT được đào tạo, các cơ sở đào tạo CNTT cần bảo đảm về cơ sở vật chất, tăng cường tuyển dụng giảng viên có trình độ và kinh nghiệm, như vậy mới có thể bảo đảm chất lượng sinh viên. Việc tăng cường quảng bá và thu hút sinh viên quan tâm đến ngành CNTT là điều cốt lõi để có thể tăng số lượng nhân lực.

(Xem tiếp trang 41)

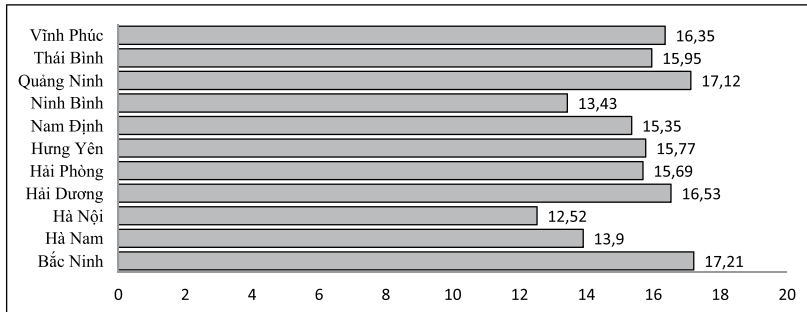
NÂNG CAO CHỈ SỐ XANH CẤP TỈNH - ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH, BỀN VỮNG TẠI BẮC NINH

ThS. Khổng Văn Thắng
 Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Thực trạng chỉ số xanh cấp tỉnh của Bắc Ninh

Quan sát PGI của cả nước cho thấy, điểm số của Bắc Ninh đứng trong top đầu cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH). Cụ thể năm 2022, Bắc Ninh đạt (17,21 điểm) đứng thứ 3 cả nước và thứ 1 vùng.

Chỉ số PGI của tỉnh Bắc Ninh so với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng



Nguồn: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, công bố năm 2023

Bộ Chỉ số PGI được thiết kế và dựa trên 4 chỉ số thành phần (CSTP) gồm: (1) Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu cho doanh nghiệp; (2) Bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu; (3) Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy thực hành xanh; và (4) Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường.

Qua bảng số liệu trên cho thấy, từng chỉ số thành phần giữa các tỉnh/thành phố có sự khác biệt khá xa, các chỉ tiêu đo lường trong từng chỉ số thành phần cũng có các kết quả khác nhau giữa các tỉnh/thành phố trong vùng ĐBSH, cụ thể như sau:

CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu của tỉnh Bắc Ninh đạt (6,85 điểm), đứng đầu cả nước và các tỉnh trong vùng ĐBSH. Trong chỉ số này có 7 chỉ tiêu nhỏ được thiết kế để khảo sát các doanh nghiệp gồm: Chất lượng môi trường tổng thể tại tỉnh, Bắc Ninh đứng thứ 2 trong vùng, có 51% doanh nghiệp (DN) trong tỉnh cho là tốt hoặc rất tốt, bằng với Vĩnh Phúc (51%) và chỉ thấp hơn so với Quảng Ninh (75%); Môi trường tại tỉnh không ô nhiễm hoặc hơi ô nhiễm, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 4 trong vùng, với 30% DN đồng ý, sau Quảng Ninh (48%), Hưng Yên

Chỉ số xanh cấp tỉnh (Provincial Green Index - PGI) là bộ chỉ số đánh giá và xếp hạng địa phương thân thiện với môi trường dưới góc nhìn từ thực tiễn kinh doanh, như mức độ ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường, trình độ quản trị và ứng xử với môi trường của doanh nghiệp, mức độ quan tâm, sẵn sàng đầu tư về vấn đề môi trường của chính quyền địa phương và nhiều vấn đề môi trường quan trọng khác vừa được Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) công bố. Đây được xem là một công cụ chính sách hữu ích, có thể hỗ trợ cùng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) để thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thân thiện môi trường, đảm bảo phát triển bền vững. Với kết quả xếp thứ hạng 3/63 tỉnh, thành phố về chỉ số xanh, Bắc Ninh trở thành một trong những địa phương tiên phong thực thi các giải pháp nhằm quan tâm, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển hoạt động sản xuất- kinh doanh bền vững theo hướng đầu tư xanh, chú trọng các vấn đề môi trường, đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Tỉnh.

Chỉ số thành phần PGI của tỉnh Bắc Ninh so với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng

Tỉnh/Thành phố trong vùng ĐBSH	Điểm số Chỉ số Xanh cấp tỉnh chưa có trọng số		CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (cho doanh nghiệp)		CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu		CSTP 3. Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy thực hành Xanh		CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	
	Điểm số	Thứ hạng trong vùng	Điểm số	Thứ hạng trong vùng	Điểm số	Thứ hạng trong vùng	Điểm số	Thứ hạng trong vùng	Điểm số	Thứ hạng trong vùng
Bắc Ninh	17,21	1	6,85	1	5,23	6	3,59	10	1,58	8
Hà Nam	13,90	9	3,35	8	5,12	7	3,53	11	1,83	7
Hà Nội	12,52	11	3,15	9	4,27	11	3,65	8	1,46	10
Hải Dương	16,53	3	4,61	3	4,61	10	5,15	2	2,13	4
Hải Phòng	15,69	7	3,08	11	4,97	8	5,35	1	2,30	2
Hưng Yên	15,77	6	4,25	5	5,79	1	4,28	6	1,46	10
Nam Định	15,35	8	3,14	10	5,78	2	4,25	7	2,20	3
Ninh Bình	13,43	10	3,42	7	4,94	9	3,60	9	1,49	9
Quảng Ninh	17,12	2	5,12	2	5,26	5	4,74	3	2,01	6
Thái Bình	15,95	5	3,61	6	5,68	3	4,31	5	2,34	1
Vĩnh Phúc	16,35	4	4,35	4	5,51	4	4,48	4	2,02	5

Nguồn: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, công bố năm 2023

(36%), Hải Dương (34%), Hà Nam (31%); Hoạt động kinh doanh của DN không bị ảnh hưởng bởi mức độ ô nhiễm, tỉnh Bắc Ninh đứng 9 trong vùng ĐBSH với 26% DN đồng ý, cao hơn 2 tỉnh là Hà Nội (23%) và Hải Phòng (22%); Tình trạng DN gây ô nhiễm môi trường là phổ biến, Bắc Ninh đứng thứ 4 trong vùng với 67% DN đồng ý, cao hơn Quảng Ninh (44%), Ninh Bình (48%), Hà Nam (57%) và thấp hơn các tỉnh còn lại; Chuyển địa điểm đầu tư đến địa phương có ít rủi ro thiên tai hơn, tỉnh Bắc Ninh 0% DN phải thực hiện chỉ tiêu này; Thiên tai và biến đổi khí hậu (BĐKH) gây khó khăn cho hoạt động của DN, tỉnh Bắc Ninh chỉ có 3% DN đồng ý, thấp thứ 3 trong vùng chỉ sau Thái Bình và Ninh Bình đều là 2%; Số trạm quan trắc chất lượng không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị, tỉnh Bắc Ninh

có kết quả cao nhất vùng, với mức 0,52 trạm/1 vạn dân.

CSTP 2. Bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu, tỉnh Bắc Ninh đạt (5,23 điểm), đứng 22 cả nước và đứng thứ 6 vùng ĐBSH. Trong chỉ số này, có 10 chỉ tiêu nhỏ được thiết kế để khảo sát các doanh nghiệp tiêu biểu như: Tỉnh có giải pháp hiệu quả để phòng ngừa tình trạng ô nhiễm môi trường, Bắc Ninh đứng thứ 8 trong vùng với 70% DN đồng ý, chỉ cao hơn Ninh Bình (56%), Hà Nam (66%), Hà Nội (67%); Tỉnh khắc phục nhanh chóng các sự cố ô nhiễm môi trường, Bắc Ninh đứng thứ 8 trong vùng với 67% DN đồng ý, cao hơn Ninh Bình (57%), Hà Nam (64%), Hà Nội (66%); Tỉnh nghiêm túc xử phạt các DN gây ô nhiễm môi trường, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 8 trong vùng với 72% DN đồng ý, cao hơn Ninh Bình (60%),

Hà Nam (68%), Hà Nội (70%); Thanh tra môi trường tạo cơ hội cho cán bộ thanh kiểm tra những nhiều DN, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 7 trong vùng với 7% DN, cao hơn Nam Định (8%) và ngang bằng Vĩnh Phúc (7%)...

CSTP 3. Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy thực hành Xanh, tỉnh Bắc Ninh đạt (3,59 điểm), đứng 54 cả nước và đứng thứ 10 của vùng, Bắc Ninh chỉ đứng trên 1 tỉnh duy nhất trong vùng là Hà Nam (3,53 điểm). Trong chỉ số này có 14 chỉ tiêu nhỏ được thiết kế để khảo sát các doanh nghiệp tiêu biểu như: DN được hướng dẫn về quy định pháp luật môi trường, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 8 trong vùng ĐBSH với 34% DN, cao hơn Ninh Bình (27%), Hải Phòng (30%), Hà Nội (16%); DN được hướng dẫn về bảo tồn, sử dụng năng lượng

tiết kiệm, hiệu quả, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 3 trong vùng với 13% DN, thấp hơn Quảng Ninh (20%), Hải Phòng (14%); DN được hướng dẫn về đầu tư vào quản lý hiệu quả chất thải rắn, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 4 trong vùng với 6% DN, thấp hơn Quảng Ninh (8%), Nam Định (7%) và Hải Dương (7%); Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 3 trong vùng (hàng năm ngân sách tỉnh đã chi 2% cho hoạt động sự nghiệp BVMT), thấp hơn Hải Phòng (4%) Hải Dương (3%)....

CSTP 4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường, nhìn chung mức độ tiếp cận của doanh nghiệp với các chương trình khuyến khích, hỗ trợ thực hành xanh còn khá hạn chế ở hầu hết các địa phương, tỉnh Bắc Ninh đạt 1,58 điểm, đứng 54 cả nước và đứng thứ 8 vùng ĐBSH, Bắc Ninh chỉ đứng trên 2 tỉnh trong vùng là Hà Nội và Hưng Yên, đều đạt 1,46 điểm. Trong chỉ số này, có 10 chỉ tiêu nhỏ được thiết kế để khảo sát các doanh nghiệp, tiêu biểu như: Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giảm thiểu ô nhiễm nước và nước thải, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 7 trong vùng với 0,4 điểm, thấp hơn Hải Phòng (1,07 điểm), Hải Dương (0,61 điểm), Quảng Ninh (0,6)... hay như chỉ tiêu Chính quyền tỉnh cung cấp dịch vụ tư vấn để cải thiện hoạt động môi trường, tỉnh Bắc Ninh đứng thứ 8 trong vùng ĐBSH với 0,36 điểm, thấp hơn Thái Bình (1,23), Nam Định (0,92), Hải Phòng (0,63 điểm), Hải Dương (0,52 điểm), Quảng Ninh (0,6)...

Với 4 chỉ số thành phần nêu trên, tỉnh Bắc Ninh đều nằm trong nhóm điều hành tốt của cả nước, góp phần đưa Bắc Ninh lọt vào Top 3 Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI). Đạt được kết quả đó là do Bắc Ninh

không ngừng nỗ lực, quyết tâm cao với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, người dân, doanh nghiệp trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Trên cơ sở xác định những mâu thuẫn, thách thức trong quá trình phát triển, từ nhiều năm qua, Bắc Ninh đã xác định chuyển đổi phương thức phát triển phù hợp với xu thế thân thiện với môi trường, hội nhập và khai thác cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Theo đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường; UBND tỉnh quyết định tạm dừng thu hút đầu tư đối với các nhóm ngành có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; tận dụng các xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI xanh đầu tư vào Tỉnh. Tập trung thu hút đầu tư "xanh" vào các lĩnh vực: Công nghiệp công nghệ cao (pin năng lượng, chất bán dẫn, chip,...), công nghiệp hỗ trợ, gắn với phương pháp quản lý, quản trị tiên tiến; công nghệ đầu cuối 5G, 6G; các tổ hợp thương mại dịch vụ cao cấp (trung tâm thương mại, vui chơi giải trí, dịch vụ về đào tạo, y tế quốc tế...); các dự án đầu tư hạ tầng, phát triển đô thị, sinh thái... Bên cạnh đó, Tỉnh tích cực kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường, quyết liệt quản lý việc khai thác khoáng sản, khuyến khích xây dựng các công trình xanh. Thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Tỉnh đặt mục tiêu hướng tới phát triển kinh tế nhanh và bền vững, trọng tâm là xây dựng nền kinh tế carbon thấp, giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, tài nguyên thiên nhiên. Nhờ vậy, cơ cấu kinh tế của Tỉnh có sự chuyển dịch tích cực, từng bước định vị một nền kinh tế tuần hoàn.

Một số hạn chế và điểm nghẽn trong Chỉ số xanh cấp tỉnh của Bắc Ninh

Mặc dù đạt được kết quả ấn tượng, nhưng trong quá trình phát triển, Bắc Ninh vẫn gặp một số rào cản cản trở mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững. Đó là còn thiếu cơ chế, chính sách kích thích tích tụ đất đai, thiếu các ưu đãi thu hút đầu tư sản xuất liên kết, nhất là trong phát triển nông nghiệp hàng hóa, công nghệ cao. Chất lượng quy hoạch hạn chế là "tầng đá" ngáng đường khiến các mục tiêu, định hướng thiếu đồng bộ, không rõ ràng. Ý thức chấp hành pháp luật về tài nguyên, môi trường của một bộ phận cá nhân, tổ chức chưa cao, việc quản lý, xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt và nước thải còn bất cập. Quy mô kinh tế nhỏ, khả năng huy động vốn thấp nên việc thực hiện các chương trình, chính sách về bảo vệ môi trường còn nhiều khó khăn.

Để khắc phục hạn chế và "giải tỏa" điểm nghẽn, Bắc Ninh cần có một số giải pháp cụ thể để khắc phục như sau:

Một là, tăng cường công tác tuyên truyền, tạo sự chuyển biến trong nhận thức, trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường và chuyển đổi xanh, từ đó khuyến khích mọi người tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Các doanh nghiệp nâng cao trách nhiệm xã hội, đạo đức kinh doanh, xác định rõ những thách thức và cơ hội, bảo đảm tuân thủ các quy định về môi trường, đổi mới công nghệ và nâng cao hiệu quả sản xuất, sắp xếp lại cơ cấu, hạn chế phát triển những ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả

tài nguyên; hình thành đội ngũ doanh nhân “xanh” của tỉnh và đất nước. Các bộ, ngành chuyên môn với các cơ quan chỉ đạo, định hướng công tác thông tin, tuyên truyền tăng cường công tác phối hợp, xây dựng chiến lược truyền thông, nâng cao tính định hướng truyền thông chính sách về chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh; phát huy hiệu quả các phương tiện truyền thông trong việc tạo ra nhận thức và lan tỏa thông điệp về chuyển đổi xanh. Các cơ quan thông tin đại chúng cần nghiên cứu và phân tích các chính sách, giải pháp và kết quả của các dự án chuyển đổi xanh, tăng trưởng xanh để đưa ra các bài viết chất lượng; truyền tải thông tin cho cộng đồng một cách rõ ràng, đầy đủ và dễ hiểu. Nhân dân tham gia tích cực chuyển đổi xanh, bảo vệ môi trường và bảo vệ tài nguyên bằng việc thay đổi cách sống, cách tiêu dùng, như: Sử dụng các sản phẩm và vật liệu thân thiện với môi trường; phân loại và tái chế rác để giảm thiểu lượng rác thải và bảo vệ môi trường; tham gia các hoạt động trồng cây và bảo vệ rừng để giữ gìn và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên; tham gia các hoạt động tình nguyện và giáo dục về môi trường để nâng cao nhận thức và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường; hỗ trợ và tham gia các hoạt động chuyển đổi xanh trong cộng đồng, như tìm kiếm và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, xây dựng các công trình xanh.

Hai là, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý về BVMT, khuyến khích các hoạt động sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất. Tỉnh cần có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp,

nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển và đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ như: Hỗ trợ triển khai áp dụng chương trình các hệ thống quản lý chất lượng; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp phụ trợ... Ngoài ra, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Tăng cường tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ quản lý môi trường các cấp và cán bộ vận hành hệ thống xử lý môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, sản xuất kinh doanh, bệnh viện, khu, cụm công nghiệp... về ứng dụng khoa học và công nghệ trong xử lý môi trường. Có chính sách thu hút, đa dạng hóa các nguồn đầu tư trong và ngoài nước; cơ chế hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, cơ quan quản lý khoa học nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ sinh học trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Cập nhật, phổ biến thông tin về các công nghệ tiên tiến trong sản xuất và bảo vệ môi trường để doanh nghiệp, cơ sở sản xuất lựa chọn đầu tư, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng, hướng tới nền kinh tế xanh bền vững, qua đó nâng cao Chỉ số xanh cấp tỉnh PGI cũng như các chỉ số quản trị địa phương.

Ba là, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành chức năng các địa phương tăng cường công tác thanh, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh khi có phản ánh của người dân, chính quyền địa phương; thường xuyên tiến hành thanh, kiểm tra việc chấp hành

các quy định pháp luật về công tác bảo vệ môi trường của các đơn vị sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý dứt điểm các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT; đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh; phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành trung ương, tổ chức trong và ngoài nước trong công tác đào tạo, thu hút nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực BVMT.

Bốn là, chủ động nắm bắt tình hình hoạt động của các nhà đầu tư để kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình đầu tư sản xuất, có các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước cho các DN hoạt động trong lĩnh vực BVMT như: Hỗ trợ về vốn đầu tư, đất đai, ưu đãi về thuế, phí, trợ giá sản phẩm, dịch vụ về bảo vệ môi trường bảo đảm đúng với tinh thần Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm 3 nhóm: Dự án đầu tư ngành nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường; Hoạt động bảo vệ môi trường không phải là hoạt động đầu tư kinh doanh./.

Tài liệu tham khảo:

1. Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 08/11/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Ninh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường ;
2. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
3. Hồ sơ Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI)- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Vận tải hành khách và hàng hóa tỉnh Lai Châu - 6 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng khá

Cục Thống kê tỉnh Lai Châu cho biết, cùng hướng tăng trưởng của các ngành thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống, ngành vận tải 6 tháng đầu năm 2023 có mức tăng trưởng khá. Các sự kiện văn hóa, thể thao diễn ra sôi động đã tác động làm cho doanh thu ngành vận tải hành khách tăng cao. Bên cạnh đó, điều kiện thời tiết khô ráo thuận lợi cho ngành vận tải hàng hóa tăng phục vụ nhu cầu xây dựng công trình, tiêu dùng sinh hoạt của người dân...

Tổng doanh thu vận tải tháng 6/2023 ước đạt 27.176 triệu đồng, tăng 10,74% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 doanh thu vận tải ước đạt 168.382 triệu đồng, tăng 15,14% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 56.425 triệu đồng, tăng 18,87% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 105.937 triệu đồng, tăng 12,93%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 3.603 triệu đồng, tăng 25,60%.

Số lượt hành khách vận chuyển 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 645 nghìn HK, tăng 15,32% so với cùng kỳ năm trước; Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 67.805 nghìn lượt HK.km, tăng 30,20%. Khối lượng hàng hoá vận chuyển ước đạt 1.127 nghìn tấn, tăng 11,22%; Khối lượng hàng hoá luân chuyển ước đạt 45.451 nghìn tấn.km, tăng 12,50%./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu)

Tình hình thương mại, dịch vụ; xuất, nhập khẩu hàng hóa tỉnh Bắc Ninh 6 tháng đầu năm

Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh cho biết, tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 48.917 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng khá cao (+21%). Cụ thể: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 38.120 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhiều nhất 77,9% và tăng 21,4%; tiếp theo là ngành dịch vụ ước đạt 6.244 tỷ đồng, chiếm 12,8%, tăng 6,4%; Dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 4.483 tỷ đồng, chiếm 9,2%, tăng 43,1%; đối với, ngành du lịch lữ hành, chiếm tỷ trọng ít nhất, ước đạt 70,5 tỷ đồng, tuy nhiên có mức tăng đột biến tăng gấp hơn 4 lần.

Về hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 5 tháng

TIN ĐỊA PHƯƠNG

đầu năm 2023, đạt 26,4 tỷ USD, so với cùng kỳ năm trước giảm rất nhiều (-23,96%).

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 14,12 tỷ USD, so với cùng kỳ năm trước giảm nhiều (-21,66%). Tính đến hết tháng 5/2023, xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh duy trì vị trí thứ 2 cả nước (sau TPHCM đạt 16,27 tỷ USD).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2023 sơ bộ đạt 12,29 tỷ USD, so với cùng kỳ năm trước giảm nhiều (-26,45%).

Cán cân thương mại hàng hóa, tháng 5/2023, do xuất khẩu đạt thấp đã nhập siêu 35 triệu USD. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, sơ bộ xuất siêu 1,83 tỷ USD./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh)

Bình Dương tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2023

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, tính chung 6 tháng đầu năm 2023, ước tính vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện 69.864,2 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực vốn ngoài nhà nước đạt 34.662,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,2%, chiếm 49,6% tổng số vốn; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 28.003,4 tỷ đồng, tăng 6,8%, chiếm 40,1%.

Riêng nguồn vốn ngân sách do nhà nước do địa phương quản lý 6 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 7.096,6 tỷ đồng, tăng 70,6% so với cùng kỳ, chiếm 10,2% tổng nguồn vốn.

Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công từ đầu năm đến ngày 15/6/2023 là 2.449,8 tỷ đồng, đạt 13,1% kế hoạch năm, trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh 1.886,1 tỷ đồng, đạt 11,4%, ngân sách cấp huyện 563,7,4 tỷ đồng, đạt 35,6%.

Tỉnh đang tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm và các công trình có tổng vốn đầu tư lớn như: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương; Xây dựng đường từ ngã ba Tam Lập đến Bàu Bàng thuộc tuyến đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng; Nâng cấp mở rộng đường ĐT 746 đoạn ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa; Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt - sông Đồng Nai; Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Phú Giáo;...

Bên cạnh đó, một số dự án đang chuẩn bị đầu tư như: Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch sân bay quốc phòng huyện Dầu Tiếng (giai đoạn 1: Giải phóng mặt bằng và xây dựng hàng rào bảo vệ khu đất quy hoạch); Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Công Chúa Ngọc Hàn qua đoạn 3/2 đi ĐH.501 giáp tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng; Tuyến đường từ Lộ 7A đến Trung tâm hành chính xã An Điền, thị xã Bến Cát; Khu tái định cư tiếp giáp ĐT.746 trên địa bàn thị xã Tân Uyên; Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.504;.../.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương)

Bình Thuận - duy trì ổn định hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản

Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận cho biết, lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.771,2 ha, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Diện tích nuôi cá ước đạt 1.423 ha, tăng 1,7%; diện tích nuôi tôm đạt 336 ha, tăng 3%).

Sản lượng nuôi trồng 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 5.285 tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Cá các loại ước đạt 2.745 tấn, tăng 2,7%; tôm nuôi nước lợ ước đạt 2.485 tấn, tăng 1,6%).

Sản lượng khai thác 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 109.237,9 tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước (trong đó khai thác biển ước đạt 108.987,6 tấn, tăng 2,1%).

Về hoạt động sản xuất giống thủy sản: Trong 6 tháng đầu năm 2023 hoạt động sản xuất tôm giống gắn với công tác kiểm dịch, phân tích xét nghiệm mẫu được duy trì thường xuyên. Công tác quản lý chất lượng giống thủy sản, nhất là giống tôm bố mẹ luôn được tăng cường. Tình hình sản xuất tôm giống trên địa bàn tỉnh không thuận lợi do tiêu thụ khó khăn. Sản lượng tôm giống trong tháng ước đạt 1,9 tỷ post, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 6 tháng đầu năm ước đạt 11,1 tỷ post, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận)

THIỆU HỤT NHÂN LỰC...

(Tiếp theo trang 35)

Các trường đại học về công nghệ và kỹ thuật cũng cần thường xuyên hợp tác với các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận với thực tế thông qua quá trình thực tập và có cơ hội tìm kiếm việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, cũng như để chuẩn hóa những kỹ năng cần thiết cho sinh viên. Khi đó, chuẩn đầu ra của trường học sẽ được thống nhất với chuẩn đầu vào của doanh nghiệp, điều này sẽ bảo đảm nguồn cung ứng nhân lực theo đúng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải phối hợp chặt chẽ với các trường đại học, cao đẳng nghề và hỗ trợ nguồn lực, chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình đào tạo, giảng viên hướng dẫn, nghiên cứu, thay đổi chương trình đào tạo phù hợp với thực tế. Về phần các trường cũng phải thay đổi chương trình, nội dung đào tạo, phương pháp dạy và học, nâng cao trình độ giảng viên để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Các trường cần tích cực đào tạo tiếng Anh và các kỹ năng mềm, khuyến khích nghiên cứu khoa học giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và có thể giải quyết các vấn đề thực tế.

Thực tế cho thấy, hiện có một lượng đáng kể nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực CNTT của Việt Nam đã đi nước ngoài làm việc sau khi tốt nghiệp, do đó nhà nước, doanh nghiệp cần phải nỗ lực thực hiện chính sách, cơ chế để giữ chân được nguồn nhân lực này và thu hút các sinh viên CNTT ở nước ngoài trở lại làm việc tại Việt Nam.

Ngoài chủ trương chung của Chính phủ về phát triển nguồn nhân lực CNTT, các chuyên gia còn cho rằng, cần tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ đặc biệt để phát triển nguồn nhân lực là nữ giới trong lĩnh vực CNTT, các cơ quan chức năng và cộng đồng doanh nghiệp cần có thêm những chính sách động viên, tạo điều kiện nhiều hơn nữa cho nữ giới tham gia làm việc trong lĩnh vực này. Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), nữ giới hiện chỉ chiếm khoảng 37% lực lượng lao động trong lĩnh vực công nghệ tại Việt Nam. Do đó, các cơ quan chức năng và cộng đồng doanh nghiệp cần có thêm những chính sách động viên, tạo điều kiện nhiều hơn nữa cho nữ giới tham gia làm việc trong lĩnh vực CNTT và có thể nắm giữ các vị trí tương đương nam giới./.

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ, HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Thu Hòa



Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022, đã cho thấy sự quyết tâm và những mục tiêu mới trong xây dựng Nông thôn mới nhằm thay đổi diện mạo nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mọi đối tượng, tầng lớp người dân; Kết quả Chương trình ngày càng đi sâu vào chất lượng và thực chất hơn, bảo đảm đúng như thông điệp của Chương trình là có điểm khởi đầu và không có điểm kết thúc.

Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 – Những mục tiêu và Dấu ấn mới

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 có mục tiêu tổng quát là tiếp tục triển khai Chương trình gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Mục tiêu đến năm 2025, phần đầu cả nước có ít nhất 80% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó, có khoảng 40% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao, ít nhất 10% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và không còn xã dưới 15 tiêu chí; thu nhập bình quân của người dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

Bên cạnh đó, Chương trình phần đầu cả nước có ít nhất 50% huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn NTM, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, trong đó, ít nhất 20% số huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện NTM nâng cao, huyện NTM kiểu mẫu. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 2 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM.

Chương trình MTQG xây dựng NTM hướng tới mục tiêu cả nước có khoảng từ 17-19 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; phần đầu 60% số thôn, bản, buôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn NTM theo các tiêu chí NTM do UBND cấp tỉnh quy định.

Với những mục tiêu và quyết tâm thực hiện hiệu quả Chương trình, theo Báo cáo của Ban Chỉ đạo Trung ương, sau 2 năm triển khai thực hiện, hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn tiếp tục được đầu tư cải tạo, nâng cấp và làm mới tương đối đồng bộ; nhiều mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả được nhân rộng; giáo dục và đào tạo phát triển ổn định vững chắc; hoạt động văn hóa thể dục, thể thao ngày càng phát triển cả về số lượng cũng như chất lượng; chính sách an sinh, phúc lợi xã hội được đảm bảo và kịp thời chăm lo

cho đối tượng chính sách, người nghèo; thu nhập của người dân được nâng lên; môi trường nông thôn được cải thiện theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp; hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; an toàn, an ninh, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn luôn được ổn định.

Theo đánh giá chung, Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, sau hai năm triển khai tiếp tục được duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí hướng tới NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Tính đến tháng 12/2022, cả nước có 6.001/8.211 xã (chiếm 73,08%) đạt chuẩn NTM (tăng 4,4 điểm phần trăm so với cuối năm 2021). Số xã dưới 10 tiêu chí của cả nước còn 624 xã (chiếm 7,6%), trong đó 72,7% tập trung ở vùng Trung du miền núi phía Bắc. Đây là nhóm xã cần thúc đẩy mạnh trong những năm tới để phấn đấu đạt mục tiêu cả nước không còn xã dưới 15 tiêu chí NTM vào năm 2025. Có 255 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM, tăng 42 đơn vị so với cuối năm 2021 (chiếm 39,6% tổng số đơn vị cấp huyện của cả nước). 18 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó có 05 tỉnh (Nam Định, Đồng Nai, Hà Nam, Hưng Yên và Hải Dương) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

Có được những kết quả trên là do trong quá trình triển khai một số vấn đề trọng tâm của Chương trình luôn được các cấp từ Trung ương đến cơ sở đặc biệt quan tâm và triển khai hiệu quả, cụ thể:

Tiếp tục có sự hoàn thiện các văn bản bao gồm nghị quyết,

quyết định, thông tư, hướng dẫn, tạo điều kiện tốt nhất để các địa phương, đơn vị tổ chức thực hiện. Đồng thời có hướng dẫn kịp thời, đầy đủ, chặt chẽ để các địa phương, cơ sở có căn cứ triển khai đảm bảo đúng quy định và thời hạn.

Bên cạnh đó, theo tính toán, nguồn vốn (bao gồm vốn đầu tư và cả vốn sự nghiệp) sẽ không đủ để đạt được mục tiêu một chương trình vừa có chiều rộng, vừa có chiều sâu, vừa xây dựng kết cấu hạ tầng, vừa phát triển kinh tế kết hợp văn hóa, xã hội nông thôn. Cùng với đó, Chương trình còn chú trọng hình thành các không gian, thiết chế cộng đồng dân cư nông thôn, gắn với không gian sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao năng lực và chất lượng sống cư dân nông thôn. Do vậy, ngoài nguồn vốn Trung ương, các địa phương có sự lồng ghép với nguồn vốn địa phương, kêu gọi vốn xã hội hóa, vừa thu hút doanh nghiệp về nông thôn, vừa tạo không gian cho các doanh nghiệp khởi nghiệp ngay tại mỗi địa phương. Chính từ thực tế đó trong giai đoạn 2021-2023, nhiều địa phương đã về đích trước thời hạn nhờ huy động được các nguồn lực ngoài ngân sách từ doanh nghiệp và sự tham gia của người dân.

Ngoài ra, Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 được thiết kế không chỉ là xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất, các thiết chế cứng, mà chú trọng nhiều đến phát triển kinh tế, giữ gìn bản sắc nông thôn, phát huy văn hóa truyền thống, nâng cao năng lực cộng đồng cư dân trong xã hội nông thôn. Chương trình kết hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa kinh tế - văn hóa và xã hội trên địa bàn nông thôn. Đây là những vấn đề mới so với giai đoạn vừa qua

nhưng sẽ bảo đảm NTM phát triển hài hòa, bền vững, giàu bản sắc, nâng cao dân trí và chất lượng sống cho người dân khi được tiếp cận giáo dục, y tế, dinh dưỡng, bình đẳng giới...

Trong quá trình triển khai Chương trình giai đoạn 2021-2025 tại các địa phương đã được quán triệt để không rơi vào tình trạng "rập khuôn" giống nhau ở các địa phương. Hình ảnh xây dựng nông thôn mới đã từng bước dựa trên các giá trị truyền thống địa phương, tính đặc thù mỗi vùng miền, từ đó đa dạng về ý tưởng quy hoạch, kiến trúc cảnh quan nông thôn. Nông thôn có đặc thù là không gian mở, con người gắn gũi với con người, con người gắn gũi với thiên nhiên, đan xen giữa công trình và mảng xanh, tạo ra những không gian sinh hoạt cho cộng đồng, sự giao lưu, kết nối của cư dân nông thôn và mở ra cách tiếp cận với khu vực đô thị.

Việc tổ chức lại sản xuất được xem là yếu tố quyết định tăng thu nhập nông dân, tổ chức lại sản xuất trên nền tảng tổ chức lại xã hội nông thôn theo hướng hợp tác, liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến, kinh doanh nông sản, các sản phẩm làng nghề. Phát triển kinh tế nông thôn là điều kiện để tạo ra cơ hội việc làm ở nông thôn theo phương châm "ly nông, bất ly hương".

Một số địa phương có lợi thế trong phát triển du lịch đã tăng cường phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn nhằm thu hút người đô thị về với nông thôn, về với nông dân. Thông qua hình thức giới thiệu, quảng bá hình ảnh làng quê, gắn với tiêu thụ nông sản, sản phẩm làng nghề. Du lịch nông nghiệp, nông thôn còn là cách kích hoạt sự thay đổi nếp sống nông thôn theo hướng văn minh.

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Chương trình trong giai đoạn mới cũng bao gồm nhiều tiêu chí, bên cạnh các tiêu chí NTM kiểu mẫu, NTM nâng cao, các địa phương đã có thêm sáng kiến kết hợp xây dựng làng thông minh, làng hạnh phúc, làng văn hoá du lịch... Đây là điểm mới tích cực cần tiếp tục phát huy và nhân rộng...

Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình năm 2023 và đến hết năm 2025

Để tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu năm 2023 và đến hết năm 2025 theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu, bảo đảm thực chất, hiệu quả và bền vững, góp phần hoàn thành mục tiêu giai đoạn 2021-2025 đã được Quốc hội, Chính phủ giao, một số giải pháp được đề xuất, bao gồm:

Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, thống nhất nhận thức, thay đổi tư duy cho cán bộ và người dân về thực hiện xây dựng NTM gắn với xây dựng “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”, đặc biệt là phát triển kinh tế nông thôn theo hướng chuyển từ đơn giá trị sang đa giá trị; nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng NTM, tạo sự lan tỏa rộng lớn trong cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân.

Phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng NTM nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế để đẩy nhanh tiến độ, hiệu quả Chương trình. Các địa phương khẩn trương hoàn thành ban hành các văn bản cụ thể hóa các cơ chế, chính sách của Trung ương, nhất là quy định các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí

quốc gia về NTM giai đoạn 2021-2025 theo phân cấp; chủ động nghiên cứu, ban hành các chính sách đặc thù hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và bền vững.

Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở về phát triển kinh tế nông nghiệp, bảo vệ môi trường, chuyển đổi số trong xây dựng NTM, phát triển du lịch nông thôn, phát triển sản phẩm OCOP gắn với phát huy tiềm năng, lợi thế, bảo tồn các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc... Nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác phối hợp giữa các bộ, ngành Trung ương, các địa phương trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện Chương trình.

Chỉ đạo, phối hợp thực hiện hiệu quả 11 nội dung của Chương trình; 06 chương trình chuyên đề trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân nông thôn và giải quyết các vấn đề

còn tồn tại trong xây dựng NTM. Gắn chặt việc thực hiện các nội dung xây dựng NTM với các chủ trương, định hướng của Đảng liên quan đến đất đai, nông nghiệp, nông dân, nông thôn, đổi mới và phát triển kinh tế tập thể.

Thực hiện hiệu quả, đồng bộ các giải pháp huy động nguồn lực, trong đó, huy động tối đa nguồn lực của địa phương để tổ chức triển khai Chương trình. Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước để hỗ trợ thực hiện 06 chương trình chuyên đề; đầu tư cho các địa bàn khó khăn để góp phần thu hẹp khoảng cách trong xây dựng NTM giữa các vùng, miền. Thực hiện lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của 03 Chương trình MTQG và các chương trình, dự án khác trên địa bàn nông thôn giai đoạn 2021-2025 để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các mục tiêu xây dựng NTM được Quốc hội phê duyệt, nhất là mục tiêu không còn xã dưới 15 tiêu chí; thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích cho vay ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội./.



THÚC ĐẨY BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Thu Hiền

Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 đã đề ra nội dung về thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em. Với sự quan tâm của các cấp, ngành, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong việc triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để thực hiện chương trình, vai trò và vị thế của phụ nữ dân tộc thiểu số dần được nâng lên, các vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em dần được quan tâm, giải quyết.

Nội dung trọng điểm trong giải quyết bình đẳng giới và chăm sóc phụ nữ và trẻ em vùng DTTS&MN

Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số (DTTS), chiếm khoảng 14% dân số cả nước, cư trú đan xen ở 51 tỉnh, thành phố. Địa bàn cư trú chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung, chiếm 3/4 diện tích cả nước. Theo kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS năm 2019 của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 1/10/2019, tổng dân số DTTS cả nước có trên 14,11 triệu người, trong đó có 7,07 triệu nam, 7,04 triệu nữ. Việc thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc trong suốt giai đoạn từ 2011 đến nay đã góp phần quan trọng vào ổn định, cải thiện, nâng cao mọi mặt



đời sống của đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN), góp phần tích cực xây dựng nông thôn mới và sự phát triển đất nước. Trong đó, vấn đề đáng quan tâm nổi bật là đảm bảo bình đẳng giới, bảo vệ phụ nữ và trẻ em vùng DTTS&MN.

Thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em là dự án thứ 8 trong Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ nhằm mục tiêu nâng cao nhận thức, thay đổi định kiến, chăm lo đời sống

vật chất, tinh thần, bảo vệ, chăm sóc phụ nữ và trẻ em, thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

Đối tượng hướng tới là phụ nữ và trẻ em gái tại các xã và thôn đặc biệt khó khăn, ưu tiên phụ nữ và trẻ em gái là người dân tộc thiểu số trong các hộ nghèo, cận nghèo, nạn nhân bị mua bán, bị bạo lực gia đình, bị xâm hại tình dục, di cư lao động không an toàn/lấy chồng nước ngoài trở về, người khuyết tật. Trong đó, tập trung vào một số nội dung trọng điểm, đó là:

Thứ nhất, hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng,

những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em, cụ thể: Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng; Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em; Hội thi/liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em; Triển khai 04 gói hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em.

Thứ hai, xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em, cụ thể: Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới; Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số; Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình; Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người.

Thứ ba, đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị, cụ thể: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế - xã hội tại địa phương; Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng thông qua mô hình Câu lạc bộ

“thủ lĩnh của sự thay đổi”; Công tác giám sát và đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong thực hiện Chương trình; Nâng cao năng lực của phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử.

Thứ tư, trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng như: Xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới; Xây dựng đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới; Thực hiện các hoạt động phát triển năng lực cho các cấp; Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực.

Dự án thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em được Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (LHPN) chủ trì tổ chức thực hiện, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành xây dựng văn bản

hướng dẫn tổ chức thực hiện Dự án. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn định mức chi, nội dung thanh, quyết toán nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất. Nguồn vốn dự kiến thực hiện Dự án là 2.387,812 tỷ đồng, trong đó Ngân sách trung ương là 2.382,427 tỷ đồng (vốn sự nghiệp); Ngân sách địa phương là 5,385 tỷ đồng.

Đẩy mạnh các giải pháp thực hiện

Trong năm vừa qua, các cấp Hội từ Trung ương đến địa phương đã rất nỗ lực, phát huy vai trò cơ quan chủ trì tham mưu, phối hợp với các ngành liên quan triển khai thực hiện Dự án và đã đạt một số kết quả bước đầu ở từng nội dung. Trung ương Hội LHPN Việt Nam



đã tổ chức các sự kiện truyền thông, giới thiệu, vận động về Dự án 8 như: Sự kiện "Khát vọng phát triển của phụ nữ và trẻ em dân tộc thiểu số"; thực hiện các talkshow trao đổi về những vấn đề thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng DTTS và miền núi; hội chợ "Kết nối tiêu thụ sản phẩm cho phụ nữ tại vùng đồng bào DTTS và miền núi; xây dựng các chương trình, chuyên trang/chuyên mục trên các kênh truyền thông đại chúng như mở chuyên trang "Vì nụ cười phụ nữ, trẻ em DTTS và miền núi" trên ấn phẩm chính của Báo Phụ nữ Việt Nam; phim về phụ nữ dân tộc Brâu (dân tộc ít người nhất khu vực Tây Nguyên và ít người thứ hai trong cả nước)...

Để Dự án thực sự được triển khai có hiệu quả, Trung ương Hội cũng đã tập trung xây dựng tài liệu hướng dẫn triển khai các mô hình, hoạt động của dự án và tập huấn tới các tỉnh, thành, với 12 tài liệu khung, 13 lớp tập huấn hướng dẫn tới cán bộ Hội LHPN và các sở, ngành liên quan tại 100% các tỉnh, thành địa bàn dự án. Tại địa phương, các cấp Hội đã thành lập được 1.320 tổ truyền thông cộng đồng; thực hiện 4 gói chính hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em tại 10 tỉnh có tỷ lệ sinh con tại nhà cao hơn mức bình thường; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em.

Nhờ có sự quan tâm của các cấp, các ngành và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong việc triển khai đồng bộ nhiều chương trình, chính sách, đề án phát triển

kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN đã góp phần thúc đẩy bình đẳng giới, từ đó góp phần nâng cao vai trò và vị thế của phụ nữ DTTS trong mọi mặt của đời sống xã hội. Bình đẳng giới dần được nâng cao ngay cả trong lĩnh vực chính trị. Số lượng cán bộ nữ, cán bộ DTTS là Ủy viên Trung ương Đảng, đại biểu Quốc hội liên tục tăng qua các khóa gần đây. Nhiều cán bộ nữ, cán bộ DTTS được tin nhiệm bầu, bổ nhiệm giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước. Tổng số cán bộ nữ ở các cơ quan, đơn vị trực thuộc Trung ương hiện đã đạt đến 7.521 người, trong đó có 17,5% giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp vụ trở lên. Ở cấp tỉnh, tổng số cán bộ nữ là 5.814 người, trong đó có 714 người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp sở và tương đương trở lên (12,3%). Một số tỉnh, thành phố có tỷ lệ nữ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh đạt cao như: Lạng Sơn (24,4%), Lào Cai (19,1%), Hải Phòng (18,3%), Cần Thơ (18%). Ở cấp huyện có 249 người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong 2.495 cán bộ nữ (10%); ở cấp xã là 3.030/29.224 người (tương đương 10,4% cán bộ nữ).

Các hoạt động làm giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người DTTS đối với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động cũng được triển khai thực hiện thông qua nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội góp phần thay đổi bộ mặt vùng DTTS. Vai trò và tiếng nói của phụ nữ tham gia vào quá trình lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các công trình đã được chú trọng; và được bộ, ngành lồng ghép vào các văn bản hướng dẫn thực hiện như quy định tỷ lệ nữ

trong ban chỉ đạo, ban giám sát... Bên cạnh đó, việc tăng cơ hội tiếp cận thị trường, giúp phụ nữ DTTS phát huy năng lực, đóng góp vào kinh tế gia đình cũng là một trong những yếu tố tác động tích cực đến việc nâng cao vị thế của người phụ nữ DTTS trong gia đình và xã hội.

Các chương trình, dự án, chính sách của nhà nước đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của con em đồng bào DTTS. Mạng lưới trường mầm non, trường phổ thông ở vùng đồng bào DTTS tiếp tục được củng cố, mở rộng, nhất là các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, dự bị đại học dân tộc; chất lượng giáo dục của các trường được nâng lên một bước đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc. Tỷ lệ trường học, phòng học kiên cố ngày càng tăng, góp phần ổn định và phát triển quy mô giáo dục. Các hoạt động truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình, các vấn đề về giới, bình đẳng giới... được triển khai với nhiều nội dung và hình thức đa dạng, phong phú, thu hút sự quan tâm của nam và nữ giới trong việc thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Trẻ em vùng DTTS&MN được quan tâm hơn trong chăm sóc sức khỏe, góp phần tăng tỷ lệ tiêm chủng, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng hàng năm. Nhiều hoạt động truyền thông, vận động được các bộ, ngành và địa phương linh hoạt, chủ động thực hiện bằng nhiều hình thức sáng tạo, tranh thủ lồng ghép vào các chương trình, dự án chính sách khác đang triển khai tại vùng DTTS, từ đó nâng cao hiệu quả, góp phần hoàn thành các mục tiêu về bình đẳng giới và giải quyết các vấn đề cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em./

Phát triển việc làm xanh vì nền kinh tế xanh hơn

Ngọc Linh

Tại Hội nghị biến đổi khí hậu COP26 diễn ra vào cuối năm 2021, Việt Nam cam kết đạt được mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, loại bỏ than đá vào những năm 2040 và giảm 30% lượng khí thải metan vào năm 2030. Đây là cam kết đầy tham vọng của Việt Nam, có tác động đến Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, đặc biệt là Chiến lược tăng trưởng xanh và đòi hỏi tất cả các ngành kinh tế phải điều chỉnh việc làm thân thiện với môi trường.

Khái niệm việc làm xanh còn rất mới mẻ

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 của Việt Nam xác định, tạo việc làm xanh là một trong những giải pháp trọng tâm để đạt được mục tiêu thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

Tại Quyết định số 882/2022/QĐ-TTg về phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh cũng xác định vai trò và trách nhiệm của các bộ, ngành và cơ quan trong tạo việc làm xanh. Cụ thể, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) xây dựng tiêu chí phương pháp đo lường

việc làm xanh, thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về việc làm xanh tích hợp đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh quốc gia. Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội thực hiện nhiệm vụ dự báo nhu cầu nguồn nhân lực và khả năng cung ứng nguồn nhân lực đáp ứng tăng trưởng xanh dựa trên định hướng của các ngành; hình thành, phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia cho các ngành nghề xanh (dự báo nhu cầu lao động, yêu cầu về năng lực, kỹ năng...), kết nối cung và cầu trong thị trường lao động việc làm xanh.

Về khái niệm, tại Việt Nam vẫn chưa có định nghĩa thống nhất và khung đo lường cơ bản của việc làm xanh. Còn theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), việc làm "xanh" được hiểu là giúp nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và nguyên vật liệu; hạn chế phát thải khí nhà kính; giảm thiểu rác thải và ô nhiễm; bảo vệ và khôi phục hệ sinh thái, cũng như hỗ trợ thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu.

Để đánh giá tình hình việc làm xanh tại Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (World Bank) đã tiếp cận song song hai khái niệm là dựa trên nhiệm vụ (đo lường các công việc liên quan đến thực hiện các nhiệm vụ thân thiện với môi trường) và dựa trên kết quả (đo lường việc làm trong các ngành sản xuất hàng hóa và dịch vụ, góp phần giảm tác động đến môi trường).

Với cách tiếp cận dựa trên nhiệm vụ đối với dữ liệu khảo sát lao động việc làm, WB đã phát triển bộ công cụ Mức độ nhiệm vụ xanh (GTI) theo Granata và Posadas (2022). Chỉ số GTI (tiềm năng) được tính bằng tỷ lệ các nhiệm vụ xanh (tiềm năng) trên tổng số nhiệm vụ trong một nghề nghiệp.

$$GTI = \frac{\text{Số lượng các nhiệm vụ xanh}}{\text{Tổng số nhiệm vụ để thực hiện công việc}} \times 100$$

$$GTI \text{ tiềm năng} = \frac{\text{Số lượng các nhiệm vụ tiềm năng xanh}}{\text{Tổng số nhiệm vụ để thực hiện công việc}} \times 100$$

Theo đó, WB tiến hành liên kết các nghề nghiệp ISCO-08 (bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008) được phân loại theo bộ công cụ GTI trên với Danh mục nghề nghiệp Việt Nam (VSCO), đồng thời phân tích mô tả theo phương pháp GTI cho 15% nghề nghiệp còn lại có khác biệt giữa VSCO và ISCO-08 để có được kết quả phân loại nghề nghiệp (VSCO cấp 4) theo tỷ lệ nhiệm vụ xanh và nhiệm vụ xanh tiềm năng.

Bước đầu nghiên cứu việc làm xanh tại Việt Nam

Kết quả, việc làm xanh chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số việc làm với 3,6%, tương đương với tỷ lệ việc làm xanh của các nước Hoa Kỳ, Indonesia và Campuchia. Tuy nhiên, ngoài 39 nghề xanh, còn có 88 nghề khác có tiềm năng trở thành nghề xanh, chiếm 41% tổng số

việc làm, cho thấy những lợi ích to lớn có thể mang lại từ việc xanh hóa nền kinh tế Việt Nam. Các ngành có mức độ tập trung việc làm xanh cao nhất là điện, khí đốt và cấp nước (23%), khai mỏ (5%), dịch vụ môi trường (5%). Nông nghiệp có mức độ tập trung việc làm xanh tiềm năng cao nhất (83%).

Bảng 1: Top 10 nghề nghiệp xanh

Mã nghề nghiệp	Tên gọi nghề nghiệp	GTI (xanh)	Tỷ trọng trong tổng số việc làm năm 2021 (%)
2133	Nhà chuyên môn về bảo vệ môi trường	85,7	0,01
2143	Kỹ sư về môi trường	83,3	0,03
9612	Người thu dọn, sắp xếp, phân loại rác	83,3	0,16
2112	Nhà khí tượng học	77,8	0,00
2445	Kiểm lâm (chuyên gia)	75,0	0,04
9611	Người thu gom rác và tái chế	75,0	0,11
3132	Người vận hành lò đốt rác và nhà máy xử lý nước	50,0	0,01
3355	Kiểm lâm (chuyên gia liên kết)	50,0	0,01
7124	Thợ đặt vật liệu cách âm, cách nhiệt	50,0	0,03
3119	Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật chưa được phân vào đâu	40,0	0,01

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Với cách tiếp cận dựa trên kết quả đối với dữ liệu Khảo sát lao động việc làm và Tổng điều tra kinh tế, WB đã thực hiện theo phương pháp được triển khai ở Indonesia (Pasadas và cộng sự, 2023) để điều chỉnh phân loại các ngành công nghiệp xanh của Hoa Kỳ cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Theo đó, WB tiến hành chuyển đổi phân loại các ngành công nghiệp xanh trong Hệ thống phân loại công nghiệp Bắc Mỹ (NAICS) sang Bảng phân loại công nghiệp quốc tế cho các hoạt động kinh tế, phiên bản thứ 4 (ISIC Rev.4); chuyển đổi phân loại các ngành công nghiệp xanh trong ISIC Rev.4 sang Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC); điều chỉnh phân loại thủ công, sử dụng thông tin ngành chi tiết của VSIC để phản ánh tốt hơn bối cảnh của các ngành công nghiệp xanh tại Việt Nam. Từ đó, cho kết quả phân loại ngành (VSIC cấp 4) thành ngành xanh, hỗn hợp và không xanh. Các ngành hỗn hợp được tính trọng số theo tỷ lệ hàng hóa và dịch vụ xanh và được bao gồm trong các ngành công nghiệp xanh.

Kết quả cho thấy, tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp xanh là 4,8% trong tổng số lao động, lớn hơn so với tỷ lệ lao động trong việc làm xanh là 3,6%. Mặc dù số lao động trong các ngành công nghiệp xanh có thể không thực hiện nhiệm vụ xanh hoặc sử dụng kỹ năng xanh, nhưng trên thực tế quá trình chuyển đổi xanh sẽ có tác động đến những công việc này. Cũng theo dữ liệu phân tích của WB, các doanh nghiệp trong các ngành xanh hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đây là một gợi ý để xây dựng chính sách có thể khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh, ví dụ như tài chính xanh và ưu đãi thuế để đầu tư vào năng lượng tái tạo.

Qua khảo sát của WB cũng cho thấy, tỷ lệ việc làm xanh duy trì khá ổn định trong giai đoạn 2016-2021, ít bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi cơ cấu và xu hướng chuyển dịch khỏi ngành nông nghiệp thì tỷ lệ xanh tiềm năng có xu hướng giảm.

Phân theo khu vực vị trí địa lý, việc làm xanh và việc làm trong các ngành xanh tập trung nhiều hơn ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trong khi việc làm xanh tiềm năng lại trải rộng hơn. Các tỉnh có mức độ việc làm xanh cao nhất là Yên Bái (13%), Bạc Liêu (12%) và Sóc Trăng (9%), đây cũng là các địa phương có tốc độ phát triển kinh tế chưa thực sự cao. Các khu vực Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên có tỷ trọng và mức độ việc làm xanh thấp, cho thấy những lợi ích tiềm năng từ quá trình xanh hóa.

Bên cạnh đó, lao động nam chiếm ưu thế trong việc làm xanh và việc làm trong ngành xanh. Việc làm xanh có nhiều khả năng là việc làm chính thức hơn so với việc làm không xanh. Có điểm đáng chú ý là việc làm xanh đòi hỏi người lao động có trình độ học vấn cao hơn nhưng dường như không được trả lương cao hơn, trái ngược với một số nước như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh khi các việc làm xanh có mức lương cao hơn.

Tỷ lệ việc làm có tay nghề trung bình và cao trong tổng số việc làm xanh cao hơn so với việc làm không xanh, ở mức lần lượt là 92% và 74%. Điều này chứng tỏ việc làm xanh là một trong những “con đường” để chúng ta nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động của Việt Nam.

Bên cạnh hai cách tiếp cận trên, đầu năm 2023, WB cũng phối hợp với Tổng cục Thống kê thực hiện khảo sát việc làm xanh (GJS)

nhằm thu thập thông tin chi tiết về nhiệm vụ, kỹ năng và yêu cầu trình độ của việc làm xanh tại Việt Nam. Cuộc khảo sát không chỉ đo lường đơn giản về tỷ lệ các nhiệm vụ xanh trong tổng số nhiệm vụ, nội dung nhiệm vụ của việc làm xanh, mà còn kiểm tra tần suất thực hiện các nhiệm vụ; kiểm tra các kỹ năng được sử dụng trong việc làm, bao gồm cả các kỹ năng xanh, kỹ năng nhận thức, kỹ năng số, kỹ năng quản lý và kỹ năng kỹ thuật.

Bảng câu hỏi dùng trong cuộc khảo sát GJS do WB thiết kế, áp dụng phương pháp luận của Hoa Kỳ phù hợp Việt Nam. GJS sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên kết hợp với giới thiệu với các tiêu chí lựa chọn nghiêm ngặt để đảm bảo độ bao phủ mạnh mẽ và tính đa dạng trên các thuộc tính chính, bao gồm giới tính, nhóm tuổi, loại hình doanh nghiệp và khu vực địa lý (thành thị/ nông thôn và vùng). Cuộc khảo sát được thực hiện tại 5 tỉnh, thành phố năng động của Việt Nam là TP. Hồ Chí Minh, Hải Dương, Hải Phòng, Nghệ An và Khánh Hòa và tổng cỡ mẫu là 500 quan sát.

Cuộc khảo sát GJS cho kết quả, tỷ lệ người lao động có việc làm xanh thực hiện các nhiệm vụ xanh hàng ngày với tần suất cao là 38%. Người lao động thực hiện các nhiệm vụ xanh với tần suất cao không nhất thiết thường xuyên sử dụng các kỹ năng xanh. Điều này cho thấy, các nhiệm vụ xanh bao gồm không chỉ các kỹ năng xanh mà còn nhiều kỹ năng khác (giao tiếp, giải quyết vấn đề, kỹ thuật, quản lý, kỹ năng số...). Các kỹ năng số được người lao động có việc làm xanh sử dụng thường xuyên nhất là soạn thảo tài liệu trên máy tính, sử dụng mạng xã hội và tra cứu trên internet. Kết quả GJS cũng cho biết, mặc dù việc làm xanh yêu cầu trình độ

học vấn cao hơn nhưng hầu hết có thể được đào tạo tại chỗ trong thời gian dưới 12 tháng. Các việc làm xanh tay nghề cao hơn yêu cầu đào tạo về khoa học, trong khi các việc làm tay nghề trung bình yêu cầu đào tạo về kỹ thuật, sản xuất và xây dựng. Nam giới có nhiều cơ hội tiếp cận việc làm xanh hơn nữ giới.

WB đưa ra một số khuyến nghị cho Việt Nam

Về đo lường việc làm xanh theo cả cách tiếp cận dựa trên nhiệm vụ và dựa trên kết quả: Cách tiếp cận dựa trên nhiệm vụ có nhiều thông tin hơn so với cách tiếp cận dựa trên kết quả từ góc độ chính sách phát triển kỹ năng. Cách tiếp cận dựa trên kết quả rất hữu ích để cung cấp thông tin cho các chính sách ngành. Hai cách tiếp cận trên bổ sung cho nhau.

Về theo dõi tác động của tăng trưởng xanh tới việc làm, cần lồng ghép báo cáo số liệu thống kê việc làm xanh để đánh giá tác động của quá trình chuyển đổi xanh đến thị trường lao động, sử dụng phân loại chính xác để xác định các việc làm xanh. Có thể định kỳ thực hiện khảo sát GJI để thu thập thông tin một cách có hệ thống về việc làm xanh tại Việt Nam. Khi áp dụng định nghĩa việc làm xanh,

TCTK có thể công bố các chỉ số thống kê về việc làm xanh, sử dụng dữ liệu từ điều tra lao động việc làm và tổng điều tra kinh tế. Nên đưa việc làm xanh vào hệ thống thông tin thị trường lao động.

WB cũng đồng thời khuyến nghị về các vấn đề: Nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động trong các việc làm xanh và tăng cường cung cấp các kỹ năng xanh để đáp ứng nhu cầu trong nước và toàn cầu; Lồng ghép các vấn đề môi trường và khí hậu vào trong chương trình giáo dục và đào tạo; Phát triển các kỹ năng nhận thức nâng cao (giải quyết vấn đề), kỹ năng xã hội và kỹ năng số cho tất cả người lao động, bao gồm cả những người chuyển đổi sang việc làm xanh; Thiết lập quan hệ đối tác công tư để có thể xác định nhu cầu và cải thiện hoạt động đào tạo về kỹ năng xanh; Ban hành các chính sách nhằm tăng khả năng tiếp cận việc làm xanh cho lao động nữ và các nhóm dễ bị tổn thương.

Những kết quả nghiên cứu ban đầu về việc làm xanh và các khuyến nghị của WB sẽ là những lưu ý để Việt Nam đưa ra những chính sách phát triển thị trường việc làm xanh, từ đó đạt được những mục tiêu đặt ra trong Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia./.



TỔNG QUAN DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI QUÝ II VÀ NĂM 2023

Đa số các tổ chức dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng nhẹ so với dự báo từ đầu năm

Đến thời điểm tháng 6/2023, đa số các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng nhẹ so với dự báo từ đầu năm nhưng vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng năm 2022. Ngân hàng thế giới (WB) nhận định tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại ở mức 2,1% trong năm 2023, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đầu năm 2023. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 2,7%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2023. Báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới giữa năm 2023 của Vụ Liên hợp quốc về vấn đề kinh tế và xã hội (UNDESA) dự báo kinh tế toàn cầu tăng trưởng 2,3% năm 2023, tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2023. Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu phát hành 21/6/2023 của Fitch Ratings (FR) nhận định tăng trưởng toàn cầu đang cho thấy khả năng phục hồi trong ngắn hạn. Theo đó, FR dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2023 đạt 2,4%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2023. Tuy nhiên, IMF hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2023, đạt 2,8%, thấp hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2023.

Tại khu vực Đông Nam Á, trong Báo cáo Triển vọng kinh tế châu Á tháng 4/2023, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng năm 2023: In-đô-nê-xi-a 4,8%, Ma-lai-xi-a 4,7%, Phi-li-pin 6,0%,

Thái Lan 3,3%, Xin-ga-po 2,0% và Việt Nam 6,5%. So với dự báo trong tháng 12/2023, ADB giữ nguyên dự báo tăng trưởng cho In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin, điều chỉnh tăng cho Ma-lai-xi-a và Việt Nam lần lượt là 0,4 và 0,2 điểm phần trăm, trong khi đó điều chỉnh giảm lần lượt 0,7 và 0,3 điểm phần trăm đối với dự báo tăng trưởng GDP của Thái Lan và Xin-ga-po.

Tổng quan biến động thị trường thế giới

Thương mại hàng hóa toàn cầu suy giảm trong năm 2023

Theo WTO, khối lượng thương mại hàng hóa thế giới tăng trưởng 1,7% trong năm 2023, dự kiến vẫn ở mức dưới trung bình do xung đột ở U-crai-na, lạm phát cao dai dẳng, chính sách tiền tệ thắt chặt hơn và bất ổn tài chính.

Thước đo thương mại hàng hóa ngày 30/5/2023 của WTO đạt 95,6, cao hơn so với mức 92,2. Các tín hiệu hỗn hợp trong các chỉ số thành phần cho thấy con đường phục hồi thương mại có thể gặp chướng ngại: Sản phẩm ô tô (110,8); đơn hàng xuất khẩu (102,7); vận tải container (89,4); vận tải hàng không (93,5); linh kiện điện tử (85,2); nguyên vật liệu (99,0).

WB nhận định tăng trưởng thương mại hàng hóa toàn cầu chậm lại trong nửa đầu năm 2023, khi nhập khẩu giảm ở tất cả các nền kinh tế lớn. Thương mại dịch vụ tăng trưởng sau khi nới lỏng các hạn chế di chuyển sau đại dịch.

Giá năng lượng và hàng hóa có xu hướng giảm trong năm 2023

WB nhận định sau khi tăng trong tháng 4/2023, hầu hết

giá hàng hóa đều đảo chiều giảm trong tháng 5/2023. Giá dầu thô Brent đạt 80 đô la Mỹ/thùng vào tháng 4/2023, giảm xuống dưới 70 đô la Mỹ/thùng trong tháng 5/2023.

Nhiều kim loại tăng giá vào đầu năm do lạc quan về nhu cầu của Trung Quốc, nhưng sau đó đã giảm mặc dù vẫn cao hơn mức trung bình giai đoạn 2015-2019. Giá vàng là một ngoại lệ khi tăng lên đạt mức cao kỷ lục trong tháng 4 và tháng 5/2023.

Giá nông sản dự kiến sẽ giảm trong năm 2023 do sản xuất ngũ cốc và hạt có dầu dự kiến sẽ tăng. Chỉ số giá lương thực, thực phẩm của FAO (FFPI) cho thấy xu hướng giảm trong tháng 5/2023 khi đạt trung bình 124,3 điểm, giảm 3,4 điểm (2,6%) so với tháng 4/2023.

WB nhận định lạm phát toàn cầu vẫn cao nhưng đang giảm. Lạm phát toàn cầu trung bình so với cùng kỳ năm trước ở mức 7,2% trong tháng 4/2023, giảm so với mức cao nhất 9,4% trong tháng 7/2022. Tuy nhiên, có sự khác biệt về mức độ lạm phát giữa các nền kinh tế phát triển với các nền kinh tế đang phát triển.

Điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng thắt chặt

Theo WB, điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng thắt chặt, do tác động lan tỏa từ sự sụp đổ của một số ngân hàng tại Hoa Kỳ cuối tháng 4/2023. Lãi suất cao hơn ở các nền kinh tế phát triển khiến việc đi vay trở nên tốn kém; đồng thời sự thận trọng từ các nhà đầu tư gián tiếp đã gây áp lực lên dòng vốn đầu tư vào các quốc gia này, trừ Trung Quốc.

IMF cho rằng các điều kiện tài chính toàn cầu ngày càng thắt chặt. Ở nhiều quốc gia, khu vực tài chính sẽ vẫn rất dễ bị tổn thương trước sự gia tăng rõ rệt của lãi suất.

Triển vọng thị trường lao động toàn cầu năm 2023 vẫn chưa phục hồi về mức trước đại dịch

Theo báo cáo Giám sát việc làm trên thế giới tháng 5/2023, ILO nhận định các cú sốc và rủi ro toàn cầu đang kìm hãm sự phục hồi của thị trường lao động, đặc biệt là ở các nước có thu nhập thấp và trung bình. Trong năm 2023, khoảng cách việc làm toàn cầu được dự báo là 453 triệu người (tương đương 11,7%). Các quốc gia có thu nhập thấp phải đối mặt với tỷ lệ khoảng cách việc làm lớn nhất, ở mức 21,5%, trong khi tỷ lệ này ở các nước có thu nhập trung bình là hơn 11%. Các quốc gia có thu nhập cao đạt lệ thấp nhất, ở mức 8,2%.

Có một số nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới

Thứ nhất, căng thẳng tài chính. Một cuộc khủng hoảng ngân hàng nghiêm trọng có thể sẽ gây ra thiệt hại kinh tế đáng kể và dai dẳng. Khủng hoảng tài chính cũng ảnh hưởng dài hạn đến năng suất thông qua nhiều kênh, trong đó rõ ràng nhất là thông qua đầu tư. Hơn nữa, một cuộc khủng hoảng ngân hàng ở các nền kinh tế lớn sẽ tác động lan tỏa toàn cầu.

Thứ hai, lạm phát cao liên tục, chính sách tiền tệ thắt chặt thêm. Những cú sốc về nguồn cung có thể làm tăng giá hàng hóa. Lạm phát toàn cầu sẽ khiến các ngân hàng trung ương thắt chặt chính sách tiền tệ và áp dụng lãi suất chính sách cao hơn trong thời gian dài hơn. Điều này sẽ dẫn đến suy giảm tăng trưởng, đặc biệt ở các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi.

Thứ ba, tăng trưởng dài hạn yếu hơn dự kiến. Tăng trưởng tiềm năng

toàn cầu dự báo sẽ giảm xuống mức thấp nhất trong ba thập kỷ qua. Hạn chế đối với thương mại quốc tế ngày càng tăng cho thấy tăng trưởng dài hạn cũng có thể bị suy yếu do gia tăng phân mảnh địa chính trị và kinh tế. Các sự kiện thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt, cháy rừng và bão gió đang trở nên thường xuyên hơn và sẽ gây thiệt hại kinh tế đáng kể.

Tăng trưởng của một số nền kinh tế

Hoa Kỳ

Theo WB tăng trưởng của nền kinh tế Hoa Kỳ dự báo sẽ yếu đi đáng kể trong cả năm 2023 và đầu năm 2024, chủ yếu do tác động trễ của tăng mạnh lãi suất chính sách. WB dự báo tăng trưởng của Hoa Kỳ đạt 1,1% năm 2023, giảm 1 điểm phần trăm so với tăng trưởng năm 2022 nhưng điều chỉnh tăng 0,6 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2023. UNDESA dự báo nền kinh tế Hoa Kỳ sẽ tăng trưởng 1,1% năm 2023, điều chỉnh tăng 0,7 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2023.

Theo OECD, tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2023 đạt 1,6%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với tăng trưởng GDP năm 2022, nhưng điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2023.

IMF dự báo tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ năm 2023 đạt 1,6%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2023.

Trading Economics dự báo tăng trưởng GDP Quý II/2023 của Hoa Kỳ tăng 1,6% so với quý trước và tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Khu vực đồng Euro

UNDESA dự báo tăng trưởng GDP khu vực đồng Euro đạt 0,9% năm 2023, điều chỉnh tăng 0,8 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2023.

Theo WB, GDP khu vực đồng Euro tăng trưởng mạnh hơn mức

dự báo vào đầu năm do thời tiết ấm hơn và giá khí đốt tự nhiên giảm. WB dự báo tăng trưởng GDP khu vực đồng Euro đạt 0,4% năm 2023, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2023.

Theo OECD, tăng trưởng GDP khu vực đồng Euro dự báo đạt 0,9% năm 2023 và tăng dần lên mức 1,5% năm 2024, sau khi đạt tăng trưởng 3,5% năm 2022. GDP năm 2023 được điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với tháng 03/2023.

IMF dự báo tăng trưởng của khu vực đồng Euro năm 2023 đạt 0,8%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2023. Mức dự báo tăng trưởng này thấp hơn nhiều so với tăng trưởng GDP 3,5% năm 2022 của khu vực này.

Theo Trading Economics, GDP Quý II/2023 của khu vực đồng Euro dự báo tăng 0,3% so với Quý I/2023 và tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nhật Bản

Theo WB, tăng trưởng GDP của nền kinh tế Nhật Bản dự báo sẽ chậm lại, đạt 0,8% năm 2023 sau khi đạt 1,0% trong năm 2022. WB điều chỉnh giảm dự báo kinh tế Nhật Bản xuống 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2023 do các hiệu ứng trễ của thắt chặt chính sách tiền tệ đồng loạt ở các nền kinh tế lớn đã đè nặng lên nhu cầu bên ngoài.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của Nhật Bản tăng 1,3% năm 2023, điều chỉnh giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2023 chủ yếu do tác động của nhu cầu trong nước.

IMF dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm 2023 đạt 1,3%, điều chỉnh giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2023 nhưng cao hơn mức tăng trưởng GDP 1,1% của năm 2022.

Theo UNDESA, tăng trưởng GDP năm 2023 của Nhật Bản dự báo đạt 1,2% năm 2023, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2023 nhưng tăng 0,1 điểm phần trăm so với tăng trưởng GDP năm 2022 (1,1%).

Theo Trading Economics, GDP Quý II/2023 của nền kinh tế Nhật Bản dự báo tăng 0,5% so với quý trước và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trung Quốc

Theo UNDESA, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc dự báo đạt 5,3% năm 2023, điều chỉnh tăng 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2023, tăng 2,3 điểm phần trăm so với mức tăng trưởng 3,0% của năm 2022.

WB dự báo tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc sẽ hồi phục lên mức 5,6% trong năm 2023, điều chỉnh tăng 1,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2023.

OECD dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc năm 2023 đạt 5,4%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2023.

Trong báo cáo chính sách và triển vọng toàn cầu tháng 4/2023, IMF giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc năm 2023 ở mức 5,2%, không điều chỉnh so với dự báo đưa ra tháng 01/2023.

Theo Trading Economics, GDP Quý II/2023 của nền kinh tế Trung Quốc tăng 1,5% so với Quý I/2023 và tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Đối với khu vực Đông Nam Á

Theo ADB trong báo cáo Triển vọng phát triển châu Á tháng 4/2023, tăng trưởng khu vực Đông Nam Á dẫn bình thường hóa sau khi phục hồi mạnh vào năm 2022. ADB dự báo tăng trưởng của khu vực năm 2023 đạt 4,7%, giảm so với mức 5,6% của năm 2022. Xuất khẩu yếu phần nào kéo tụt đà tăng trưởng, do nhu cầu

từ các nền kinh tế phát triển tiếp tục chuyển hướng từ hàng hóa, đặc biệt là điện tử, sang dịch vụ. Tuy nhiên, Việt Nam đi ngược lại xu hướng này với xuất khẩu dự kiến sẽ tăng nhờ đầu tư nước ngoài vào công nghiệp chế biến, chế tạo. ADB dự báo kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực, đạt mức 6,5% trong năm 2023.

Kinh tế Cam-pu-chia tiếp tục phục hồi mặc dù nhu cầu bên ngoài yếu. Nền kinh tế này dự báo sẽ tăng trưởng ở mức 5,5% năm 2023 nhờ sự phục hồi mạnh mẽ hơn của ngành du lịch.

Tăng trưởng năm 2023 của In-đô-nê-xi-a được dự báo đạt 4,8%, nhưng vẫn thấp hơn mức 5,3% trong năm 2022; GDP của Lào được dự báo đạt 4,0% trong năm 2023. Triển vọng kinh tế năm 2023 của Ma-lai-xi-a phụ thuộc vào việc mở cửa trở lại của Trung Quốc, hỗ trợ chính sách của chính phủ và sự phát triển của ngành công nghiệp điện tử. GDP của Ma-lai-xi-a năm 2023 dự kiến sẽ tăng trưởng 4,7%. Tăng trưởng của Phi-li-pin dự báo sẽ vẫn mạnh, mặc dù bị chậm lại bởi suy giảm toàn cầu, lạm phát cao và chính sách tiền tệ thắt chặt hơn. Tăng trưởng GDP được dự báo đạt 6,0% năm 2023. Xin-ga-po sẽ tăng trưởng vừa phải ở mức 2,0% vào năm 2023 do sản xuất chậm lại và nhu cầu bên ngoài suy yếu. Nền kinh tế Thái Lan được dự báo sẽ tăng trưởng vừa phải nhờ du lịch và tiêu dùng tư nhân. Tăng trưởng GDP thực tế của Thái Lan được dự báo đạt 3,3% trong năm 2023.

Theo Trading Economics, dự báo tăng trưởng Quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin, Thái Lan, Xin-ga-po lần lượt đạt 5,1%, 4,7%, 6,3%, 2,6%, 1,5%. Tăng trưởng Quý II/2023 so với

quý trước của các quốc gia trên lần lượt là 0,7%, 2,0%, 0,5%, 1,4% và 0,2%.

Việt Nam

Theo báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2023, WB dự báo GDP của Việt Nam tăng 6,0% trong năm 2023. Mặc dù lĩnh vực du lịch tiếp tục phục hồi nhưng sẽ chững lại. Nhu cầu trong nước dự kiến bị ảnh hưởng do lạm phát dự kiến cao hơn (bình quân 4,5%) trong năm 2023. Tốc độ tăng xuất khẩu các mặt hàng chế biến chế tạo chậm lại do nhu cầu tại Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro yếu đi, trong khi lộ trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc còn nhiều bất định.

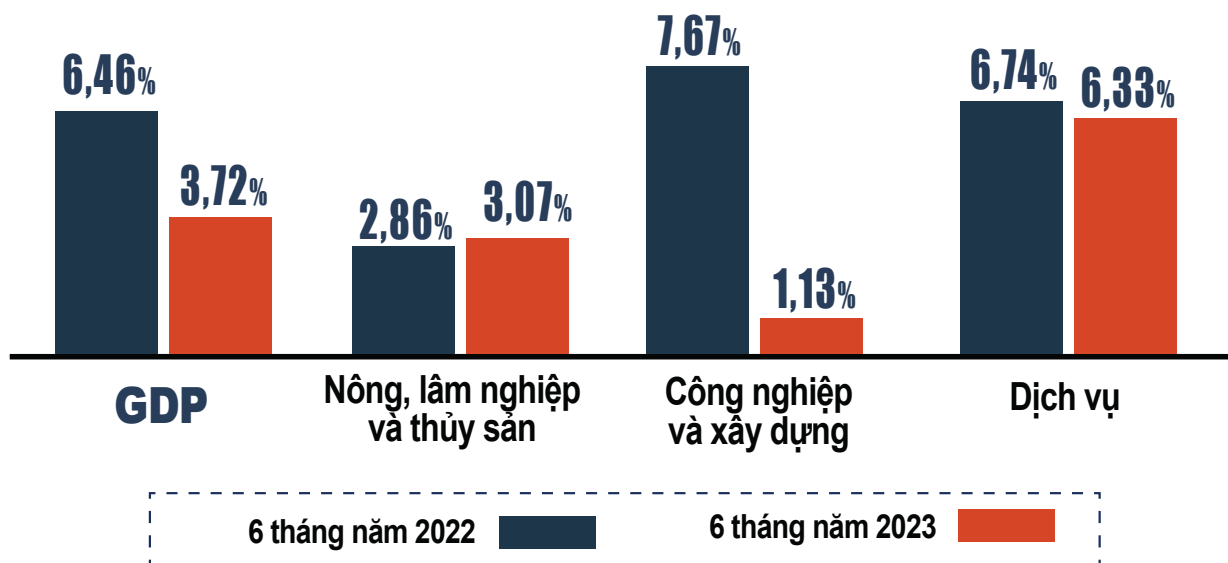
Theo dự báo của Ngân hàng Phát triển châu Á, tăng trưởng của Việt Nam bị hạn chế phần nào do suy thoái toàn cầu, chính sách tiền tệ tiếp tục thắt chặt và tác động lan tỏa từ cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na. Tuy nhiên, việc Trung Quốc mở cửa trở lại giúp giảm thiểu những trở ngại này và dự báo Việt Nam sẽ tăng trưởng 6,5% vào năm 2023.

Đầu tư công sẽ là động lực chính để phục hồi và tăng trưởng kinh tế vào năm 2023. Tuy nhiên, đầu tư nước ngoài sẽ vẫn bị cản trở bởi suy thoái kinh tế toàn cầu. Vốn FDI đăng ký mới và giải ngân trong hai tháng đầu năm giảm lần lượt là 38% và 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Thâm hụt ngân sách năm 2023 có thể vượt mục tiêu 4,4% GDP. Về phía cầu, tiêu dùng trong nước sẽ tiếp tục phục hồi vào năm 2023. Chính sách cắt giảm lãi suất khiến Việt Nam trở thành nền kinh tế đầu tiên ở Đông Nam Á nới lỏng chính sách tiền tệ.

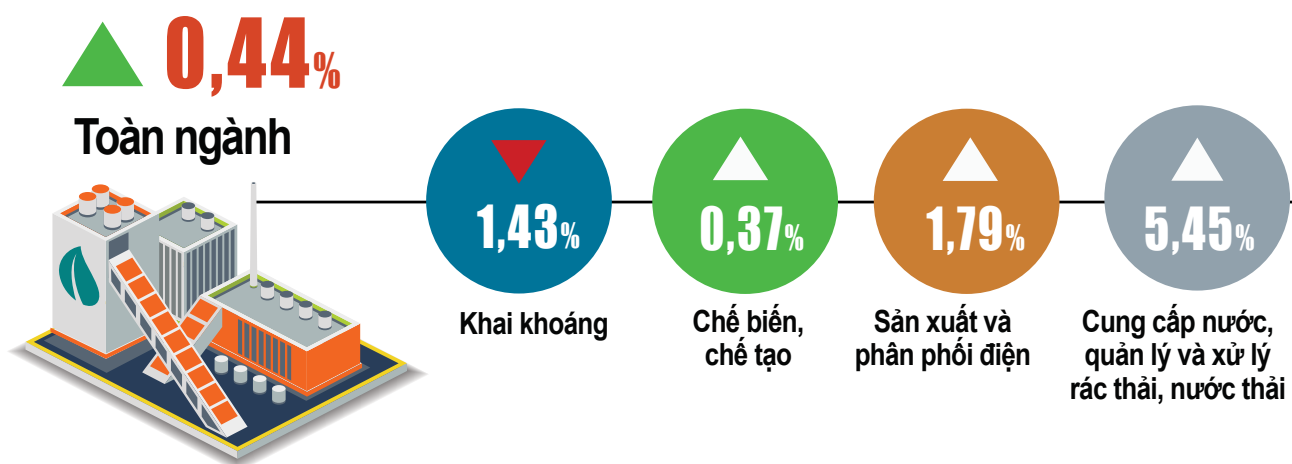
Theo Trading Economics, dự báo tăng trưởng Quý II/2023 của Việt Nam so với cùng kỳ năm trước đạt 3,5%./.

(Nguồn: Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế - TCTK)

Tốc độ tăng GDP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng giá trị tăng thêm (VA) ngành công nghiệp so với cùng kỳ năm trước



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

